

Số 259

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO



Chùa
Tứ Đàm
Tr. 50

Đường xa
vạn dặm
Tr. 4

Toán học và
nghệ thuật
Tr. 57

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

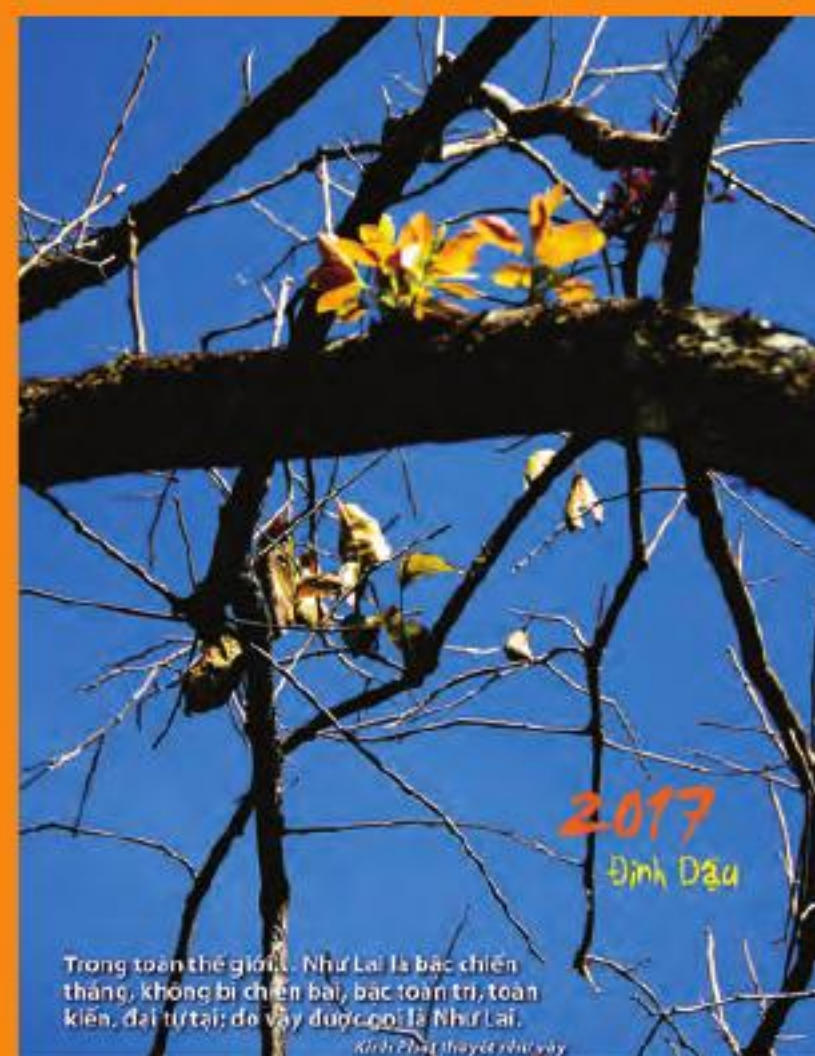
Sắp Phát hành

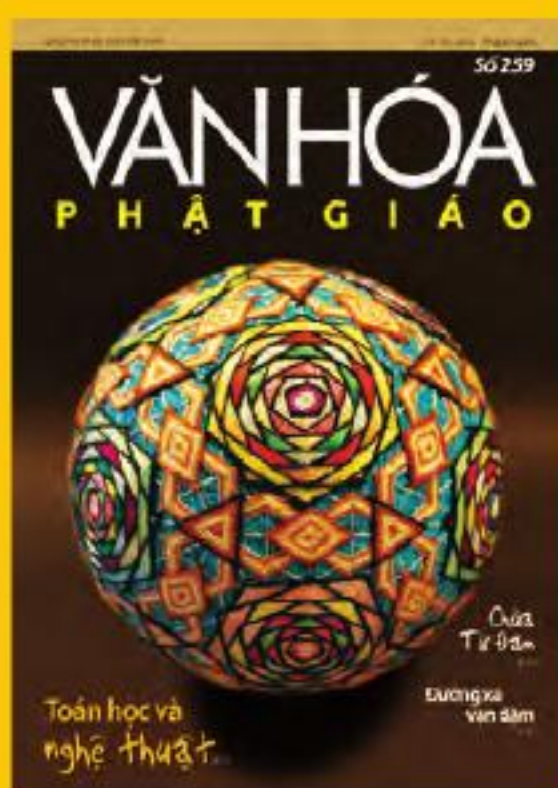
Lịch 2017 Đinh Dậu

Bộ lịch Văn Hóa Phật Giáo với chủ đề "Lời Phật dạy và hoa".

Văn Hóa Phật Giáo, tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

Lịch khổ 35cmx70cm, nẹp thiếc, 5 tờ, in 4 màu, trình bày trang nhã.





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trì sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
 ĐT: (84-8) 3 8484 335
 Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
 Fax: (84-8) 35265 569
 Email: toasoanvhp@gmail.com
 Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
 Số tài khoản:
 0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Đường xa vạn dặm... (Nguyễn Cần)	4
Philip Kapleau, một thiền sư người Mỹ (Thích Nguyên Tạng)	8
Đặc điểm phong cách mỹ thuật tượng Phật A-di-đà ở Việt Nam (Dương Minh Thọ)	11
Quán sát về các món ăn (Nguyễn Phương)	14
Bốn mươi tám lời nguyện xuyên suốt sanh tử (Nguyễn Thế Đăng)	18
Phật thuyết và phi Phật thuyết (Thích Nhuận Đàm)	20
Từ điển Nhà Nguyễn - một công trình sử học giá trị (Tôn Thất Thọ)	24
Cộng nghiệp (Francis Story - Phạm Chánh Cần dịch)	26
Phật giáo Quảng Bình, một góc nhìn lịch sử (Thích Thiện Nhơn)	28
Tổ Khánh Anh với công việc trước tác, phiên dịch (Thích Như Điển)	31
Phật tánh và Bồ-tát (Đức Hạnh)	34
Có một người thầy (Xanh Nguyên)	37
Vài nhận định về Giáo dục Phật giáo (Thích Quảng Lực)	38
Bài báo trước nay hơn nửa thế kỷ dự đoán chính xác về Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Thích Hạnh Tuệ - Thích Minh Ấn)	42
Con đường hướng thiện (Hoàng Tá Thích)	44
Sống là gây hại (Hồ Anh Thái)	46
Những công trình thách thức thiên nhiên (Lê Hải Đăng)	48
Chùa Từ Đàm (Cao Huy Thuần)	50
Thơ (Trần Văn Lợi, Nguyễn Thị Bình, Tánh Thiện, Liên Hoa Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Thánh Ngã, Trần Thị Hồng Xuân, Phan Thành Minh)	52
Ba người đều khóc (Nguyễn Trọng Hoạt)	54
Toán học và Nghệ thuật khẳng khái thế ư? (Cao Huy Hóa)	57

Bìa 1: Toán học và Nghệ thuật... Nguồn: zmescience.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Hiện nay đang là giữa tháng 10-2016. Theo thông lệ hàng năm, đây là thời điểm tòa soạn tạp chí Văn Hóa Phật Giáo thực hiện một món quà tặng gửi đến quý độc giả thường xuyên, các điểm phát hành, quý vị cộng tác viên, các thân hữu và ân nhân. Cũng như thông lệ, quà tặng năm nay vẫn là một tập lịch năm Đinh Dậu 2017, được gửi đến quý vị nhân dịp đón xuân về. Để tỏ lòng biết ơn tất cả những người đã góp phần vào sự tồn tại và phát triển của VHPG suốt 12 năm qua, chúng tôi luôn cố gắng sao cho món quà gửi đến quý vị có nhiều ý nghĩa. Kinh nghiệm những năm trước cho chúng tôi thấy rằng những tập lịch mang chủ đề "Hoa và Lời Phật dạy" vẫn được quý độc giả yêu mến và tán đồng hơn cả. Do đó, năm nay chúng tôi tiếp tục thực hiện theo chủ đề này. Quý vị có thể xem bản thiết kế lịch năm nay của chúng tôi ở trang bìa 2 số báo này. Chúng tôi tin tưởng rằng cũng như những năm trước, món quà năm nay sẽ được quý vị hoan hỷ đón nhận.

Gần đây, có nhiều vị đang làm luận văn thạc sĩ với các đề tài Phật học gửi bài đến tham gia vào phần nội dung của tạp chí; số lượng bài khá nhiều. Chúng tôi xin trả lời chung quý vị rằng nếu bài được chọn, chúng tôi sẽ đăng lần lượt mỗi vị một bài trong một số báo. Những vị có nhu cầu đăng nhiều hơn một bài, kể cả khi bài đã được chọn, thì các bài cũng phải được đăng cách nhau vài số báo chứ không thể đăng liên tiếp.

Tăng Ni và Phật tử Việt Nam cũng đang náo nức đón mừng Đại lễ Kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Xin dâng lời cầu nguyện chư Phật mười phương gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn cùng dân tộc. Kính chúc chư tôn túc, quý vị Tăng Ni, Phật tử và chư độc giả thân tâm thường an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc lại thêm hương.
Cũng vậy, lời khéo nói,
Có làm, có kết quả.

Kinh Pháp Cú, số 52



Đường xa vạn dặm...

NGUYỄN CÀN

Mọi lý thuyết đều màu xám

Câu thơ của Goethe “Mọi lý thuyết đều là màu xám, chỉ cây đời mãi mãi xanh tươi” nhắc nhở chúng ta rằng trên hành trình đi tìm chân lý, con người luôn mơ ước xây dựng những lý tưởng cao đẹp, những giấc mộng phi thường, những dự phóng mênh mông nhằm thoát khỏi thực tại khó khăn, khô cứng, đầy trở ngại. Nhưng không dễ gì thỏa mãn hay vươn tới những ước mơ có khi là xa vời, viễn vông ấy để rồi lại thấy thực tại xám xịt, không hy vọng, đầy bi quan trắc trở mà không biết rằng hạnh phúc hay thậm chí lý tưởng có khi rất gần như bữa cơm chiều bên cha bên mẹ, như nụ cười rạng rỡ của anh công nhân khi nhận đồng lương đủ sống, như cô giáo sau giờ dạy về nhà, thanh thản, không lo dạy thêm, như bác nông dân với vụ mùa tươi tốt, cùng làng xóm ấm êm tình nghĩa tràn trề...

Chính những cây đời đang sống mỗi ngày ấy luôn vươn dậy sau bão giông, cho hoa thơm trái ngọt trong vườn đời của ta... là xanh tươi mãi mãi.

Trở lại với những lý luận về xây dựng những thể chế kinh tế xã hội mà chúng ta đang nghe mỗi ngày, có ai đó thắc mắc rằng hình như còn quá xa so với thực tiễn? Ngay chính những nhà lý luận cũng đã từng nhận ra “Yêu cầu thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong quá trình giảng dạy tại các trường chính trị nói chung và các bộ môn chính trị nói riêng có tầm quan trọng đặc biệt như vậy, nhưng trong thực tế hiện nay vấn đề này dường như đang bị xem nhẹ, nếu không nói là bị bỏ qua. Trong rất nhiều giờ giảng, giảng viên hầu như chỉ cầm cúi vào giáo trình, nhắc lại một cách mòn mỏi những điều đã có, đã được ghi chép một cách đầy đủ, rõ ràng trong sách vở, tài liệu. Nhiều giờ học trôi qua trong sự nhàm chán,

nặng nề bởi giáo viên hầu như chỉ biết có lý thuyết suông. Bài giảng thiếu sức sống, không thuyết phục, không sinh động đang là một hiện tượng khá phổ biến tại các trường, các cơ sở đào tạo chính trị hiện nay... Quan hệ giữa thực tiễn và lý luận là một quá trình mang tính lịch sử-xã hội cụ thể. Quan hệ giữa chúng là quan hệ biện chứng. Nắm bắt được tính chất biện chứng của quá trình đó, theo chúng tôi, là tiền đề quan trọng bậc nhất giúp chúng ta luôn có được một lập trường thực tiễn sáng suốt, tránh được chủ nghĩa thực dụng thiển cận, cũng như chủ nghĩa giáo điều máy móc và bệnh lý luận suông” (Vài suy nghĩ về việc gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy chính trị hiện nay - TS. Nguyễn Thái Sơn, Trưởng Bộ môn Triết học, Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Vinh).

Nói cách khác giữa lý thuyết và thực tiễn, thật khó mà song hành hợp nhất với nhau. Nói thì rất dễ nhưng làm thì rất khó. Người xưa vẫn nói: “Thuyết dị, hành nan” hay “Năng thuyết bất năng hành”. Nếu nói và làm luôn đi đôi với nhau, thì cuộc đời này cũng “mãi mãi xanh tươi”. Đức Phật dạy rằng: “Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy, nên được gọi là Như Lai” (kinh Phật thuyết như vậy) nhằm cảnh tỉnh khuyến tấn, nhưng trên thực tế thì ít có mấy ai làm đúng. Chúng ta thử xét xem những lý luận nào còn xa thực tế những khoảng cách đáng kể, khó đạt đến trong thời gian trước mắt.

Về một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Chúng ta mong muốn các nước khác công nhận mình có một nền kinh tế thị trường (KTTT) đúng nghĩa nhưng vẫn chưa được. Vì sao? Vì họ cho rằng nhà nước còn can thiệp nhiều và sâu vào những hoạt động kinh tế, không tuân theo luật cạnh tranh, luật cung cầu, luật lợi nhuận. Chưa kể, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) còn được hưởng nhiều ưu đãi như về vốn nhà nước cấp, vốn vay có bảo lãnh của ngân hàng, những dự án ưu tiên chỉ định thầu... đưa đến tình trạng thiếu công bình và không minh bạch.

Chúng ta lý luận rằng: “Trên thế giới đã có nền kinh tế thị trường xã hội (ở các nước Bắc Âu, Cộng hòa Liên bang Đức...). Trong các nền kinh tế này, Nhà nước dùng công cụ thuế (thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế thừa kế...) được đánh ở mức cao nhằm điều tiết bớt thu nhập và tài sản của những người giàu, hình thành nguồn lực của nhà nước để đầu tư vào phúc lợi xã hội (y tế, giáo dục, các công trình văn hóa, vận tải công cộng...), hình thành các quỹ an sinh, quỹ bảo hiểm (bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người nghèo...) ở mức tương đối cao. Nền kinh tế thị trường xã hội, theo các chính sách nêu trên chú ý đến sự phát triển xã hội và lợi ích cộng đồng ở một mức độ nhất định, phù hợp với sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do thể chế chính trị đa đảng, các chính sách này không ổn định và tính hướng đích không cao do tùy thuộc vào

chính sách của từng đảng. Khi đảng cầm quyền thay đổi thì các chính sách nêu trên cũng thay đổi (mức điều tiết thay đổi). Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN khác với nền kinh tế thị trường xã hội ở điểm nào? Ở chỗ hướng đi là ổn định, do một đảng duy nhất lãnh đạo, mục tiêu là cụ thể, chú trọng tính công bằng và dân chủ ở mức cao; an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được coi trọng ngay trong từng chính sách phát triển và ngày càng tốt hơn theo từng nấc thang phát triển, dựa trên một hệ tư tưởng đã trở thành chủ thuyết” (Kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng XHCN là gì? Trương Đình Tuyển-11/4/2015, Kinh Tế Sài Gòn online).

Nhưng những lý thuyết gia của chúng ta cũng thấy “... rằng đây không phải là con đường dễ dàng. Nó đòi hỏi Đảng phải thật sự trong sạch, dẫn thân vì lợi ích của dân tộc; phải tạo được một cơ chế giám sát hiệu quả, đặt Đảng dưới sự giám sát của người dân; không được đặc quyền đặc lợi. Đảng phải có năng lực sáng tạo, tinh thần đổi mới doanh nghiệp”.

Nhưng thực tế, các cơ quan nhà nước, các vụ, cục, bộ đã trở thành ‘siêu quyền lực’ can thiệp hành chính vào rất nhiều quyết định, nhiều lĩnh vực, chống chéo, không rõ ràng như vấn đề quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý dược, thú y, các hóa chất độc hại. Doanh nghiệp, nhất là khối tư nhân, phải đối phó với nhiều cuộc thanh tra kiểm tra trong năm và mất rất nhiều thời gian với các cơ quan thuế vụ, hải quan...

Trong khi mặc định: “Kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất, cùng với các công cụ điều tiết và các chính sách khác để nhà nước thực hiện chiến lược tăng trưởng bao trùm, bảo đảm định hướng XHCN của sự phát triển; trong đó, DNNN phải hoạt động hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên phải được sử dụng tiết kiệm; ngân sách nhà nước phải càng ngày càng lớn cùng với sự phát triển của đất nước theo phương châm “dân giàu - nước mạnh”. Nhưng thực tế chỉ ra rằng DNNN thường kém hiệu quả, nhất là khi kinh tế phát triển, nhu cầu xã hội tăng lên, đòi hỏi số lượng và quy mô doanh nghiệp tăng theo, nhà nước không thể “ôm” nổi. Chủ sở hữu nhà nước trở thành “vô chủ” (bdd).

Thử nhìn chỉ số ICOR, chúng ta thấy tư nhân chỉ cần 2 đến 4USD là có thể sinh ra 1USD lợi nhuận còn DNNN mất đến 8 hoặc 9USD mới tạo được 1USD. Ngay cả trong điều kiện không có tham nhũng cũng đã thiếu hiệu quả, nói chi đến tình trạng giải trình không minh bạch hiện nay của rất nhiều khoản lỗ. Kết quả kiểm toán cho thấy trong số 38 tập đoàn, tổng công ty, công ty, có 5 đơn vị thua lỗ. Trong đó khoản lỗ tại Tổng Công ty Hàng hải (Vinalines) lên tới 3.478 tỷ đồng, Tổng Công ty 15 là 471 tỷ... Một số đơn vị xóa nợ chưa đủ điều kiện, trích lập dự phòng chưa đúng quy định, nợ tạm ứng tồn đọng nhiều năm với số tiền lớn chưa được thu hồi... Tình trạng lỗ lũy kế lớn hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu cũng xảy ra tại hàng loạt đơn vị như Công ty Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hạnh Phúc lỗ



852 tỷ đồng trong khi vốn đầu tư 210 tỷ đồng; Công ty Vận tải biển Viship lỗ 749 tỷ đồng trên vốn góp 32 tỷ... Còn tại Tập đoàn Dầu khí, khoản đầu tư 800 tỷ đồng vào Oceanbank mất toàn bộ quyền và lợi ích. Và còn bao nhiêu vụ việc thất thoát khác! Chúng ta thấy “quả đấm thép” Vinashin gây tổn hại hơn 4 tỷ USD, mũi nhọn “Vinalines” gây thất thoát hơn 36.000 tỷ... Như vậy, thử hỏi KTTT chưa xây dựng xong thì DNNN đã phá sản hàng loạt, lấy gì lèo lái con thuyền kinh tế đất nước?

Có thể thấy rằng, sau sự tan rã của hệ thống kinh tế chính trị XHCN ở Đông Âu, Việt Nam đang cố gắng hướng tới XHCN với cách thức mới, có thể được hiểu là “tạm sống chung” với KTTT. Tổng Bí thư cho rằng “đến hết thế kỷ này không biết đã có CNXH hoàn thiện ở Việt Nam hay chưa?” (*Tuổi Trẻ*, 23/10/2013). Trong khi các nhà kinh tế từng là cố vấn cao cấp của chính phủ trần trụi “Liệu đến cuối thế kỷ này có kinh tế thị trường?” (*TBKTSG online* 27/11/2014). Vậy, làm thế nào có thể vừa tăng tính KTTT để được xem là nền KTTT, lại vừa làm giảm tính KTTT để đạt được XHCN như mong muốn? Nếu bài toán này là một phương trình vô nghiệm thì liệu có cần giải không? Trong khi những nước mà chúng ta “tạm gọi” là thị trường xã hội lại đang có vẻ đi đúng lộ trình mà chính chúng ta đang rao giảng về “dân giàu-nước mạnh” bấy lâu như Thụy Sĩ, Thụy Điển hay một số nước Bắc Âu... kể cả Hoa Kỳ.

Về vai trò giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử như chúng ta định nghĩa rằng công nhân “là giai cấp lãnh đạo cách mạng... giai cấp đại

diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng (Nghị quyết 20 về Giai cấp công nhân).

Chúng ta hiểu, xuất phát từ quan điểm ban đầu của Marx và Engels về mâu thuẫn xã hội giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư bản, cho rằng tầng lớp công nhân là đại diện tiêu biểu đầu tiên của sự bần cùng và nghèo đói ở đô thị sẽ nổi dậy chống lại sự áp bức bóc lột.

Thế nhưng những diễn ngôn về thân phận công nhân trong thực tế lại khác rất nhiều.

Theo nghiên cứu “*Đời sống xã hội Việt Nam đương đại*” (do Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Đức Lộc chủ biên - Nxb Tri Thức 2016), nhóm tác giả phân tích định lượng tại bốn địa điểm khác nhau ở Bình Dương với 800 phiếu khảo sát. Họ ghi nhận “Trái ngược với những nhận định về vai trò tích cực của công nhân trong giai đoạn công nghiệp hóa-hiện đại hóa, họ *không hề* đề cao vai trò của mình trong hệ thống thang bậc xã hội khi so sánh với các ngành nghề khác. Phần đông trả lời ‘Không, nghề công nhân thì không bao giờ danh giá, cao quý được, cán bộ công nhân viên thì được. Trong tầng lớp xã hội bây giờ, nó thuộc dạng trung bình, ai cũng có thể kiếm được việc làm...’”. Trong bảng thống kê vị thế các tầng lớp xã hội qua 800 phiếu đánh giá (trang 55-sdd), công nhân ở vị thế thấp nhất sau lãnh đạo, quản lý nhà nước,

doanh nhân, công nhân viên chức, buôn bán dịch vụ, nông dân và chỉ hơn xe ôm, bán vé số!

Chúng ta biết mức lương trung bình một tháng của công nhân ở Bắc Kinh là 466USD, tại Hà Nội là 145USD (theo JETRO 2012). Một chị công nhân khác mô tả về thân phận mình, rằng “công nhân thì nó cũng giống hệt cây rau cây cỏ thôi, hắt tốt thì mình cũng phải nhổ, thì công nhân phải có lúc khỏe mới làm được chứ già yếu thì không ai ở trong này làm được đâu”. Ông Lê Đình Quảng, Phó Trưởng ban Quan hệ Lao động, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cho biết hiện mức lương tối thiểu vùng của năm 2016 mới chỉ đáp ứng được khoảng 80% nhu cầu sống tối thiểu. Theo đó, gốc lương tối thiểu của Việt Nam trong khu vực là thấp. Hiện mức lương này chỉ cao hơn Lào, Campuchia và thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, hay Trung Quốc. Ông Quảng cũng cho biết thêm, thực tế các doanh nghiệp có trả lương cao hơn mức lương tối thiểu vùng, thu nhập bình quân qua số liệu là từ 4 đến 5 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, với mức này thì người lao động vẫn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống... Các bên bảo vệ công nhân đều nói rằng mức tối thiểu đó không đảm bảo, nhưng về các khoản chi phí giáo dục, y tế thì công nhân đang bị thiệt thòi, mà phần thiệt thòi đó đến từ chính sách của nhà nước, chứ doanh nghiệp không thể nào đảm trách được. Ông cho hay “người lao động chủ yếu là người di cư từ nông thôn lên các thành phố lớn, họ không có hộ khẩu. Điều này dẫn đến việc con cái họ không được học ở các trường công lập mà buộc phải sang học ở các trường tư. Khám chữa bệnh cũng thế, vì không có hộ khẩu nên khi khám chữa bệnh họ không có bảo hiểm, toàn phải khám dịch vụ, chi phí đó họ thiệt thòi hơn người bản địa”.

Sự ấn định về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân vẫn liên tục được tái khẳng định trong quan điểm qua các văn bản, nghị quyết, và chính sách; bất chấp thực tế là thực trạng đời sống công nhân trong các khu công nghiệp hết sức khó khăn và vất vả. Tuy nhiên một điều đáng tiếc là tiếng nói của giai cấp công nhân lại chưa nhận được sự lắng nghe cần thiết của các cấp quản lý. Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước hay tổ chức công đoàn chưa thật sự trở thành một địa điểm tin cậy để công nhân có thể gửi gắm những thông điệp của mình. Hệ quả là các diễn ngôn không có sự tương ứng với nhau. Một câu hỏi khác cũng quan trọng không kém là trong khi chúng ta đang nói rất nhiều về cuộc sống của công nhân nhưng liệu chúng ta có thực sự bước chân vào thế giới sống riêng của họ để hiểu một cách chân thực trong đời sống hàng ngày, hay chỉ biết về họ trên những văn bản, những khái niệm duy lý, trừu tượng, cứng nhắc, lạnh lùng.

Trong báo cáo của OXFAM về nhóm đối tượng công nhân nhập cư ở đô thị cũng đã nêu ra xu hướng tình trạng công nhân bỏ việc ở thành phố về quê gia tăng vì cuộc sống đô thị khó khăn.

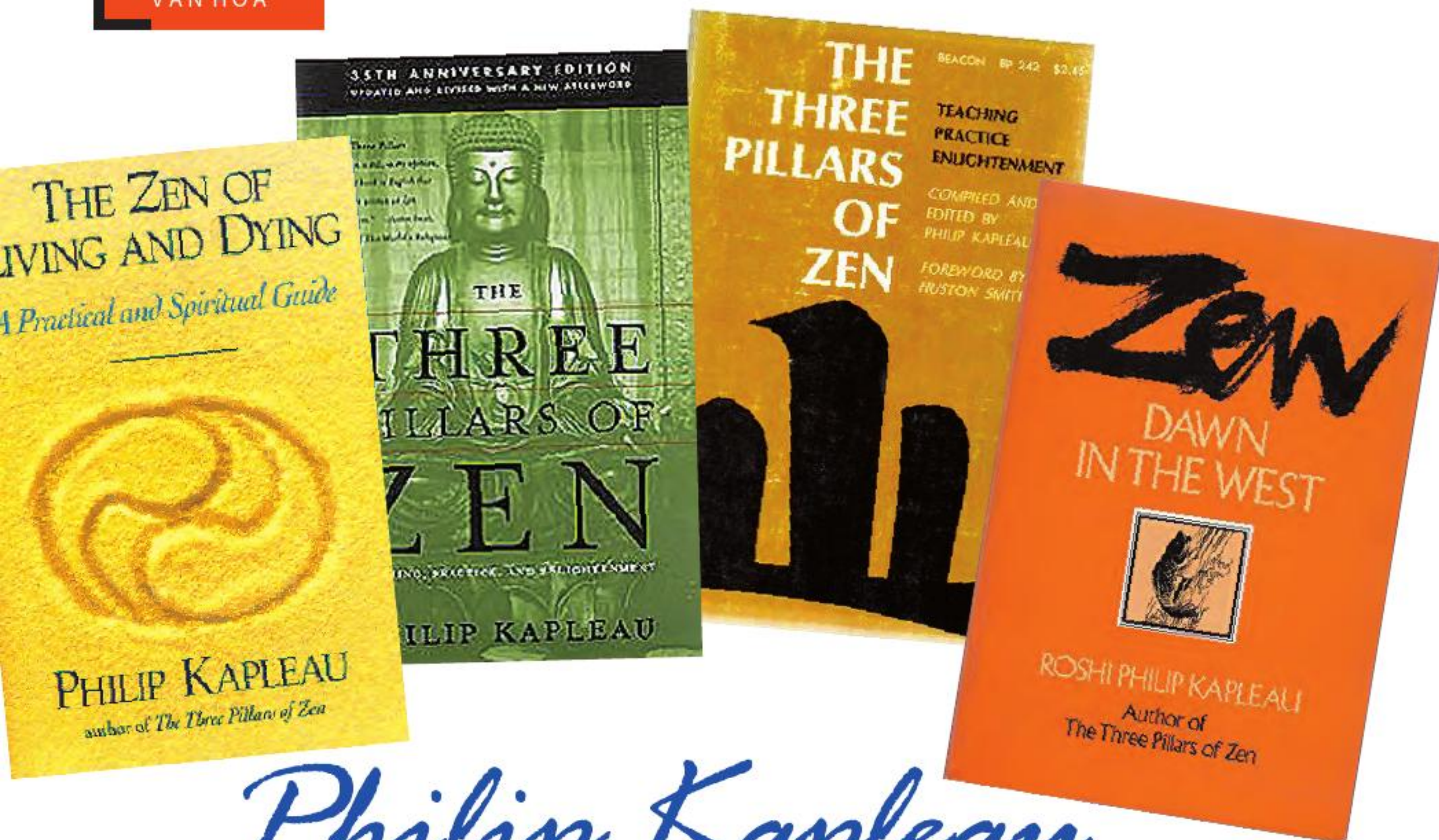
Về một xã hội công bằng, dân chủ

Chúng ta lý luận rằng “...Chủ nghĩa tư bản cũng thực hiện được ‘dân giàu’ nếu chỉ xét về GDP và GNP tính theo đầu người. Nhưng dưới chủ nghĩa tư bản, giàu bao giờ cũng đi đôi với nghèo, như hai mặt đối lập không tách rời nhau. Phân hóa hai cực là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa xã hội vẫn còn tình trạng ‘người này giàu hơn người kia’, song không còn ‘phân hóa hai cực’, bởi lẽ cơ sở, nguồn gốc của tình trạng đó là chế độ bóc lột giá trị thặng dư đã bị xóa bỏ (???) và ‘Dân giàu chỉ mang bản chất xã hội chủ nghĩa khi ‘dân giàu’ đi đôi với công bằng xã hội, tiến tới một xã hội người người đều giàu, nhà nhà cùng giàu, căn bản không còn những người thu nhập thấp, đời sống khó khăn, những người thất nghiệp phải sống nhờ vào cứu tế xã hội... Dưới chủ nghĩa xã hội không ai có thể làm giàu chủ yếu bằng cách góp vốn hưởng lợi nhuận, buôn bán cổ phiếu; càng không thể làm giàu bằng đầu cơ và các hoạt động kinh tế chộp giật” (*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh* - tạp chí *Cộng Sản* - 6/7/2007).

Đối chiếu với thực tại, chúng ta đang ở đâu trong bức tranh trên? Khi những kẻ làm giàu đang vận dụng rất nhiều thủ đoạn, hình thành những “nhóm lợi ích” như chúng tôi đã từng phân tích về nguy cơ chủ nghĩa tư bản thân hữu đang diễn ra trên đất nước ta ở số báo trước. Vậy chúng ta nghĩ gì về thị trường chứng khoán, về đường lối cổ phần hóa mà chúng ta đang kêu gọi nhanh chóng thực hiện nhằm đưa nền kinh tế vào nền nếp, hoạt động đúng quy luật? Chúng ta nghĩ gì khi những nước mà “dân giàu” như Hàn Quốc với thu nhập hơn 20.000USD/đầu người, Nhật Bản là 30.000 USD/ người mà chúng ta chỉ có 2.000 USD/ đầu người cũng sau chiến tranh 40 năm? Nói như Giáo sư Trần Văn Thọ, chúng ta đang đứng trước nguy cơ “chưa giàu đã già”, lấy gì thực hiện “xã hội giàu”?

Công bằng xã hội quan hệ mật thiết với “dân chủ, văn minh”, vì dân chủ là điều kiện tiên quyết để thực hiện công bằng xã hội. Thế nhưng trong thực tế, nói như Giáo sư Cao Huy Thuần “... một dân tộc văn minh là một dân tộc có văn hóa cao, nghĩa là năng động, nghĩa là không trì trệ trên mọi phương diện, vật chất cũng như tinh thần...”, và “... con đường phát triển đưa đến văn minh của dân tộc không có cách nào khác ngoài dân chủ”. Một tập thể không thể văn minh nếu con người trong đó không văn minh. “Và thế nào là con người văn minh? Là biết yêu Chân, Thiện, Mỹ, yêu Sự Thật, yêu Cái Tốt, Cái Đẹp. Chỉ nói Sự Thật mà thôi! Thế nào là yêu Sự Thật? Là ghét Giả Dối, Nói Láo” (Cao Huy Thuần - *Thế nào là một dân tộc văn minh* - VHPG257).

Thế đấy; nếu chúng ta muốn văn minh, phải biết “tri hành hợp nhất”. Nói được thì phải làm được chứ không thể ngồi nhìn “lý thuyết màu xám” mà mơ về “cây đời mãi xanh” ở cuối con đường còn xa vạn dặm... ■



Philip Kapleau

Một thiền sư người Mỹ

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Ngài Philip Kapleau (1912-2004) được xem là một trong những thiền sư người Mỹ đầu tiên và nổi tiếng ở khắp nước Mỹ cũng như tại các nước châu Âu. Ngài sinh năm 1912 trong một gia đình theo đạo Tin Lành. Ngài học ngành luật và sau khi ra trường đã làm thư ký nhiều năm ở Tòa án Liên bang Mỹ.

Trong Thế chiến thứ II (1939-1945), ông đã được chỉ định làm báo cáo viên tại hai phiên tòa xử tội ác chiến tranh trước Tòa án Quân sự Quốc tế tại Nuremberg, Đức và tại Tokyo, Nhật Bản. Đây cũng là nhân duyên đưa đẩy ông đến với Phật giáo.

Tháng 3 năm 1947, ông cùng với người bạn trẻ Richarch Demartino đến làm việc tại Tòa án Quân sự Quốc tế tại Tokyo. Khác với phiên xử những tội phạm khủng bố của phe trục phát-xít ở Nuremberg, phiên xử ở Tokyo dễ chịu hơn, ít căng thẳng hơn. Vì người Nhật nhìn chung biết chấp nhận hậu quả chiến tranh với sự điềm tĩnh và tự kiểm chế. Qua tìm hiểu, Kapleau biết rằng người Nhật chấp nhận quả khổ này là dựa trên "Luật nghiệp quả báo ứng" (The law of karmic retribution). Khái niệm về luật nhân quả này, hoạt động trên bình diện đạo đức, đã kích thích sự chú ý

của Kapleau, vì nó ngược lại hoàn toàn với sự tự bào chữa rất thường nghe ở Đức. Với sự tò mò về vấn đề nghiệp lực, cuối cùng Kapleau được người ta đưa đến gặp Đại sư Suzuki. Tại Kamakura, ông gặp và tiếp xúc với Suzuki, nghe giảng giải về cốt lõi của nghiệp quả và giáo lý Phật giáo Đại thừa. Kapleau rất vui mừng và bắt đầu quan tâm đến Phật giáo và Thiền học.

Tiếp đó, ông tới thăm Trung Hoa rồi trở về Mỹ, ông tiếp tục đi làm ở thị trấn Connecticut, nhưng tâm hồn của ông không thể trở lại ổn định được sau hai phiên tòa xử tội ác chiến tranh; có hàng trăm ấn tượng và suy nghĩ chưa giải quyết được cứ lơ lửng trong đầu ông, giống như có nhiều đồ giặt cần phơi khô và xếp lại. Cuộc sống của ông trống rỗng, không còn ý nghĩa nhưng vẫn chưa có gì thay thế được, ngoài việc tìm đến New York vào những ngày cuối tuần để xem xét những tôn giáo lớn ở châu Á. Không có thầy dạy thiền, ông tham gia vào một lớp giáo lý đạo Bahai và những cuộc họp của Hội Vệ-đà, nhưng rốt cuộc những sinh hoạt ấy không giúp gì được cho ông. Sự quan tâm đến đời sống tâm linh đã héo mòn. Năm 1950, Tiến sĩ Suzuki đến Mỹ, nhóm ngôi nổ mà sau này làm bùng ra "sự bùng nổ thiền" (Zen boom). Philip Kapleau liền ghi

đạo học triết lý Phật giáo thiền cùng với 20 họa sĩ, nhà sáng tác, nhà thơ, bác sĩ tâm lý, các giáo sư triết học tại Đại học Columbia.

Suzuki nhắc nhở các học trò: *"Thiền không phải là triết học mà là một lối sống. Nếu các vị muốn học thiền nên đến thẳng Nhật Bản, các vị phải sống với nó và cuộc đời của các vị sẽ thay đổi"*.

Năm 1953, ở tuổi 44, Kapleau bỏ việc làm và đến xin xuất gia tu học. Trước tiên ông đã gặp chướng ngại, hai thiền sư Nhật Bản không nhận ông làm đệ tử, vì ông không biết nói tiếng Nhật. Tuy nhiên, với lòng nhiệt thành cầu đạo, cuối cùng Lão sư Soen đã tiếp nhận Kapleau ở tu tại chùa Phát Tâm (Hosshinji). Ông tu ở đây được ba năm, sức khỏe của ông ngày càng một tệ đi vì bầu không khí căng thẳng, giới luật khắc nghiệt và chế độ ăn uống thiếu thốn. Theo lời giới thiệu của Lão sư Soen, Kapleau đến cầu pháp với Thiền sư Bạch Vân (Yasutani), người thừa tự pháp của Lão sư Đại Vân (Harada), lúc bấy giờ Thiền sư Bạch Vân không có tu viện, điều kiện tu học rất khó khăn. Thiền sư Bạch Vân khuyên Kapleau: *"Sứ mệnh của con là đem thiền sang truyền bá ở phương Tây, nên con phải kham nhẫn đối với mọi thứ ở đây"*. Nhờ sự nỗ lực thiền tập mà trong khóa tu thứ 20 vào mùa hè năm 1958 với Thiền sư Bạch Vân, Kapleau đã đạt ngộ, được Thiền sư Bạch Vân ấn chứng và ban cho danh hiệu "Roshi" - Lão sư (một danh hiệu khó đạt được, chỉ được ban cho những ai đã đạt ngộ chân lý).

Với khả năng ghi tốc ký của người báo cáo viên cộng với khả năng thành thạo Nhật ngữ của mình, thiền nhân Philip Kapleau được Lão sư Bạch Vân cho phép ghi lại hầu hết các bài giảng về thiền, đặc biệt là những bài giảng nhập môn tu thiền. Cuối cùng Kapleau đã biên soạn thành cuốn sách với tựa đề là *"Ba Trụ Thiền"* (Three Pillars of Zen), in tại Nhật Bản vào năm 1965. Điều đáng chú ý, đây là quyển sách tiếng Anh viết chi tiết về cách thức thực tập thiền.

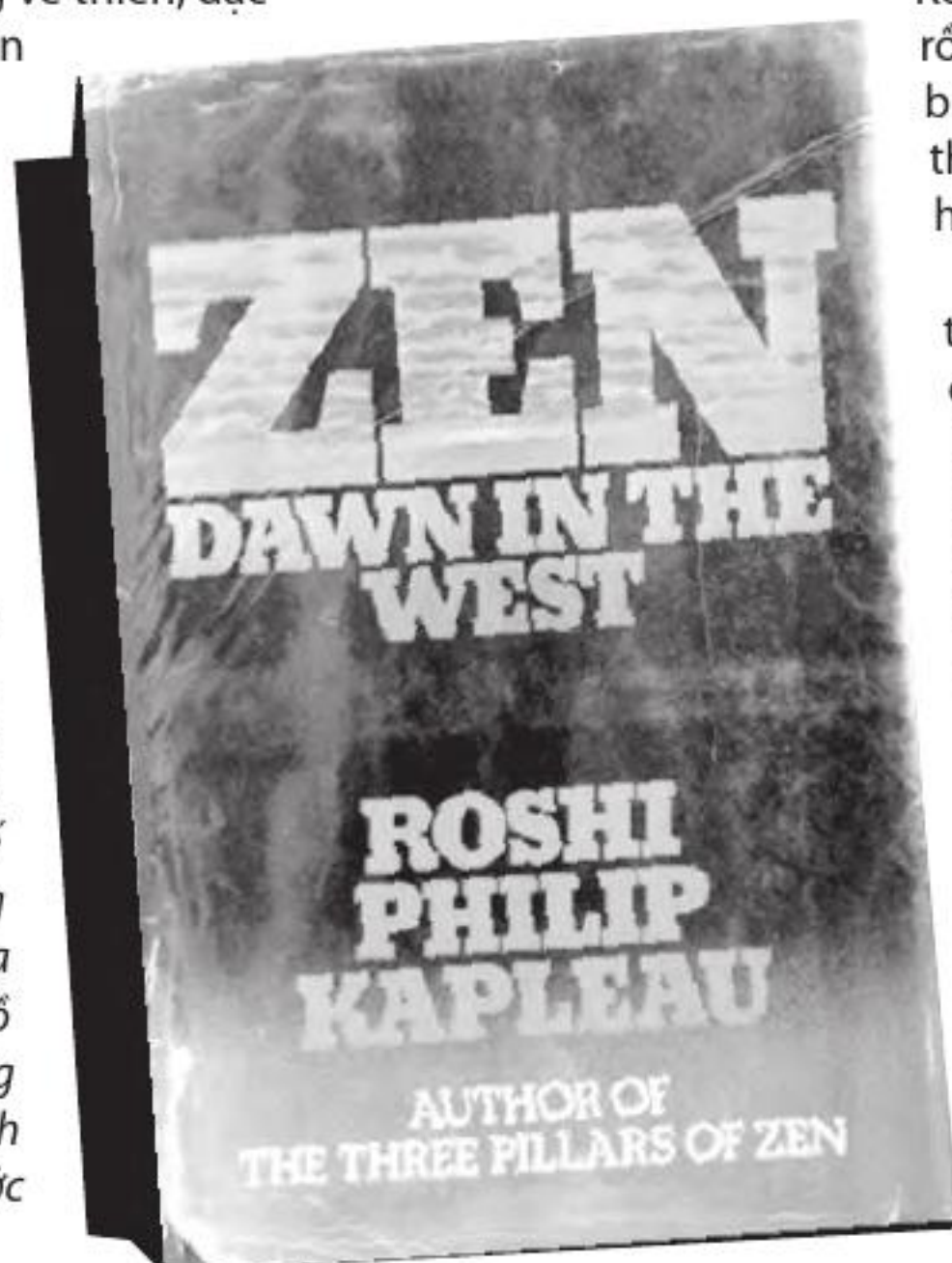
Trong phần lời nói đầu, Kapleau nói rõ mục tiêu của ông: *"Người phương Tây thích tu thiền, nhưng gặp một chướng ngại lớn là không có tài liệu chỉ dẫn. Sự thiếu thốn này không những hạn chế trong tiếng Anh mà còn cả trong những ngôn ngữ châu Âu khác nữa (...). Do đó, họ cần có một bản đồ mà tâm trí của họ có thể tin tưởng được, đây là một phác họa lộ trình tâm linh mà họ có thể tin được trước khi khởi hành"*.

Một trăm năm mươi ngàn bản tiếng Anh (quyển Ba Trụ Thiền) được phát hành trên khắp thế giới; đến nay tác phẩm này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Ba Lan, Việt Nam (do Đỗ Đình Hồng dịch)... Rõ ràng đây là loại sách kinh điển của thiền và nó sẽ tiếp tục được sử dụng như cuốn sách hướng dẫn cho những ai muốn tu thiền trong tương lai, năm 1980 tại Mỹ lại tái bản cuốn sách này.

Sau 13 năm tu học tại Nhật, năm 1965, Kapleau trở về nước và bắt đầu sứ mệnh truyền giáo. Khởi đầu ngài được thỉnh về Rochester, một vùng thuộc miền Tây tiểu bang New York, nơi đã có nhiều tôn giáo phát sinh trong quá khứ. Năm 1966, ngài cho xây dựng trung tâm thiền Rochester và liên tục mở những khóa tu nhiếp tâm cho thiền sinh Mỹ đến dự. Bấy giờ cuốn *"Ba Trụ Thiền"* đã gây được tiếng vang lớn. Từ giữa thập niên sáu mươi đến giữa thập niên bảy mươi, Lão sư Kapleau đi khắp nước Mỹ để thuyết giảng cho mọi tầng lớp trong xã hội Mỹ. Ngài nói chuyện ở trường cao đẳng, viện đại học, trung tâm phát triển và các hội nghị chuyên đề, ngài xuất hiện trước những tổ chức tôn giáo và những nhóm tham vấn. Ngài cũng được mời đến Canada, Mexico, Costa Rica, Đức, Pháp và Ba Lan. Sự hiện diện của ngài, phong cách bình dị, kinh nghiệm và đầy khôi hài, đã khẳng định thêm những giá trị mà ngài đã hứa hẹn trong tác phẩm *"Ba Trụ Thiền"*. Ngài là người phương Tây hoàn toàn tự nhiên quen thuộc với thiền. Hơn nữa, qua phong thái, hành động, cử chỉ cho thấy ngài đã tiến sâu vào lãnh vực của thiền, ngài đã vượt qua và giải quyết rất nhiều điều từng làm cản trở và làm thất vọng ở nhiều người đang lắng nghe ngài.

Kết quả trước tiên là dòng chảy, rồi đến một dòng suối rồi một biển người đổ về trung tâm thiền Rochester để được ngài hướng dẫn tu học.

Năm 1968, cơn hỏa hoạn tàn khốc đã thiêu rụi tất cả chỉ còn lại cái sườn của trung tâm. Lão sư Kapleau cùng với đệ tử tái tạo lại trung tâm tu học và trung tâm đã được mở rộng kể từ đó và nhiều sự cải thiện đã được thực hiện. Dù bị hỏa hoạn, những đề án xây dựng, những thay đổi liên tục, thời khóa tu học, tọa thiền, nhiếp tâm, hội thảo, lễ lạt... vẫn được thực hiện. Những buổi lễ truyền thống đã được chọn và được điều chỉnh lại để đáp ứng những đòi hỏi phù hợp với thời đại và nền văn hóa Mỹ. Tuy vậy,



Lão sư Kapleau vẫn không ngừng giữ gìn tinh thần thiền được các tiền bối Đại Vân và Bạch Vân để lại.

Hai mươi năm sau từ ngày ấn hành quyển *Ba Trụ Thiền*, năm 1980, Lão sư Kapleau đã cho in quyển *Thiền, ánh bình minh ở phương Tây* (Zen, dawn in the West, cuốn này đã có bản Việt ngữ). Đây cũng là một quyển sách thiền có giá trị, nó chuyên chở một nội dung cũ trong một hình thức mới, nó phản ánh sự tác động của thiền ở những người Bắc Mỹ, Nam Mỹ và châu Âu, những phản ứng thân thiện và khác nhau trong chính bối cảnh văn hóa Tây phương. Trong phong cách thiền, nó trả lời những câu hỏi mà họ háo hức đi tìm và những hoài nghi thẳng thừng của họ. Cũng như quyển *Ba Trụ Thiền*, quyển sách này cũng trình bày những cuộc đối thoại giữa thầy và trò, những lá thư mang đến xoáy sâu vào những e dè của những người mới tu thiền. Để giúp đỡ các thiền sinh Tây phương, Lão sư Kapleau đã dịch những bài kệ, kinh thiền chính yếu ra tiếng Anh để cho họ thọ trì hàng ngày.

Đặc biệt trong phần cuối cuốn sách, tác giả đã đề cập đến vấn đề đạo đức trong xã hội Mỹ.

Ngài viết: “Người ta nói rằng thiền ở trên đạo lý nhưng đạo lý không nằm dưới thiền. Câu phát biểu mâu thuẫn này cùng với sự tự do thoát khỏi sự đa cảm và những thuyết giảng đạo đức đã nảy sinh khái niệm sai lầm là thiền chống lại đạo lý và làm ngơ trách nhiệm xã hội. Thật ra, khi độc giả khám phá thì vấn đề sẽ hoàn toàn ngược lại, thiền nuôi dưỡng hành vi đạo đức và có trách nhiệm với xã hội bằng cách chế ngự ngọn lửa tham, sân si đang đốt cháy con người”.

Mặc dù được xem là người có tư tưởng tự do, phóng khoáng, nhưng Lão sư Kapleau rất khắt khe đối với những ai bước vào trung tâm thiền của ngài. Những đòi hỏi của ngài đối với người đệ tử cũng lớn như những đòi hỏi được thực hiện ở chùa Phát Tâm khi xưa ở Nhật Bản. Ngài không tha thứ cho sự buông thả và tự ti, ngài cũng không chấp nhận các lời xin lỗi hoặc lời cầu xin đặc biệt, ngài chỉ mong đợi sự thành tâm và tinh tấn ở mọi đệ tử. Ngài từng nhắc nhở học trò của mình rằng: “Nếu trò không bằng thầy hoặc hơn thầy, thì đều xem là thất bại”.

Lão sư Philip Kapleau rõ ràng là một người Tây phương vừa đạt ngộ, vừa là một pháp sư, một thiền sư nổi tiếng tại Mỹ, người biết được những nghi ngờ, những mối quan tâm và những hy vọng của những

người thiên về kỹ thuật thời hiện đại. Thật hiếm thấy một con người có được sự kết hợp các phẩm chất độc đáo như vậy.

Năm 1989, dù ở tuổi cao sức yếu nhưng Lão sư Kapleau vẫn biên soạn và ấn hành tập sách “*The Zen of Living and Dying: A practical and Spiritual Guide*” (Thiền Quán về Sống và Chết: Cẩm Nang Hướng Dẫn và Thực Hành), cũng là một tập sách được nhiều độc giả quan tâm. Tại sao lại có thêm một cuốn sách nữa về sự chết và hấp hối? Và cuốn sách này khác những cuốn khác ở chỗ nào?

Lão sư Kapleau tâm sự: “*Giá trị của những cuốn sách nhiều vô số này là đã uốn nắn thái độ và từ bi của xã hội đối với người bệnh sắp chết và đã rọi sáng cho lối nghĩ của chúng ta về cuộc đời và cái chết của chính mình, nhưng phần lớn những cuốn sách này thiếu phương diện tâm linh, tức thái độ có tính cách tôn giáo đối với sự sống và sự chết cũng như sự hướng dẫn thực dụng về điều có thể được gọi là nghệ thuật và tôn giáo của sự chết*”.

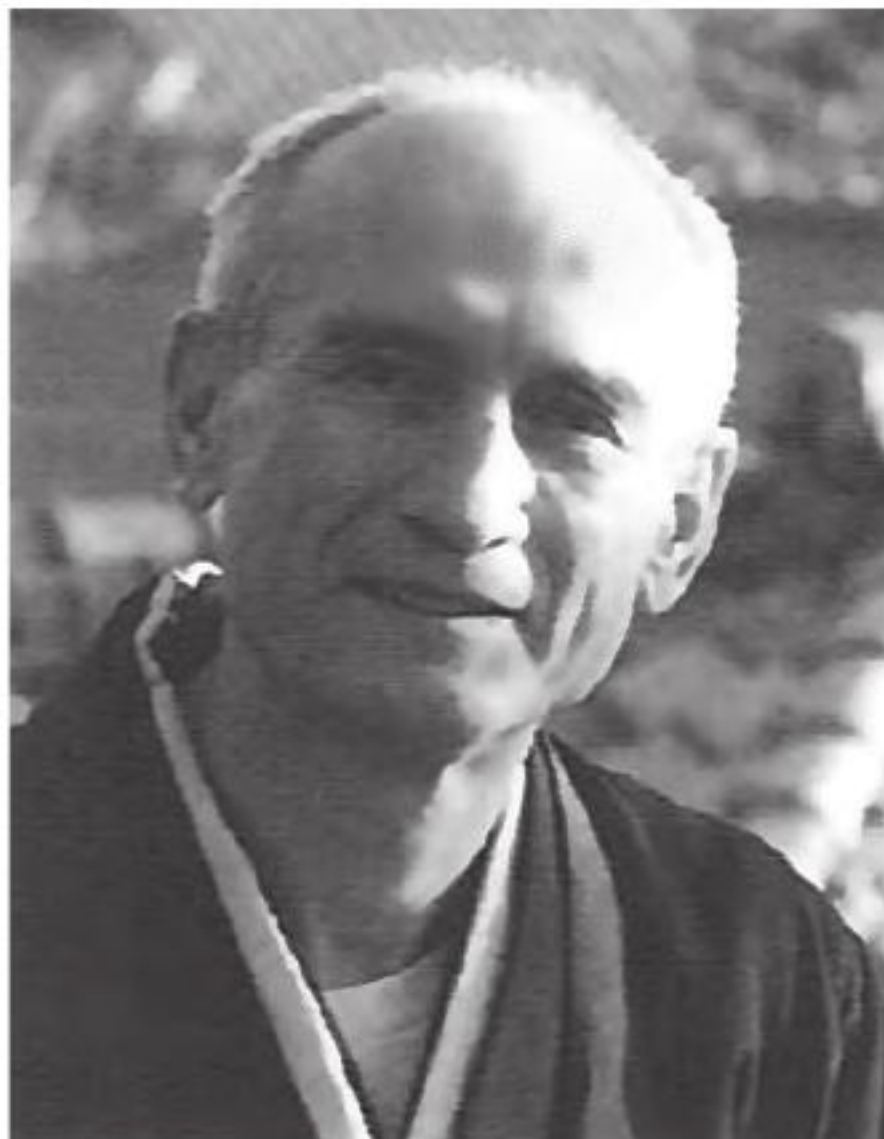
Ngài nhấn mạnh, “*Mục đích chính của cuốn sách này có thể được tóm tắt như sau: Giúp người đọc học cách sống một cách trọn vẹn với sự sống ở mọi thời điểm và chết một cách an lạc với sự chết. (The basic aim of this book can be summed up in these words: To help the reader learn to live fully with life at every moment and die serenely with death)*”.

Vào đầu tháng 5 năm 2004, Lão sư Philip Kapleau cảm thấy pháp thể khiếm an; mặc dù được các hàng đệ tử tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, ngài đã không qua khỏi. Ngài đã an tường xả báo thân lúc chiều thứ Năm, ngày 6 tháng 5 năm 2004 (nhằm ngày 18 tháng 3 năm Giáp Thân, trụ thế 92 tuổi đời, 49 tuổi đạo).

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Lão sư Philip Kapleau đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp. Cuộc đời ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho Tăng Ni và Phật tử noi theo. ■

Tổng hợp theo các tài liệu:

- Zen: Dawn in the West, Anchor Press, USA, 1980.
- How the Swans came to the Lake, a narrative history of Buddhism in America. USA, 1992
- <http://www.rzc.org/html/gallery/photo.shtml> (5-2004).
- Phật giáo khắp thế giới (2006), Melbourne, Australia. Thích Nguyên Tạng.





Đặc điểm phong cách mỹ thuật tượng Phật A-di-đà ở Việt Nam

Bài & ảnh: DƯƠNG MINH THỌ

Phong cách thể hiện tượng Phật A-di-đà ở Việt Nam mang giá trị nghệ thuật văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Đối với tượng Phật A-di-đà ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh), trong công trình *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Chu Quang Trứ nhận xét pho tượng đã được chạm khắc và trang trí đạt đến trình độ cao, mang đặc điểm phong cách riêng của mỹ thuật thời Lý-Trần, thể hiện tiêu chuẩn về đẹp con người Việt Nam, pho tượng không giống như tượng Phật phương phi mụ mẫm của Trung Quốc đời nhà Đường, “tư thế chung tạo bố cục cho tượng giống như tượng Phật Trung Quốc thời Đường, nhưng không phương phi mụ mẫm. Đôi lông mày cong giao nhau và chiếc mũi dọc dừa thánh thiện lại chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Cách ngồi thiền theo kiểu yoga Ấn Độ. Mắt phượng lim dim, miệng cười tủm tỉm, cổ cao ba ngón, ngón tay búp măng, bụng thon lại theo những chuẩn đẹp Việt Nam” (Chu Quang Trứ 2001: 80).

Chu Quang Trứ thêm rằng pho tượng chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp và kiểu ngồi thiền giống

tư thế yoga của Ấn Độ. Tuy nhiên, tất cả các nhà nghiên cứu đánh giá là tượng Phật ở chùa Phật Tích là mẫu tượng tiêu biểu tượng Phật cổ Việt Nam.

Tượng A-di-đà chùa Phật Tích đạt đỉnh cao phong cách mỹ thuật thời Lý-Trần. Thân hình pho tượng toát lên vẻ đẹp hoàn toàn nữ tính. Khuôn mặt thanh khiết, thật đẹp, thật đôn hậu, với vầng trán đều đặn, đôi lông mày mảnh và cong, đôi mắt mơ màng hơi cúi nhìn... Trong công trình *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo*, nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ miêu tả tượng Phật A-di-đà chùa Phật Tích như sau: “(Pho tượng Phật) A-di-đà toát ra vẻ đẹp lý tưởng của người phụ nữ Việt Nam trong con mắt lim dim dài sắc, mũi dọc dừa thanh tú, miệng mỉm cười kín đáo, cổ cao ba ngón, tay mịn màng thon lẳn...” (Chu Quang Trứ 2011: 40).

Pho tượng có vai rộng, thân dỏng, toát lên vẻ đẹp tỏa ra từ đôi vai đều đặn, đôi tay mềm mại, chiếc áo cà-sa bóng bẩy... được tạc trau chuốt tinh vi, những nếp áo phủ kín toàn thân rất tự nhiên [Chu Quang Trứ 2011: 63]. Thân Phật mặc áo, bụng quần thụng, bên ngoài khoác một lớp áo nữa; áo xếp thành nhiều nếp nhẹ nhàng buông xõa. Thế ngồi hơi dướn mình ra

phía trước, hai tay đặt ngửa trong lòng kết ấn Thiền định Dhyana-mudra, với tay trái đặt trên tay phải, chân ngồi xếp bằng tròn kiểu kiết già. Pho tượng chùa Phật Tích rất được người dân yêu mến, tín ngưỡng.

So với tượng Phật chùa Phật Tích thì tượng Phật thời nhà Đường bên Trung Hoa có nét vạm vỡ, bề thế trong khi tượng Phật thời Lý dáng thanh thoát, thon gọn. Tượng A-di-đà của nhà Đường chuộng nhiều chi tiết cầu kỳ rắc rối trong khi tượng A-di-đà chùa Phật Tích giản dị, trong sáng, sống động hơn. Nghệ thuật thời Lý không rơi vào thế giới huyền bí, nhục cảm không cường nổi, xây dựng trên kho thần thoại man mác của Ấn Độ, không có vẻ thần bí mà có tính chất hiện thực, trần thế.

Còn về bệ tượng Phật chùa Phật Tích được chạm khắc tỉ mỉ, công phu. Một bệ tượng tòa sen chạm hình



rồng và sóng nước (bệ cao 0,85m). Những đôi rồng “lưỡng hợp” trên mỗi cánh sen có hình tam giác lượn góc, với hai lớp cánh, một úp, một ngửa. Cánh sen có hai lớp, xen kẽ nhau, thể hiện thành những khối nổi, linh động, uyển chuyển... Đối với bệ và đài sen, nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ trong công trình *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo* đã miêu tả như sau: “tòa sen có khối cầu dẹt chạm một hoặc hai con sư tử đang phủ phục...

cả bề mặt được chạm rất tinh tế các họa tiết sóng nước... tất cả đều trau chuốt như chạm bạc” (Chu Quang Trứ 2011: 274-276), hòa quyện vào nhau trong không gian tâm linh huyền bí, tạo nên phong cách pho tượng thật sống động, nhẹ nhàng, bay bổng cùng tòa sen với sóng nước và những con rồng... kết hợp thành một tác phẩm nghệ thuật mang vẻ đẹp toàn bích. Nhìn tổng thể cả pho tượng Phật A-di-đà, nghệ thuật điêu khắc bệ và đài sen được chạm trổ bởi các họa tiết công phu làm tăng giá trị về đẹp thẩm mỹ của bức tượng Phật A-di-đà.

Hình tượng Phật A-di-đà chùa Phật Tích toát ra trong sự thống nhất về các biểu tượng chuyển động của các giống nòi tổ tiên (rồng), đất nước (nước) và mạch sống tâm linh của Phật giáo đang ngấm chảy trong cơ thể nhân tính (nữ tính) của tượng Phật A-di-đà.

Trong khi đó, phong cách mỹ thuật pho tượng Phật A-di-đà tại chùa Ngô Xá (Nam Định) mang một vẻ đẹp khác. Trên đỉnh đầu pho tượng có tóc xoắn ốc, giữa đỉnh đầu có một khối u nổi (nhục khấu), mình tượng thon thả,

bụng mảnh dẹt, mặc pháp y với hai lớp áo mỏng bó sát người, xếp thành nhiều nếp. Tượng Phật ngồi đôi bàn tay kết ấn Thiền định Dhyana-mudra, lưng bàn tay phải để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay để trên chân, ngang bụng. Hai chân xếp bằng, đầu gối khuỳnh rộng, thế ngồi hơi hướng về phía trước.

Thân tượng liền khối với cổ bệ. Cổ bệ tượng hình tròn dẹt, hai mặt trên dưới phẳng, xung quanh chạm nổi hai con sư tử trong tư thế nhìn nghiêng, miệng cùng ngậm chung một viên ngọc, đuôi chụm nâng hình lá đề. Bệ tượng có phần trên là đài sen dùng để đặt tượng. Đài sen hình tròn dẹt, mặt ngoài tạo hai lớp cánh sen nổi ôm sát nhau. Lớp cánh trên to mập, cứ một cánh to xen một cánh nhỏ. Lớp dưới cánh dài nhỏ, bố trí so le với lớp trên. Trên mặt các cánh sen chạm nổi hình một đôi rồng châu, thân hình mềm mại, đầu hướng lên trên, với các chi tiết hoa văn dày đặc được chạm đục tinh tế.

Dưới đài sen là chân bệ hình bát giác, hình chóp cụt, gồm hai bộ phận ghép với nhau. Nửa trên phần sát với cổ bệ chạm nổi một bông sen hai lớp cánh lật úp, tiếp đến là các tầng bát giác giạt tam cấp, cứ một mặt to một mặt nhỏ, mặt đứng chạm đôi rồng đuôi, mặt nằm chạm hoa cúc dây hình sin; nửa dưới có đế bằng, thân tạo hai tầng, chạm nổi hoa văn sóng nước.

Tiểu tượng và hoa văn trang trí trên bệ tượng phản ánh nghệ thuật bản địa và chứng minh sự mở đầu của nghệ thuật Phật giáo nói riêng và nghệ thuật độc lập tự chủ Đại Việt nói chung. Với đường nét tinh xảo và mềm mại, tỉ mỉ và sống động bức tượng này là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc của thời Lý.

Theo nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ, tượng Phật bằng đá tại chùa Ngô Xá và tượng Phật chùa Phật Tích có phong cách nghệ thuật nhiều điểm tương đồng, như là mặt hơi cúi nhìn xuống, lông mày không giao nhau, sống mũi hơi lõm ở chỗ giữa hai khóe mắt, nhân trung lớn và có hai vòng tròn ở hai bên, cổ cao ba ngón, thân hình dong dỏng thon thả, bụng mảnh dẹt, áo cà-sa khoác ngoài của tượng Phật chùa Ngô Xá nhìn cũng rất giống áo cà-sa của tượng Phật chùa Phật Tích, phần cổ bệ chạm hình sư tử, lớp cánh sen lật úp phía dưới...

Ngoài ra; còn có tượng Phật A-di-đà ngồi bằng đá ở thời nhà Lý có phong cách thẩm mỹ nghệ thuật tương tự hai pho tượng Đức Phật A-di-đà tại chùa Phật Tích và chùa Ngô Xá, được tôn thờ tại chùa Thầy, *tượng ngồi thiền định, lưng dài, bụng dẹt, mình thon thả. Áo cà-sa khoác ngoài có nhiều nếp gờ nổi lên, các nếp mềm mại tự nhiên...* (Chu Quang Trứ 2011: 422).

Tượng Phật A-di-đà thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII mang phong cách mỹ thuật kỳ công, tạo nên nhiều yếu tố trang trí chi tiết để nhằm mô tả năng lượng mẫu nhiệm của Đức Phật A-di-đà, giáo chủ ở cõi Cực lạc, như tượng Phật ở chùa Thầy (Hà Nội).

Về phong cách mỹ thuật tượng Phật A-di-đà trong bộ tượng Di-đà Tam tôn ngồi bằng gỗ mít có niên đại thế

kỷ XVII tại các chùa như chùa Thầy, chùa Tây Phương... Hình tượng Phật A-di-đà ở chùa Thầy trong tư thế kiết-già, đầu tượng có tóc kết xoắn ốc cao thiên về phía đỉnh. Đầu tượng dài 60cm, chiếm hơn một phần ba chiều cao tượng, sọ nở, không có nhục khẩu mà chỉ có bạch ngọc hào, khuôn mặt trái xoan, rất phù hợp với thân mình thon thả, thanh thoát, nếp áo chảy nuột để tạo nhịp dọc trang trí cho bức tượng điêu khắc. Tai đeo hoa, cổ đeo vòng dây anh lạc, ngực có chữ Vạn, trên ngực ở giữa có hình hoa mai và anh lạc, kiểu hạt tròn kết thành tràng chạy trên y phục, bao gồm các dạng hạt tròn kết chuỗi (nằm theo bố cục hàng lối và xen kẽ chia thân tượng thành từng ô), hạt tròn kết hình bông hoa (nằm xen kẽ trong chuỗi hạt bảo châu), các biểu tượng "bát cát tường" của Phật giáo Mật tông và hoa nhiều cánh. Hình tượng Phật A-di-đà trên ngực đeo tràng dây hoa anh lạc tại chùa Thầy giống với các tượng Phật A-di-đà tại các chùa Trung Quốc.

Thân tượng Phật A-di-đà ở chùa Thầy có khoác áo cà-sa chùng rộng, gấp nhiều nếp phủ quanh cổ và lượn tròn trước bụng. Lớp áo ngoài trùm qua bờ vai, phủ lên hai gối xuống mặt bệ sen. Tay phải của tượng để trước lòng đùi kê lên bàn chân, tay trái lồng lên tay phải. Ngón cái của hai tay đan xen nhau, đều đeo nhẫn có mặt hoa cúc mãn khai.

Tượng Phật A-di-đà thế kỷ XVIII khỏe, chắc cứng. Tượng chùa La Phù có đài sen trang trí rất đẹp, cân đối, khối của tượng rất nuột, dáng thanh thoát, tà áo buông xòe cứng cáp. Tượng ở chùa Cả không có đài sen, dáng tượng khỏe gọn, nếp áo nuột. Còn phong cách tượng Phật thời Tây Sơn thì thanh cao. Ví dụ như tượng chùa Tây Phương với các nếp áo buông xuôi như suối chảy rất sống động.

Phong cách mỹ thuật tượng Phật A-di-đà ở thế kỷ XIX càng đơn giản hơn. Tượng Đức Phật A-di-đà trong tư thế ngồi tọa thiền (không có hoa sen) ở chùa Hội Thọ (Tiền Giang) bằng chất liệu đất nung có khuôn mặt nhìn hơi nghiêng, áo cà-sa có nếp gấp, đôi tai dài, mắt lim dim, mũi cao thanh tú, miệng mỉm cười, cổ thấp không có ba ngón giống như tượng Phật A-di-đà ở chùa Phật Tích hay chùa Ngô Xá, trước ngực có chữ Vạn, tay đặt trên chân, tay phải ở trên tay trái... Trong khi đó, tượng Phật A-di-đà ở chùa Bửu Hưng (Đồng Tháp), chùa Long Hưng (Bình Dương) bằng chất liệu đồng có phong cách giống như tượng Phật A-di-đà ở chùa Hội Thọ. Tuy nhiên, tượng Phật A-di-đà ở chùa Bửu Hưng (Đồng Tháp), chùa Long Hưng (Bình Dương) ngồi tọa thiền trên tòa sen hai lớp, mặt nhìn thẳng, cổ không cao không thấp. Phong cách mỹ thuật của các pho tượng Phật A-di-đà ở miền Nam có sự dung hòa giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền với nhau. Nam Bộ là vùng đất mới có sự cộng cư của người Việt, người Hoa, người Khmer nên phong cách mỹ thuật Phật giáo ở đây không những là sự dung hợp, kết tinh từ nhiều vùng miền khác nhau trong cả nước mà còn mang dấu ấn của cộng đồng người mới nhập cư sinh sống.

Tóm lại, phong cách thể hiện tượng Phật A-di-đà ở Việt Nam có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, tượng Phật nhìn cân đối, hài hòa theo tiêu chuẩn của người Việt Nam. Tượng không cao to bề thế như tượng Phật ở Trung Quốc.

Thứ hai, tượng Phật mang vẻ đẹp cân xứng, tự nhiên, chân thực, gần gũi với người dân Việt Nam.

Thứ ba, tượng Phật mang dáng dấp con người Việt Nam, gần gũi với không gian văn hóa Việt Nam rất hài hòa như là sông nước, sen...

Thứ tư, tượng mang vẻ đẹp nữ tính, dịu dàng, đôn hậu... ■

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Quang Trứ (2001), *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, NXB Mỹ Thuật, Hà Nội.
2. Chu Quang Trứ (2011), *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo*, Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
3. *Trang ảnh tượng Phật A-di-đà Việt Nam*, Google.com.
4. *Bronze Primary Antique Chinese Buddha Statues*, www.ebay.com.
5. Nam Hưng, *Chuyện về Bảo tượng A-di-đà chùa Phật Tích*, www.hoalinhthoai.com.
6. *Seated Amitabha Buddha Sculpture*, wikia.com.
7. www.metmuseum.org/art/collection.





Quán sát về các món ăn

NGUYỄN PHƯƠNG

“Tất cả loài hữu tình do các món ăn (àhàra) mà an trú”¹.

Lý Duyên sinh hay quan niệm tương hệ sinh tồn của đạo Phật nói cho chúng ta biết rằng mọi sự vật và hiện tượng đều do nhân duyên (*hetu-paccaya*) mà có mặt và tồn tại nhờ vào nhân duyên. Không có đủ nhân duyên thì sự vật không hình thành và cũng không thể tồn tại. Con người cũng vậy, là một hiện tượng tâm-vật lý, hiện hữu do sự hội tụ của năm yếu tố lệ thuộc gồm có sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, và phải dựa vào thế giới chung quanh mới tồn tại. Đạo Phật gọi các duyên hay các điều kiện (*paccaya/sankhàra*) khiến cho con người hiện hữu và tồn tại như vậy là thức ăn (*àhàra*) gồm bốn loại: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực. Không có bốn loại thức ăn này làm duyên thì con người không hiện hữu và cũng không tồn tại được.

Đoàn thực (*kabalimkara-àhàra*): chỉ cho các loại vật thực mà con người thọ dụng hàng ngày như cơm,

cháo, rau, quả... có chức năng nuôi dưỡng và duy trì sắc thân vật lý.

Xúc thực (*phassa-àhàra*): ngụ ý sự giao tiếp hàng ngày giữa các căn bên trong con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và các trần cảnh hay thế giới bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) khiến phát sinh các cảm giác vui, buồn hoặc không vui không buồn.

Tư niệm thực (*manosancetanà-àhàra*): nghĩa là khuynh hướng suy tư của tâm thức hay ý chí tạo tác, có chức năng thúc đẩy các hoạt động thân, khẩu, ý của con người vận hành theo hướng này hay hướng khác.

Thức thực (*vinna-àhàra*): tức là sự hiểu biết, tri thức hay sự huân tập các nghiệp (hành vi) thiện ác đưa đến tái sinh do con người thể hiện trong cuộc đời.

Như vậy, có bốn loại thức ăn nuôi sống con người trong hiện tại, đồng thời làm duyên (điều kiện) cho sự tiếp tục hiện hữu của con người trong tương lai, trong các đời sau.

Sau đây là lời Phật nói về bốn loại thức ăn cũng như cách thức nhận rõ về sự nguy hại của bốn loại thức ăn như thế nào để hạn chế và nhiếp phục khổ đau:

"Này các Tỳ-kheo, có bốn loại đồ ăn này khiến cho các loại sanh vật hay các loại chúng sanh được tồn tại hay khiến cho các loại sắp sanh thành được thọ sanh. Thế nào là bốn?"

Đoàn thực hoặc thô, hoặc tế; thứ hai là xúc thực; thứ ba là tư niệm thực; thứ tư là thức thực.

Này các Tỳ-kheo, có bốn loại đồ ăn này khiến cho các loại sanh vật hay các loại chúng sanh được tồn tại hay khiến cho các loại sắp sanh thành được thọ sanh.

Và này các Tỳ-kheo, đoàn thực cần phải nhận xét như thế nào?

Ví như, này các Tỳ-kheo, hai vợ chồng đem theo một ít lương thực đi qua một quãng đường hoang dã, với một đứa con khả ái, thương mến.

Rồi này các Tỳ-kheo, trong khi hai vợ chồng ấy đang đi trên con đường hoang vu, số lương thực ít ỏi ấy đi đến hao mòn, khánh tận. Và một vùng hoang vu còn lại chưa được họ vượt qua.

Rồi này các Tỳ-kheo, hai vợ chồng người ấy suy nghĩ: 'Đồ lương thực ít ỏi của chúng ta đã bị hao mòn, khánh tận; còn lại vùng hoang vu này chưa được vượt qua; vậy chúng ta hãy giết đứa con một, khả ái, dễ thương này, làm thành thịt khô và thịt ướp, ăn thịt đứa con và vượt qua vùng hoang vu còn lại này, chớ để tất cả ba chúng ta đều bị chết hại.'

Rồi hai vợ chồng ấy giết đứa con một, khả ái, dễ thương ấy, làm thịt khô và thịt ướp, ăn thịt người con và vượt qua vùng hoang vu còn lại ấy. Họ vừa ăn thịt con, vừa đập ngực (than khóc): 'Đứa con một ở đâu? Đứa con một ở đâu?'

Này các Tỳ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Họ ăn món ăn có phải để vui chơi? Hay họ ăn món ăn để tham đắm? Hay họ ăn món ăn để trang sức? Hay họ ăn món ăn để béo tốt?

- Thưa không phải vậy, bạch Thế Tôn.

- Có phải họ ăn các món ăn chỉ với mục đích vượt qua vùng hoang vu?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, Ta nói đoàn thực cần phải nhận xét như vậy. Này các Tỳ-kheo, khi đoàn thực được hiểu biết, thời lòng tham đối với năm dục trường dưỡng được hiểu biết. Khi lòng tham đối với năm dục trường dưỡng được hiểu biết, thời không còn kiết sử, do kiết sử này, một vị Thánh đệ tử bị trói buộc để phải sanh lại đời này.

Và này các Tỳ-kheo, xúc thực cần phải nhận xét như thế nào?

Này các Tỳ-kheo, ví như một con bò cái bị lở da, nếu nó đứng dựa vào tường, thời các sanh vật sống ở tường cắn nó. Nếu nó đứng dựa vào cây, thời các sanh vật sống ở cây cắn nó. Nếu nó đứng ở trong nước, thời các sanh vật sống ở trong nước cắn nó. Nếu nó đứng giữa hư không,

thời các sanh vật giữa hư không cắn nó. Này các Tỳ-kheo, con bò cái ấy đứng dựa vào chỗ nào, thời các sanh vật trong các chỗ ấy cắn nó. Như vậy, này các Tỳ-kheo, Ta nói xúc thực cần phải được nhận xét.

Này các Tỳ-kheo, khi xúc thực được hiểu biết, thời ba cảm thọ được hiểu biết. Khi ba cảm thọ được hiểu biết, thời Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có gì cần phải làm thêm nữa.

Và này các Tỳ-kheo, tư niệm thực cần phải nhận xét như thế nào?

Này các Tỳ-kheo, ví như một hố than hừng, sâu hơn một thân người, chứa đầy than cháy đỏ rực, hừng cháy không có khói. Rồi một người đi đến, muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, chán ghét khổ. Rồi hai người lực sĩ đi đến, nắm chặt hai cánh tay người ấy, kéo người ấy đến hố than hừng ấy. Này các Tỳ-kheo, người ấy quyết chí muốn lánh xa, tinh cần muốn lánh xa, phát nguyện muốn lánh xa (hố than hừng ấy).

Vì sao? Này các Tỳ-kheo, người ấy chỉ nghĩ như sau: 'Nếu ta rơi vào hố than hừng này, do nhân duyên ấy, ta đi đến chết, hay đi đến khổ gần như chết'. Như vậy, này các Tỳ-kheo, Ta nói rằng tư niệm thực cần phải nhận xét.

Này các Tỳ-kheo, khi tư niệm thực được hiểu biết, thời ba ái được hiểu biết. Khi ba ái được hiểu biết, Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có gì cần phải làm thêm nữa.

Và này các Tỳ-kheo, thức thực cần phải nhận xét như thế nào?

Ví như, này các Tỳ-kheo, người ta bắt một người ăn trộm, một người phạm tội, dẫn đến vua và thưa: 'Thưa Đại vương, người này là người ăn trộm, một người phạm tội. Hãy trừng phạt người ấy nếu như Ngài muốn'. Vị vua nói như sau về người ấy: 'Các Ông hãy đi và đánh người này với một trăm hèo vào buổi sáng'. Và họ đánh người ấy với một trăm hèo vào buổi sáng.

Rồi vị vua vào buổi trưa nói: 'Này các Ông, người ấy như thế nào?'

- 'Thưa Đại vương, người ấy vẫn còn sống.'

Rồi vua nói về người ấy: 'Này các Ông, các Ông hãy đi và đánh người này một trăm hèo vào buổi trưa'. Và họ đánh người ấy một trăm hèo vào buổi trưa.

Rồi vị vua vào buổi chiều nói: 'Này các Ông, người ấy như thế nào?'

- 'Thưa Đại vương, người ấy vẫn còn sống.'

Rồi vua nói về người ấy: 'Này các Ông, các Ông hãy đi và đánh người này một trăm hèo vào buổi chiều'.

Này các Tỳ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Người ấy trong ngày bị đánh đến ba trăm hèo, do nhân duyên ấy có cảm thọ khổ ưu không?

- Bạch Thế Tôn, chỉ bị đánh một hèo, do nhân duyên ấy, có cảm thọ khổ ưu, còn nói gì bị đánh đến ba trăm hèo!

- Như vậy, này các Tỳ-kheo, Ta nói thức thực cần phải nhận xét.

Này các Tỳ-kheo, khi thức thực được hiểu rõ, thời danh sắc được hiểu rõ. Khi danh sắc được hiểu rõ, thời Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có gì cần phải làm thêm nữa².

Lời Phật dạy về bốn món ăn cho chúng ta cái nhìn đầy đủ về điều kiện sinh tồn của con người. Con người hiện hữu do các món ăn và tồn tại nhờ vào các món ăn. Bốn món ăn, gồm đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực, không chỉ là điều kiện hỗ trợ cho con người tồn tại trong đời này, mà còn là sở duyên khiến cho con người tiếp tục hiện hữu trong đời sau gọi là sanh y (*upadhi*) tức các duyên hay điều kiện đưa đến tái sanh.

Đoàn thực có công năng nuôi dưỡng và bảo tồn sắc thân vật lý của con người nhưng nó có thể khiến cho tham dục (lòng khao khát đối với sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm giác êm dịu) dấy khởi và tăng trưởng, trở thành điều kiện cho sự tái sanh trong tương lai.

Xúc thực có công năng duy trì các hoạt động của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nhưng nó có thể khiến cho các cảm thọ (lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ) đi đến tăng trưởng, làm điều kiện cho sự tiếp tục hiện hữu của chúng sanh trong các cảnh giới luân hồi.

Tư niệm thực có công năng thôi thúc các hoạt động thân, khẩu, ý của con người nhưng nó có thể khiến cho tham ái (dục ái, hữu ái, phi hữu ái) lớn mạnh, trở thành sở duyên cho sự tái sanh.

Thức thực có công năng giúp cho con người hiểu biết hay có được tri thức thường nghiệm nhưng nó có thể làm điều kiện cho danh sắc (sắc thân vật lý và cấu trúc tâm lý gồm xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư) sanh khởi khiến tạo ra một đời sống mới trong tương lai.

Đáng chú ý rằng trong khi nói về con người, đạo Phật thường phân tích thành danh sắc (*nāmarūpa*) hay ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*), cốt yếu nêu rõ rằng cái mà ta gọi là con người ấy không gì khác là một hợp thể của các yếu tố tâm-vật lý, hiện hữu và tồn tại do nhân duyên, không do ai tạo ra, không tồn tại độc lập, thường xuyên thay đổi, đi đến biến hoại, không có tính cách trường cửu, không thuộc của ai, không ai làm chủ được. Một sự hiện hữu với bản chất lệ thuộc và bất an như vậy là phiền toái và khổ đau (*dukkha*), không đáng cho ta vui mừng, thích thú, ham muốn kéo dài mãi mãi. Đây là lý do Đức Phật nhấn mạnh đến sự nguy hại của bốn món ăn, cốt yếu gợi nhắc cho mọi người biết cách thọ dụng các món ăn (phương tiện) để duy trì sự sống một cách có ý nghĩa (thực nghiệm cứu cánh) mà không bị chúng tác hại, vì các món ăn có thể trở thành sở duyên cho sự tiếp tục sinh khởi của danh sắc hay ngũ uẩn trong tương lai, tức khổ đau tiếp tục được tạo ra, tiếp tục sinh khởi, tiếp tục hiện hữu, nếu không khéo thọ dụng chúng.

Vậy nên vấn đề được đặt ra là con người phải biết nuôi sống thân mạng mình như thế nào để không rơi vào khổ đau, để khổ đau được nhiếp phục, được loại trừ, không còn tiếp tục được tạo ra, vì một khi đã hiện hữu thì ai cũng phải ăn mới tồn tại. Đây chính là chỗ rất tế nhị mà Đức Phật muốn lưu nhắc cho chúng ta, tức là phải nhận thức rõ về điều kiện sinh tồn và phải chánh niệm tỉnh giác đối với

bốn món ăn, vì khổ đau và giải thoát không ở đâu xa mà nằm ngay trong đời sống của con người, trong thực đơn và trong cách ăn uống hàng ngày của mỗi người. Bốn món ăn gồm đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, thức thực là điều kiện thiết yếu nuôi sống con người, nhưng chúng cũng là sở duyên cho khổ sinh khởi và tiếp tục hiện hữu. Ví thế, nếu con người chỉ thấy vị ngọt (*assāda*) trong bốn món ăn mà không hiểu được sự nguy hiểm (*ādinava*) và sự xuất ly (*nissarana*) của chúng, tức là thiếu hiểu biết và thiếu phản tỉnh trong lúc thọ dụng các món ăn, thì đây chính là cơ hội dấy khởi của các duyên (tham dục, cảm thọ, dục ái, nghiệp thức hay danh sắc) đưa đến khổ đau (sự tái sanh) tiếp tục sinh khởi và hiện hữu. Trái lại, nếu chúng ta hiểu được vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của bốn món ăn, thọ dụng chúng với tâm có chánh niệm tỉnh giác, nghĩa là đoàn thực không làm cho ta say đắm, xúc thực không làm cho ta mê muội, tư niệm thực không làm cho ta tăng trưởng ngã ái, thức thực không làm cho ta tích tập nghiệp thức³, thì khổ đau (sự tái sanh) không có cơ hội sinh khởi và hiện hành.

Đức Phật dạy các học trò mình tập nuôi sống như thế này:

*"Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo như lý giác sát, thọ dụng y phục, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc phạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng. Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng món ăn khát thực không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng: 'Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn'. Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng sàng tọa, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc phạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh; vị ấy như lý giác sát thọ dụng dược phẩm trị bệnh, chỉ để ngăn chặn các cảm giác khổ thống đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn. Này các Tỳ-kheo, nếu vị ấy không thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa"*⁴.

Nói khác đi, nếu chúng ta biết học tập theo lời Phật dạy, biết thiết lập chánh niệm trong đời sống hàng ngày, biết nhiếp hộ các căn môn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) trong mọi sinh hoạt⁵, biết giác sát các điều kiện sinh sống của mình⁶, không để cho hỷ, tham và ái sinh khởi và chi phối tâm thức khi thọ dụng các món ăn⁷, thì phiền não khổ đau không có lý do sinh khởi và hiện hành.

Đức Phật xác chứng như vậy:

"Ví như, này các Tỳ-kheo, một ngôi nhà có mái hay một dây hàng lang có mái, có cửa sổ phía Bắc, phía Nam, hay phía Đông. Khi mặt trời mọc lên, ánh sáng ngang



qua cửa sổ chiếu vào, thời chiếu vào chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn, chiếu vào tường phía Tây.

- Nay các Tỳ-kheo, nếu không có tường phía Tây, thời chiếu vào chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn, chiếu trên đất.

- Nay các Tỳ-kheo, nếu không có đất, thời chiếu vào chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn, chiếu trên nước.

- Nay các Tỳ-kheo, nếu không có nước, thời chiếu vào chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn, không có chiếu ở đâu cả.

- Cũng vậy, nay các Tỳ-kheo, nếu đối với đoàn thực không có tham, không có hỷ, không có ái, thời không có thức an trú, tăng trưởng. Chỗ nào không có thức an trú, tăng trưởng, chỗ ấy không có danh sắc sanh. Chỗ nào không có danh sắc sanh, chỗ ấy không có các hành tăng trưởng. Chỗ nào không có các hành tăng trưởng, chỗ ấy không có hữu tái sanh trong tương lai. Chỗ nào không có hữu tái sanh trong tương lai, chỗ ấy không có sanh, già, chết trong tương lai. Ta nói rằng chỗ ấy không có sầu, không có khổ, không có não.

Nay các Tỳ-kheo, nếu đối với xúc thực...

Nay các Tỳ-kheo, nếu đối với tư niệm thực...

Nay các Tỳ-kheo, nếu đối với thức thực, không có tham, không có hỷ, không có ái, thời không có thức an trú, tăng trưởng. Chỗ nào không có thức an trú, tăng trưởng, chỗ ấy không có danh sắc sanh. Chỗ nào không có danh sắc sanh,

chỗ ấy không có các hành tăng trưởng. Chỗ nào không có các hành tăng trưởng, chỗ ấy không có hữu tái sanh trong tương lai. Chỗ nào không có hữu tái sanh trong tương lai, chỗ ấy không có sanh, già chết trong tương lai. Chỗ nào không có sanh, già chết trong tương lai, Ta nói rằng chỗ ấy không có sầu, không có khổ, không có não⁸.

Tóm lại, những lời Phật dạy về điều kiện sinh tồn giúp cho chúng ta hiểu được ý nghĩa và mục đích của việc sinh sống. Đạo Phật nói đến bốn món ăn gồm đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực, có chức năng nuôi sống con người trong hiện tại và làm sở duyên cho sự tiếp tục sanh khởi của chúng sanh trong tương lai. Làm người thì ai cũng phải ăn mới tồn tại. Nhưng ăn như thế nào để được an toàn, để thoát ly khổ đau, để không bị khổ đau trói buộc, để chấm dứt khổ đau, để khổ đau không tiếp tục kéo dài, thì chỉ có Đức Phật, bậc Giác ngộ, mới giúp cho chúng ta có được sự hiểu biết và kinh nghiệm tế nhị như vậy. ■

Chú thích:

1. Kinh Phúng tụng, Trường Bộ.
2. Kinh Thịt đứa con, Tương Ưng Bộ.
3. Kinh Có tham, Tương Ưng Bộ.
4. Kinh Nhất thiết lậu hoặc, Trung Bộ.
5. Kinh Nhất thiết lậu hoặc, Trung Bộ.
6. Kinh Nhất thiết lậu hoặc, Trung Bộ.
7. Kinh Chánh tri kiến, Trung Bộ.
8. Kinh Có tham, Tương Ưng Bộ.

Bốn mươi tám lời nguyện xuyên suốt sanh tử

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Phật A-di-đà trước kia là Tỳ-kheo Pháp Tạng tu thành:
"Vào thời Phật hiệu là Thế Tự Tại Vương, có vị quốc vương nghe Phật nói pháp liền bỏ ngôi vua xuất gia, làm hạnh Sa-môn, hiệu là Pháp Tạng, tu Bồ-tát đạo."

Từ khi ở chỗ Đức Phật và giữa đại chúng trời, người, rồng... kiến lập bốn mươi tám đại nguyện và phát lời thệ rộng sâu ấy, Ngài luôn một mực để hết tâm ý vào việc trang nghiêm cõi nước vi diệu. Cõi Phật của Ngài tu tạo được mở rộng lớn, đẹp lạ vượt bậc, không bị suy đồi biến đổi. Suốt trong vô lượng kiếp lâu xa, ngài mãi vun trồng tích tập vô lượng vô biên đức hạnh của Bồ-tát" (Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật; những câu trong ngoặc kép đều trích từ ba kinh chính của Tịnh độ: Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật, Quán Vô Lượng Thọ Phật, và Tiểu Bản A-di-đà).

"Xá-lợi-phất! A-di-đà Phật thành Phật đến nay đã qua mười kiếp".

Thành Phật là hoàn thành hai sự tích tập trí huệ và công đức, cho nên một vị Phật được xưng là Lương Túc Tôn, bậc đầy đủ hai sự tích tập. Tích tập trí huệ trọn vẹn thì chúng đắc Pháp thân tánh Không một cách trọn vẹn. Tích tập công đức đầy đủ thì có Báo thân của một vị Phật.

Vì Pháp thân là tánh Không cho nên không thể nói Pháp thân Phật này to lớn hơn Pháp thân Phật kia,

Pháp thân Phật này có trước Pháp thân Phật kia. Các kinh luôn luôn nói: *"Pháp thân của tất cả chư Phật"*.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói:

"Chư Như Lai là thân pháp giới (pháp thân), vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Thế nên các ông khi tâm tưởng Phật thì tâm ấy tức là 32 tướng, 80 vẻ đẹp nơi hình. Tâm ấy làm (niệm, quán) Phật, thì tâm ấy là Phật. Biển Chánh biến tri của chư Phật từ tâm tưởng sanh, thế nên hãy nhất tâm buộc niệm quán rõ Phật ấy".

Với chư Phật, pháp thân thì đồng nhất, vô hạn vô biên, không thời gian nào không có, không không gian nào không có, trùm khắp tất cả không gian thời gian. Pháp thân ấy cũng là giải thoát và giác ngộ của chư Phật và cũng là Phật tánh vốn có sẵn tiềm ẩn của tất cả chúng sanh. Sự tu hành của đạo Phật là đạt đến Pháp thân ấy với những phương tiện pháp môn bề ngoài có vẻ khác nhau, qua những trung gian khác nhau. Sanh về Tịnh độ Tây phương là để tu chứng trọn vẹn Pháp thân này mà thành Phật. Sự chứng thánh, lìa khỏi sanh tử cũng là sự chứng từng phần Pháp thân ấy. Chín phẩm hoa sen của Tịnh độ Tây phương cũng là chín cấp bậc từ thấp lên cao trong Pháp thân ấy.

Chính vì Pháp thân của tất cả chư Phật là một, nên nhắm đến Phật A-di-đà là nhắm đến tất cả chư Phật. Pháp thân của chư Phật thì đồng nhất, sự khác biệt của chư Phật là ở Báo thân và Hóa thân, tức là những

đại nguyện khi hành Bồ-tát hạnh, nên còn gọi là bốn nguyện. Báo thân của một vị Phật thì dựa trên nền tảng là Pháp thân chung, nhưng Báo thân của Phật A-di-đà được thành tựu bằng bốn mươi tám lời nguyện đã tạo ra Báo độ là cõi Tịnh độ Tây phương có sự gần gũi với chúng sanh cõi Ta-bà và nhiều đặc tính vượt bậc. Trên nền tảng trí huệ và công đức, tức bốn mươi tám lời nguyện, Ngài lập ra Tịnh độ, chủ yếu bằng quán tưởng: *“Trải qua năm kiếp, Ngài suy xét nhiếp lấy những sự công đức trang nghiêm của các quốc độ chư Phật mà kiến lập Tịnh độ Tây phương”*. Như vậy, Tịnh độ là cảnh giới của Pháp thân và Báo thân giác ngộ. Tịnh độ Tây phương là nơi trú ngụ của Ngài, nhưng tầm hoạt động của Ngài ở khắp pháp giới, không giới hạn nơi vị trí của Tịnh độ. Nói cách khác, với bốn mươi tám lời nguyện mở rộng khắp pháp giới, Tịnh độ của Ngài mở rộng khắp pháp giới.

Trên nền tảng Pháp thân tánh Không và Báo thân công đức đã tích tập trên con đường Bồ-tát, Ngài đã quan sát nghiên cứu các cõi Phật khác và đã tạo ra bằng cách quán tưởng Tịnh độ Tây phương của Ngài:

“Bấy giờ Tỳ-kheo Pháp Tạng nghe Phật Thế Tự Tại Vương nói về công đức của các cõi Phật, đều được thấy rõ, khởi phát các nguyện thù thắng vô thượng. Với các cõi thiện ác của trời người, các cõi nước thô diệu, tư duy rất ráo, nhất tâm chọn lựa theo mong muốn kết thành đại nguyện. Sau đó tinh tấn chuyên cần, cẩn trọng giữ gìn, tu tập công đức, trải đủ năm kiếp. Đối với hai mươi một ức cõi Phật, các sự công đức trang nghiêm Ngài đều hiểu rõ, như một cõi Phật. Cõi Phật Ngài nhiếp trong tâm vượt hơn các cõi nước kia”.

Khi tu tập trí huệ và công đức đầy đủ, Ngài đi đến trước Phật Thế Tự Tại Vương phát bốn mươi tám lời nguyện mà khi thành Phật nếu những nguyện ấy không thành tựu thì Ngài chẳng trụ Chánh đẳng Chánh giác.

Bốn mươi tám lời nguyện ấy không chỉ dành cho những người ở cõi Cực lạc Tây phương hoặc mong mỏi sanh về Cực lạc Tây phương, mà còn dành cho chúng sanh và các bậc thánh ở tất cả các cõi khác. Lời nguyện ấy bao quát khắp vũ trụ, và vũ trụ chúng ta đang sống đây đều nằm trong những lời nguyện ấy, vì Đức A-di-đà đã thành Phật từ mười đại kiếp rồi. Tin rằng sinh hoạt hàng ngày của mỗi chúng ta đều nằm trong và thấm đẫm bốn mươi tám đại nguyện của Phật A-di-đà là bắt đầu bước vào cánh cửa của Tịnh độ.

Cụ thể trong bốn mươi tám nguyện, có mười sáu nguyện dành cho các chúng sanh và Bồ-tát ở “các thế giới của các Đức Phật ở khắp mười phương”.

Chẳng hạn, Lời nguyện thứ 33:

“Nếu khi thành Phật, các hạng chúng sanh trong khắp mười phương vô lượng chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật, bất cứ ai được quang minh tôi xúc chạm đến thân thì thân tâm người ấy trở nên dịu nhẹ

hơn hàng trời người. Nếu chẳng được như thế, tôi không giữ lấy Chánh giác”.

Lời nguyện thứ 34:

“Nếu khi thành Phật, những chúng sanh trong vô lượng chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật ở khắp mười phương nghe danh hiệu tôi mà chẳng chứng được Vô sanh pháp nhẫn và các môn Tổng trì sâu xa của Bồ-tát, tôi không giữ lấy Chánh giác”.

Người ở trong Tịnh độ Tây phương thì thông giao vô ngại với tất cả các thế giới.

Lời nguyện thứ 31:

“Nếu khi thành Phật, cõi nước tôi thanh tịnh, đâu đâu cũng đều soi thấy tất cả vô lượng chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật ở khắp mười phương, giống như gương sáng soi rõ mặt mày. Nếu chẳng được như thế, tôi không giữ lấy Chánh giác”.

Tóm lại, bốn mươi tám lời nguyện của Đức A-di-đà không chỉ thấu suốt cõi Tịnh độ Tây phương, mà tỏa ra xuyên suốt mọi thế giới, mọi cõi nước. Và tất cả mọi thế giới, mọi cõi nước đều đang ở trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức A-di-đà, đang ở trong Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ của A-di-đà. Vô Lượng Quang là Pháp thân và Báo thân về mặt trí huệ. Vô Lượng Thọ là Pháp thân và Báo thân về mặt đại bi. Tất cả đang ở trong đại dương ánh sáng trí huệ và đại bi thẩm khắp của Phật A-di-đà.

Kinh Hoa Nghiêm thường dùng chữ biển để chỉ chư Phật: biển đại bi, biển công đức, biển đại nguyện... Pháp thân và Báo thân của A-di-đà là biển ánh sáng vô lượng (Vô Lượng Quang) và cũng là biển đại bi vô lượng (Vô Lượng Thọ) mà những Bồ-tát từ sơ địa trở lên đã chứng từng phần Pháp thân mới thực sự trực tiếp kinh nghiệm. Các Bồ-tát chứng từng phần Pháp thân ấy, dù ở cõi nước nào, chẳng bao giờ lìa biển Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ của Đức A-di-đà.

Sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật là Hóa thân của Ngài ở khắp các cõi. Niệm sáu chữ ấy tức là từ Hóa thân đi vào Báo thân và Pháp thân của Ngài. Với các vị Bồ-tát trong Mười Địa, mỗi niệm Nam-mô A-di-đà Phật là một làn sóng sanh ra từ đại dương bốn nguyện và tan vào trong đại dương bốn nguyện. Nước hòa với nước, nước không thể phân chia, đây là sự niệm Phật chân chính.

Người ta chỉ bắt đầu thực sự niệm Phật khi biết rằng biển đại nguyện, biển Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ đang xuyên suốt qua cuộc đời mỗi chúng ta, xuyên suốt qua cái tôi vô hình mà vô cùng kiên cố, trong từng góc nhỏ khuất tối nhất, trong từng lỗ lổ trốn tránh uẩn khúc nhất. Niệm Phật là mở mình ra với đại dương ánh sáng vô lượng để ánh sáng chiếm lĩnh tràn vào những góc tối tăm của thân tâm. Niệm Phật là đi từng bước vào đại dương thọ mạng vô lượng và hòa cuộc đời của sanh tử phần đoạn và sanh tử biến dịch này vào đại dương của sự sống vĩnh cửu Vô Lượng Thọ.

Cho nên niệm Phật chính là sống. Sống trong ánh sáng vô lượng và trong đời sống vô lượng. ■

Phật thuyết và phi Phật thuyết

THÍCH NHUẬN ĐÀM

1 Đây là vấn đề gây tranh cãi từ lâu nay mà vẫn chưa có một giải đáp thỏa đáng. Dường như những người Phật giáo đang tìm cách tránh né điều này vì cho rằng dù là đáp án nào đi chăng nữa thì cũng sẽ bị rơi vào tình trạng khinh chê lời Phật dạy, hoặc không tin lời kinh dạy, đã được chư Tổ lưu truyền. Một bài viết tương đối có chiều sâu nghiên cứu của tác giả TS.Thích Hạnh Bình với tựa đề *Kinh điển Đại thừa có phải do Phật thuyết hay không?* được phổ biến rộng rãi trên mạng internet và được in trong cuốn *Đức Phật và những vấn đề thời đại* của cùng tác giả.

Theo đó, tác giả cho rằng hai nguyên nhân dẫn đến hoài nghi về kinh Đại thừa là phi Phật thuyết:

1/ Trong năm bộ Nikāya và bốn bộ A-hàm không thấy nhắc đến tên kinh Đại thừa;

2/ Kinh điển Đại thừa thường mô tả Đức Phật mang tính thần thoại, có quyền năng thiên biến vạn hóa như là một vị thần.

Cách giải quyết vấn đề của tác giả có phần dài dòng và khó hiểu, khiến cho người đọc khó hình dung một cách rõ ràng. Chúng tôi cho rằng đây là bài viết tương đối có chiều sâu bởi tác giả đã có sự đối chiếu so sánh từ nhiều bản kinh cả A-hàm và Nikāya cũng như các bản kinh Đại thừa khác để làm sáng tỏ luận chứng của mình. Theo chúng tôi, cách giải quyết vấn đề chưa thật sự thuyết phục và chưa mang tầm tổng quát. Do đó, kết luận của tác giả có phần vội vã:

"Tóm lại, về mặt lịch sử Phật giáo Đại thừa hay kinh điển Phật giáo Đại thừa xuất hiện vào khoảng sau Phật nhập diệt 500 năm, nhưng tư tưởng Phật giáo Đại thừa xuất hiện từ khi Đức Phật giác ngộ giải thoát dưới cội cây Bồ-đề.

Dẫu rằng, các lần kiết tập thứ nhất, hai và ba không đề cập đến tên các kinh điển của Phật giáo Đại thừa, chỉ đề cập đến năm bộ Nikāya và bốn bộ A-hàm nhưng nội dung tư tưởng trong các kinh điển của Phật giáo Đại thừa đều có nguồn gốc từ các kinh trong A-hàm và Nikāya.

Do vậy, nếu chúng ta cho rằng kinh điển A-hàm và Nikāya là kinh Phật nói, thì không có lý do gì cho rằng kinh điển Đại thừa không do Phật nói. Nếu trong kinh điển Đại thừa có một vài ý khó hiểu, mang tính thần thoại, thì trong kinh A-hàm và Nikāya cũng không thể tránh khỏi điều này¹."

Theo chúng tôi, việc giải quyết vấn đề của bất cứ vấn đề nào cũng cần phải bắt đầu từ nguồn gốc của nó. Vậy thì, gốc tích của những bản kinh Đại thừa ấy từ đâu?

2 Chúng ta cần thừa nhận một thực tế là có những vấn đề mà những người Phật giáo cứ ngỡ rằng đó là đặc sản riêng của Phật giáo và tất cả những gì bên ngoài Phật giáo có đề cập đến thì đó là sự vay mượn từ trong Phật giáo. Nếu nói như vậy thì đây là một phát ngôn vô đoán. Chúng tôi nêu những ảnh hưởng, những mối liên hệ giữa Phật giáo với văn hóa Ấn Độ cũng như với các nền văn minh khác ngoài Ấn Độ có liên hệ đến Phật giáo không ngoài mục đích là phải đặt nền văn học Phật giáo vào vị trí là một bộ phận của văn học Ấn Độ cũng như toàn bộ nền văn hóa Ấn Độ. Chúng ta không nên xét nền văn học Phật giáo một cách biệt lập trong mối liên hệ với nền văn học, văn hóa Ấn Độ; nếu làm một cách biệt lập như vậy thì kết quả sẽ thiếu thuyết phục và có phần vô đoán.

Chúng ta cần thừa nhận một điều là tất cả kinh điển Phật giáo được lưu truyền bằng chữ viết được bắt đầu vào kỳ kết tập kinh điển lần ba, hai kỳ kết tập lần đầu đều là khẩu truyền. Những tác phẩm văn chương đầu tiên của Ấn Độ là các bộ *Veda* được viết bằng ngôn ngữ Sanskrit, điều này đã cho thấy ngay vị trí của ngôn ngữ Sanskrit có vai trò quan trọng như thế nào trong truyền thống văn chương và văn hóa Ấn Độ. Vai trò và tầm quan trọng cũng như giá trị chung của ngôn ngữ Sanskrit được trình bày qua đoạn văn sau: *"Ngôn ngữ Sanskrit này, khuynh loát cả bất kỳ ngôn ngữ nào cổ xưa, nó có cấu trúc tuyệt vời; hoàn hảo hơn cả Hy Lạp; hơn những bản sao chép của Latin, và cũng đã thanh lọc tinh tế hơn; mà đang đem lại cho cả hai của chúng một mối quan hệ mạnh mẽ hơn cả hai trong động từ căn và những hình thức văn phạm, có lẽ đã có thể được sản sinh ra bằng sự ngẫu nhiên; quả thật quá mạnh đến nỗi không một nhà ngữ âm học nào đã có thể xem xét tất cả chúng mà không tin tưởng rằng chúng đã sinh ra một số nguồn gốc chung, mà có lẽ tồn tại chẳng bao lâu²."*

Tính đa dạng của nó thì: *"Sanskrit là ngôn ngữ của khoa học, không những về văn phạm, thi pháp học, thiên văn học, ngữ âm học, từ nguyên học; và, không còn nghi ngờ gì nữa, các nghệ thuật thần bí, như là thuật xem tướng và khoa nghiên cứu về ma quỷ được ghi chép trong những văn bản Phật giáo...³."*

Như vậy, ngôn ngữ Sanskrit là ngôn ngữ dành riêng cho lớp quý tộc, đẳng cấp cao, là ngôn ngữ của khoa học, văn chương... Các *Veda* được viết bằng ngôn ngữ Sanskrit, và các văn bản *Veda* cũng là nền tảng của toàn

bộ truyền thống Hindu của Ấn Độ, nên tất cả tôn giáo, triết học, văn học và phê bình của Ấn Độ đều viết bằng tiếng Sanskrit. Sanskrit là ngôn ngữ chung, vượt qua các rào cản tôn giáo nhưng phần lớn chủ yếu là dành cho những tầng lớp trên, có học và tầng lớp Brahmin, tu sĩ Bà-la-môn. Các thầy tu diễn giải các văn bản phê bình, văn học, kinh văn tôn giáo cho địa phương qua ngôn ngữ bản địa.

Trong *Dhvanyaloka* (Lý luận về sự ám gợi) của Anandavardhana, ông cho rằng trong thế giới vô tận của văn học, nhà thơ là người sáng tạo, và thế giới tự thay đổi cho phù hợp với tiêu chuẩn của nghệ sĩ. Cứ theo Anandavardhana thì nhà thơ - kavi - được sánh ngang với Prajapati (Đấng sáng tạo). Chính vì thơ ca có vai trò quan trọng như vậy nên thơ ca cổ điển Ấn Độ đã sử dụng ngôn ngữ tương ứng với vai trò của nó trong việc sáng tác, biên tập những điều cao thượng ấy.

Vậy thì, tự thân văn học cổ điển Ấn Độ đã có sự phân loại về vị trí và mục đích của nó; người ở đẳng cấp cao sử dụng ngôn ngữ Sanskrit và được dùng vào trong các công việc quan trọng, ban hành các văn bản pháp luật, sáng tác thơ... Một câu hỏi được đặt ra là: ngôn ngữ Pāli cũng như các phương ngữ được sử dụng với mục đích gì? Rất đơn giản, các ngôn ngữ đó vẫn được sử dụng trao đổi thông tin qua lại với nhau, nhưng không được xếp vào khu vực ngôn ngữ cao cấp, ngôn ngữ quý tộc, ngôn ngữ văn chương... Cho nên, các tác phẩm văn chương cổ điển Ấn Độ không được viết bằng các ngôn ngữ Pāli hoặc các phương ngữ.

Khi đã xác định được đặc tính ngôn ngữ trong việc sáng tác văn học như vậy thì chúng ta sẽ dễ dàng hiểu được rằng các văn bản văn học Phật giáo cũng sẽ mang chung đặc điểm như vậy. Cũng có sự phân hóa về vị trí ngôn ngữ, tư tưởng trong việc thể hiện của điểm giáo lý được Đức Phật giảng dạy. Điều này chúng ta dễ dàng thấy được ở lần kết tập kinh điển lần thứ hai, xảy ra sau khi Phật nhập Niết-bàn hơn 100 năm. Lịch sử cho rằng nguyên nhân của kỳ kết tập là do nhóm Tỳ-kheo Vajji ở thành Vesālī để xướng mười điều phi pháp. Gọi là “phi pháp” nó sẽ là phi pháp đối với những vị trưởng lão thượng tọa sống ở những khu vực địa phương có nền kinh tế, văn hóa phát triển không cao; nhưng đối với thành Vesālī thì đây là vấn đề khác. Đó là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa hùng mạnh vào bậc nhất lúc bấy giờ; và, đó cũng là nơi bộ tộc Lichchavis sinh sống.

Người dân Lichchavis (Ly-xa tử) được xem là bộ tộc hùng mạnh nhất thuộc miền Đông bắc Ấn Độ. Trong thời kỳ của Đức Phật, họ rất nổi bật và chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử Ấn Độ cổ đại. Họ đã tạo lập một phần đất thuộc hiệp chủng tộc để tạo thành vương quốc Vajjia (Bạt-kỳ) bao gồm nhiều sắc dân thuộc những bộ tộc khác nhau. Với đặc điểm về kinh tế, văn hóa, chính trị phát triển cao cấp như vậy thì những người Phật giáo nơi đây cũng phải xuất thân từ hàng vương tôn công tử,

quý tộc. Với xuất phát điểm như vậy thì những người này sẽ có cách sống, cách sinh hoạt không giống với những người nơi vùng kinh tế văn hóa phát triển thấp hơn. Họ đâu dễ dàng chấp nhận những suy nghĩ có tính kìm hãm, không phát triển đúng với trào lưu phát triển xã hội; nên họ đã khởi đầu cho nhiều cuộc cách tân trong Phật giáo. Với các đặc điểm về tư duy, văn hóa như vậy thì đối với những lời Đức Phật dạy họ sẽ nhìn nhận và diễn bày như thế nào? Họ sẽ có cách riêng của họ mà không cần phải theo lối mòn của những vị trưởng lão thượng tọa đang trú tại những địa phương khác. Và, cũng chính tại Vesālī đã xuất hiện con người kiệt xuất trong Phật giáo Đại thừa - Vimalakīrti (Duy-ma-cật).

Một cách dài dòng như vậy để chúng ta thấy được tính lịch sử của vấn đề đang cần giải quyết. Vậy thì, với những con người có tư duy tiến bộ, sống trong điều kiện kinh tế phát triển, họ cũng phải có một nền văn học riêng cho họ cũng như các hình thái nghệ thuật nơi họ sinh sống đang phát triển thịnh hành nhất. Và, nền văn học ngôn ngữ Sanskrit sẽ được những người này học sử dụng và phát huy theo *thị hiếu thẩm mỹ* của họ.

Ở đây chúng tôi muốn nói đến thị hiếu thẩm mỹ, đây là một đặc điểm cực kỳ quan trọng; đây là một khái niệm của mỹ học hiện đại.

Thị hiếu thẩm mỹ là một hiện tượng xã hội-lịch sử nhằm đánh giá năng lực của con người trong việc tiếp nhận và đánh giá một cách có phân hóa những khách thể thẩm mỹ khác nhau, phân biệt đẹp xấu trong thực tại và trong nghệ thuật, phân biệt cái thẩm mỹ với cái không thẩm mỹ. Do vì là một hiện tượng xã hội, thị hiếu thẩm mỹ sẽ được hình thành dưới tác động của môi trường, lối sống; nó chịu ảnh hưởng to lớn của nghệ thuật; những tác động và ảnh hưởng này diễn ra hằng ngày, đôi khi không dễ nhận thấy. Lý tưởng và thế giới quan của con người quy định phương hướng chung của những đánh giá về thị hiếu⁴.

Lâu nay chúng ta vẫn thường hay nghe một sáo ngữ: văn học là phản ánh thực tại; cái sáo ngữ này cần được thay đổi. Thực ra một trong những đặc điểm cơ bản và đầu tiên của văn học nói riêng hay nghệ thuật nói chung đó là “đem lại cho con người niềm vui của sự nhận thức”; hay nói khác hơn, đó là chức năng giải trí. Tội sáng tác ra một tác phẩm nghệ thuật, đầu tiên tôi là người thưởng thức với tất cả những thành quả mà tôi vừa tạo ra; tôi có thể vui, buồn hoặc một cảm xúc nào đó bất kỳ. Do vậy, sáo ngữ về nghệ thuật, hay văn học ở trên cần được thay đổi lại; thay vì phản ánh thực tại thì bây giờ trở thành *ngiên ngầm thực tại*.

Chiếu theo lý luận trên thì tam tạng kinh điển trong Phật giáo nếu được nhìn nhận dưới góc độ một tác phẩm văn học thật thụ (thực chất là như vậy) thì những khúc mắc về kinh Phật sẽ được giải tỏa một cách dễ dàng.

Trở lại vấn đề chúng ta đang bàn: *Kinh điển Đại thừa có phải do Phật thuyết hay không?* Trước khi trả lời câu nghi

vấn này cần phải thừa nhận một điều là những giáo lý mà Phật giáo Đại thừa cổ xúy cũng chính là những điều mà Phật giáo Pāli cổ xúy. Đó vẫn là những giáo lý Duyên khởi, Tứ Thánh đế, Ngũ uẩn, Vô thường... Cho nên, cùng một điểm giáo lý mà thông qua hai trường phái với thị hiếu thẩm mỹ khác nhau thì sẽ có hai cách trình bày khác nhau, đây là một thực tế mà chúng ta cần phải chấp nhận. Đó là chưa nói đến việc bất cứ nền văn minh văn hóa nào cũng đều có những chuẩn mực riêng trong việc thể hiện các đề tài văn học. Ví dụ, văn học Trung Quốc rất xem trọng các thể thơ Đường thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt, hoặc cổ phong; do đó khi nói đến văn học thì nghĩ ngay đến việc làm thơ, mà làm thơ để nó sang, quý thì phải là thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt, hoặc cổ phong, có làm được điều này mới gọi là biết làm thơ; còn làm thơ theo các thể dân gian thì không được xem trọng. Cũng đề tài về con người nhưng nếu được diễn bày qua thể tiểu thuyết thì không xem trọng; trái lại, nếu được trình bày qua thất ngôn tứ tuyệt thì được khen ngợi hết lời. Đó là một quan điểm về thị hiếu thẩm mỹ mà bất cứ nền văn học nào cũng có.

Văn học Việt Nam cũng có đặc điểm tương tự như vậy. Thời trung đại và cận đại, khi nói đến văn chương thì phải nghĩ đến các thể thơ Đường hoặc cổ phong, sau đó mới đến các thể phú, ký, hịch, văn tế... Cũng là thơ Đường thất ngôn bát cú, nhưng thi liệu phải là tùng, cúc, trúc, mai, rỗng, phượng hoặc một cái gì đó thanh cao mới được; còn những thi liệu như rau muống, bắp chuối nếu đưa vào thơ thì bị cho là làm hư thơ ca hoặc không biết làm thơ. Nếu làm thơ thì phải là thơ Đường hoặc ít ra phải là thơ cổ phong còn nếu làm theo thể lục bát hoặc song thất lục bát thì không được xem trọng. Chính vì vậy mà nền văn học Việt Nam từ lúc bắt đầu có chữ viết đến khoảng thế kỷ XVII-XVIII là một nền văn học đơn điệu về thể loại, sức sống văn học không nhiều. Sang thế kỷ XVIII, khi đã bắt đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây, đã có sự thay đổi trong tư duy, thì lúc này nền văn học đã có sự thay đổi lớn. Nếu trước kia thơ lục bát không được xem trọng thì đến thời điểm này đã khác, nhiều tác phẩm thơ lục bát đã ra đời. Thuật ngữ văn học gọi là truyện thơ Nôm lục bát hoặc song thất lục bát; vì các tác phẩm này đều sử dụng chữ Nôm để viết. Thể thơ lục bát vốn dĩ được xem là thể thơ bình dân, nhà quê; nhưng qua tài năng của những tác giả khác nhau đã tạo ra nhiều giá trị khác nhau về thể thơ lục bát bình dân ấy.

Trong các truyện thơ Nôm lục bát hoặc song thất lục bát ấy lại chia ra làm hai loại, truyện thơ Nôm bác học và truyện thơ Nôm bình dân. Đây là một điều hết sức thú vị đối với sự phát triển văn học, không riêng gì tại Việt Nam mà cả toàn thế giới cũng như vậy. Truyện thơ Nôm bình dân, do các nho sĩ bình dân sáng tác với nội dung mang đậm tính quần chúng; và, điều đặc biệt là thủ pháp nghệ thuật sử dụng trong tác phẩm rất giản dị, không sử dụng các điển tích điển cố. Ví dụ, các truyện thơ Nôm như: *Tổng Trân-Cúc Hoa*, *Phạm Công-Cúc Hoa*, *Phạm Tải-Ngọc Hoa*. Truyện Nôm bác học, do các nhà nho thuộc tầng lớp trí thức sáng tác. Nội

dung, tư tưởng có phần phức tạp hơn truyện Nôm bình dân; thủ pháp nghệ thuật điêu luyện, sử dụng nhiều điển tích, điển cố trong tác phẩm. Ví dụ: *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu). Như vậy, cùng một đề tài, nhưng cách thức diễn đạt khác nhau thì sẽ có một xúc cảm nghệ thuật khác nhau. Cùng nói về chiến tranh loạn lạc, nhân dân lầm than, quan lại nhiều nhương; nhưng nếu ta đọc *Phản chiêu hồn* và *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng đã thấy khác rất nhiều. Do đó, trong văn học, mỗi dạng thể sáng tác sẽ có một thể mạnh riêng. Trình bày một vấn đề gì đó có nội dung rộng lớn, xuyên suốt nhiều không gian thời gian thì thể tản văn hoặc tiểu thuyết sẽ phát huy tác dụng tốt hơn thể thơ Đường luật hoặc cổ phong...

Yếu tố thị hiếu thẩm mỹ và quan điểm thẩm mỹ của mỗi nền văn hóa quy định cho văn học cũng như tùy vào giai đoạn phát triển lịch sử mà có sự thay đổi khác nhau. Yếu tố này không phải là bất biến, nếu là bất biến thì nền văn học đó là một nền văn học chết.

Trở lại các đề tài giáo lý mà cả nền văn học Pāli và Sanskrit cổ xúy, Đó là vô thường, là duyên khởi, ngũ uẩn v.v... Ví dụ, cùng trình bày về lý Duyên khởi (*Pratītyasamutpāda*) nhưng hai truyền thống Pāli và Sanskrit sẽ có cách trình bày khác nhau.

Pāli (Kinh Đại duyên - Kinh số 15, Trường Bộ):

Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

- Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy, và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng.

- Này Ananda, chớ có nói vậy! Này Ananda chớ có nói vậy! Này Ananda, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy. Này Ananda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babaja (ba-ba-la) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: 'Già và chết do duyên nào không?'. Hãy đáp: 'Có. Nếu có hỏi: 'Già và chết do duyên gì?'. Hãy đáp: 'Già và chết do duyên sanh'.

...

Và, lý Duyên khởi (*Pratītyasamutpāda*) được trình bày qua kinh Pháp Hoa (*Saddharma Pundarika Sūtra*), phẩm Phương tiện - thứ 2:

Chư Phật lưỡng túc tôn,
Tri pháp thường vô tánh,
Phật chúng từng duyên khởi,
Thị cố thuyết nhất thừa.
Thị pháp trụ pháp vị,
Thế gian tướng thường trụ,
Ư đạo tràng tri dĩ,
Đạo sư phương tiện thuyết⁵.

Cũng là trình bày về lý duyên khởi, nhưng ở Pāli thì đọc có phần dễ hiểu nhưng sang đến Pháp Hoa thì lại là văn

để khác. Pāli nói một cách mộc mạc, nói dễ hiểu và trình bày trên mặt hiện tượng; còn ở *Pháp Hoa*, lý duyên khởi được trình bày qua thuộc tính, nếu không cẩn thận thì cũng không biết từ nào đang trở ý nghĩa vào lý duyên khởi. Pháp trụ (Dharmasthiti), pháp vị (Dharmaniyāmata) đây là hai đặc tính của lý duyên khởi (*Pratītyasamutpāda*): tất cả các pháp tồn tại theo lý duyên khởi, siêu việt không gian, thời gian và mọi pháp đều tồn tại theo quy luật này. Chính điểm này *Pháp Hoa* gọi là *thế gian tướng thường trụ*. Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, người giác ngộ là người làm hiển lộ Phật tánh ấy, lúc này gọi là Phật quả. Do vậy, *Phật tánh = Duyên khởi*. Kinh Pāli cũng có nói: *Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi*⁶. Ở nơi khác, Đức Phật dạy: *Ai thấy pháp, người ấy thấy Ta, Ai thấy Ta, người ấy thấy pháp*⁷. Vậy, *Duyên khởi = Phật tánh = Như Lai*. Cùng một đề tài nhưng hai trường phái với thị hiếu thẩm mỹ khác nhau thì sẽ có cách trình bày khác nhau. Nhưng dù khác nhau về cách trình bày đề tài mà chủ đề giáo lý vẫn là một thì công việc còn lại là ở người *tiếp nhận*. Với công thức chung này, chúng ta có thể áp dụng được với tất cả các bản kinh trong Phật giáo; các yếu tố thần thông biến hóa trong Phật giáo Đại thừa cần phải được hiểu dưới một góc độ khác, không nên hiểu các điều ấy qua câu chữ. Cũng chừng đó chất liệu và đề tài được giới hạn như vậy thì việc trình bày theo cách thức nào đó là quyền và quan điểm của mỗi người và không thể nào có trường hợp chỉ có một đáp án. Ví như gạo, có thể nấu thành cơm, có thể nấu xong đem chiên, có thể thêm vào vài thứ nữa thành cơm dương châu, có thể làm thành cơm niêu gì đó... Nói chung, không thể đánh mất bản chất *gạo* trong món ăn đó. Nếu không thì không thể gọi là cơm.

Do vậy, tất cả các kinh trong Phật giáo dù có sự sai khác như thế nào thì đó là do cách thức diễn đạt chủ đề giáo lý đang cần diễn đạt, cách thức đó nó được quy định bởi *thị hiếu thẩm mỹ* của từng thời đại, tư tưởng văn hóa... nên cùng một đề tài hoặc chủ đề, nhưng có sự khác biệt đôi chút trong cách trình bày giữa các bản kinh, đó là chuyện hết sức bình thường, trong văn học gọi là các *thủ pháp nghệ thuật*. Các thủ pháp nghệ thuật này còn được gọi là *hình thức tu từ*. Văn học cổ điển Ấn Độ thường dùng các hình thức tu từ sau: 1) So sánh (upama), 2) Ẩn dụ (rupaka), 3) Cô đúc (dipaka), 4) Trùng điệp (yamaka)⁸. Về các hình thức tu từ trên thì hình thức yamaka (trùng điệp) chúng ta gặp nhiều nhất trong các kinh điển Pāli, nhưng ở các kinh điển Sanskrit, hình thức ấy xuất hiện ít hơn.

Ví dụ: *Này các Tỳ-kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn niệm xứ*.

Thế nào là bốn? Này các Tỳ-kheo, ở đây vị Tỳ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống

*quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời*⁹.

Hình thức tu từ trùng điệp này được sử dụng phổ biến trong thể loại *Kịch cổ điển Ấn Độ*; cho nên cả nền văn học Pāli và Sanskrit Phật giáo đều được xây dựng nên ý tưởng của một vở kịch. Tùy theo từng giai đoạn mà thủ pháp nghệ thuật có điều luyện hay không, ngôn ngữ sử dụng có được trau chuốt hay không, các chất liệu được sử dụng trong tác phẩm có hợp lý với tư duy của từng giai đoạn lịch sử phát triển văn học hay không. Nói chung, tùy vào từng giai đoạn lịch sử văn học, văn hóa cũng như sự phát triển của xã hội mà sẽ có một thị hiếu thẩm mỹ riêng. Vì lẽ này, nên các bản kinh Phật càng về sau văn phong mượt mà, thủ pháp nghệ thuật ngày càng điều luyện hơn, tính văn chương ngày càng cao hơn so với các bản kinh lúc đầu.

3 Tóm lại, dẫu cho các kinh điển Phật giáo được trình bày theo cách thức nào đi chăng nữa thì tất cả các bản kinh văn ấy đều không ra khỏi quy luật phát triển của một tác phẩm văn học. Bởi tất cả những nhà biên tập kinh điển Phật giáo đều là những bậc luận sư nổi tiếng trong Phật giáo và cũng là đại tri thức trong xã hội đương thời nên việc soạn tập kinh điển Phật giáo theo ý tưởng của một tác phẩm văn học là một điều rất bình thường. Tùy theo thị hiếu thẩm mỹ của mỗi giai đoạn lịch sử văn hóa của những địa phương mà có sự khác nhau về cách thức trình bày và thưởng thức. Chính điểm này mà có sự khác biệt trong các bản kinh Phật giáo theo hai truyền thống Pāli và Sanskrit. Tất cả những gì có vẻ huyền bí, thần kỳ được sử dụng trong các bản kinh Đại thừa cần phải được hiểu theo đặc điểm của một tác phẩm văn học. Nếu chúng ta có được một cách nhìn nhận mang tính tổng thể và toàn diện như vậy thì sẽ không còn thắc mắc, vấn nạn về kinh Phật thuyết hay phi Phật thuyết. ■

Chú thích: 1. Thích Hạnh Bình (2014), *Đức Phật và những vấn đề thời đại*, Nxb Phương Đông, tr.153.

2. Thích Kiên Định (2008), *Lược sử văn học Sanskrit & Hán Tạng*, Nxb Thuận Hóa, tr.3.

3. Keith, A.B (1956), *A History of Sanskrit Literature*, Oxford University press, p.8.

4. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo Dục, tr.308.

5. T09n0262_p0009b08-b11 諸佛兩足尊，知法常無性，佛種從緣起，是故說一乘。是法住法位，世間相常住，於道場知已，導師方便說。

6. HT.Minh Châu (dịch) (2012), *Kinh Trung Bộ*, tập I, *Đại kinh đầu chân voi*, Nxb Tôn giáo, tr.243.

7. HT.Minh Châu (dịch) (1993), *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập III, VNCPH Việt Nam ấn hành, tr.219.

8. Phan Thu Hiền (2006), *Thi pháp học cổ điển Ấn Độ*, Nxb Khoa Học Xã Hội, tr.282.

9. HT.Minh Châu (dịch) (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập II, kinh số 22: *Kinh Đại niệm xứ*, VNCPH Việt Nam ấn hành, tr.186.

Từ điển Nhà Nguyễn một công trình sử học giá trị

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Từ điển Nhà Nguyễn là một công trình được biên soạn rất công phu của soạn giả Võ Hương An, xuất bản năm 2012. Tác giả là một nhà giáo, trước năm 1975 giảng dạy môn Lịch sử bậc trung học ở trường Hàm Nghi, Huế. Ông cũng là tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử như *Vua Khải Định*; *Lịch sử Đà Nẵng*; *Huế của một thời...* xuất bản ở Hoa Kỳ, và tác giả của nhiều bài viết đã được phổ biến như *Chuyện đời vay trả*; *Huyền thoại mù u*, *Huyền thoại bến Vân Lâu...*

Về tựa đề của từ điển, soạn giả viết:

"Khi dùng chữ Nhà Nguyễn, chúng tôi muốn bao gồm trong đó cả 9 đời chúa Nguyễn của Đàng Trong (1558-1777) và 13 đời vua Nguyễn (1802-1945) vì chúng tôi quan niệm rằng không thể nói đến các vua Nguyễn mà bỏ qua các chúa Nguyễn, vì rằng công nghiệp của các vua Nguyễn là sự kế thừa, chỉnh đốn, sửa đổi và phát triển công nghiệp tổ tiên khởi lập từ nửa sau của thế kỷ XVI" (TĐNN, sđd, tr.7).

Về hình thức, theo soạn giả từ điển bao gồm "chữ, từ, nhóm từ, người và việc được coi là 'đặc sản' của nhà Nguyễn - gồm 9 đời chúa Nguyễn của Đàng Trong (1558-1777) và 13 đời vua Nguyễn của nước Việt Nam".

Nội dung của từ điển phải nói là rất phong phú và đa dạng, đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, tất cả đều liên quan đến vương triều Nguyễn. Tất cả các từ, nhóm từ đều được trình bày bằng nghĩa chính theo từng giai đoạn, và giải thích rộng với những mô tả, trích dẫn chứng minh, hình minh họa cụ thể, vì thế không những đáp ứng cho sự nghiên cứu, tìm hiểu mà còn giúp người đọc học hỏi, bổ sung thêm kiến thức về một triều đại kéo dài suốt 387 năm.

Có thể nói các định chế của triều Nguyễn đã ảnh hưởng khá sâu xa về nhiều mặt như lịch sử, chính trị, luật pháp, văn học, văn hóa, xã hội... đối với đất nước và dân tộc. Việc tìm hiểu về các định chế, quy tắc, các quy định

thuộc nhiều mặt khác nhau trong thời gian nhà Nguyễn trị vì là việc làm cần rất nhiều công sức, cũng như phải tham khảo ở nhiều nguồn tài liệu mới có thể hoàn thành. Ở đây ta thấy soạn giả tập hợp rất nhiều tài liệu liên quan, trong đó phần lớn là trong các bộ sách sử đồ sộ do Quốc sử quán triều Nguyễn (QSQTN) biên soạn như: *Đại Nam thực lục*; *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*; *Đại Nam nhất thống chí*; *Đại Nam liệt truyện*; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,... hay tạp chí BAVH (Bulletin des Amis du Vieux Hué) cùng nhiều sách báo khác...

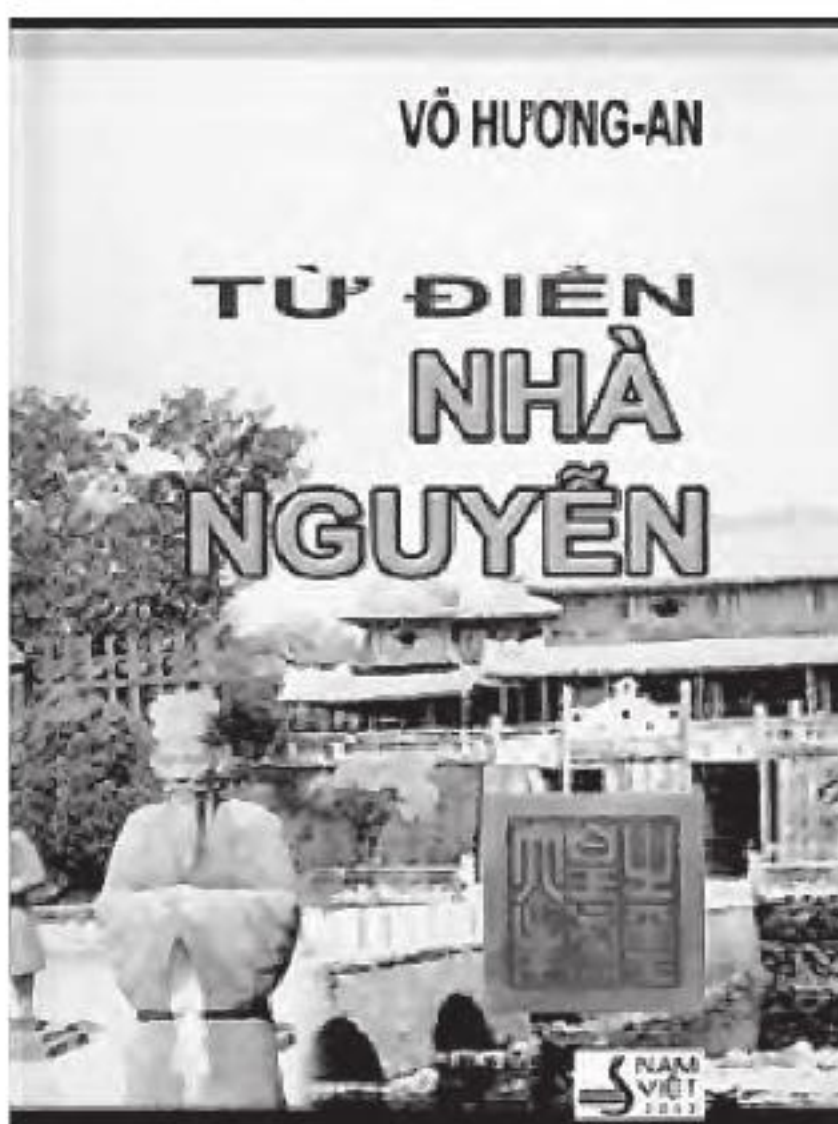
Trong lời tựa cuốn sách, ông viết:

"Việc hiểu rõ chữ nghĩa nhà Nguyễn là điều cần thiết giúp tránh tình huống không hiểu, hiểu sai hoặc ngộ nhận. Từ đó dẫn đến việc nhận định, giải thích phê phán thiếu chính xác nếu không muốn nói là sai lầm. Hiện tượng này thường xảy ra như thấy được qua các ấn phẩm và truyền thông, không phải ở tầm mức kiến thức phổ thông, mà ngay cả trong lĩnh vực biên khảo chuyên môn..." (TĐNN, sđd, tr.5).

Mỗi chữ trong Từ điển Nhà Nguyễn có gốc chữ Hán đều được ghi kèm chữ Hán; đôi khi còn được ghi nghĩa tiếng Pháp để làm rõ nghĩa hơn. Việc ghi chữ Hán giúp người đọc cũng như người nghiên cứu hiểu nghĩa của chữ hay từ ấy đúng như ý của người đương thời. Âm chữ Hán được tác giả ghi chép lại đúng như tài liệu chính thức của nhà Nguyễn hoặc tham khảo từ B.A.V.H (Bulletin des Amis du Vieux Hué). Theo soạn giả, Ban biên tập cũng như người đóng

góp bài vở trong B.A.V.H. đều là người thông thạo cả tiếng Pháp lẫn tiếng Hán, lại là những người sống vào thời chế độ quân chủ đang còn, do đó sự hiểu biết ngôn ngữ của họ có độ tin cậy cao so với thế hệ sau.

Như đã nói, Từ điển Nhà Nguyễn chứa đựng nhiều nội dung rất bao quát. Ở đây ta đọc được chi tiết về mọi kiến trúc của kinh thành Huế như các cung, điện, đài, lầu, các, tạ, am... những kiến trúc hiện vẫn tồn tại cũng như bị hư



hại hay hủy hoại qua thời gian. Ngoài ra tác giả cũng kể đầy đủ các lăng tẩm, chùa miếu, di tích cổ xưa nằm rải rác trên khắp địa bàn thành phố Huế. Sách đã liệt kê chi tiết các *phẩm hàm* của hai quan chế, ban hành dưới thời Gia Long năm 1804 và quan chế Minh Mạng từ năm 1827.

Trong sách cũng nêu hệ thống *Lục bộ* gồm *Binh, Công, Hình, Hộ, Lại, Lễ* (chỉ *Bộ Học* mới thành lập vào đời Duy Tân). Sách cũng phân biệt sự khác nhau giữa *chiếu, cáo, chỉ, dụ, sắc...* là những văn bản được nhà nước ban hành.

Dựa vào tài liệu của QSQTN, soạn giả đã giải thích rõ về tổ chức binh chế thời Nguyễn gồm ba lực lượng căn bản: *Bộ binh, tượng binh* và *thủy binh*. Phân biệt thế nào là *thuyền, đội, cơ, dinh*; cũng như việc trang bị vũ khí và quân dụng cho các đơn vị. Người đọc có dịp hiểu được về phép *duyet tuyển* là phép duyệt dân để xếp hạng đánh thuế, tuyển lính và đóng sưu dịch, một cách điều tra dân số thuở xưa. Sách giúp người đọc phân biệt thế nào là lính *khố xanh, khố vàng* và *khố đỏ*. Giải thích chi tiết về hệ thống *cân, đo* và *đong lường*. Cho độc giả hiểu về triều phục, lễ phục gọi chung là *quan phục* của vua, hoàng thái hậu, hoàng tử, hoàng thân, các quan... dùng trong các dịp. Phân biệt cách gọi hoàng hậu, hoàng quý phi, hoàng tử, công tử, hoàng nữ, công chúa, phò mã đô úy... Sách còn kê rõ các *chữ húy* được đặt ra bắt đầu từ năm Gia Long thứ 2 (1803) và Bộ Lễ thông báo đi khắp nước để các nơi có tên đất, tên người trùng húy thì phải đổi đi.

Có một số từ được diễn giải theo nghĩa phổ thông cùng một nghĩa khác theo quy định của nhà Nguyễn. Mỗi từ mỗi chữ thường được triển khai rộng.

Người đọc cũng bất ngờ khi được giải thích những từ rất ít gặp, chỉ được sử dụng trong một thời, và tùy vào tính khí của các vị vua, hay chức năng của sự kiện và sự việc. Thí dụ từ *"Khởi cư chú"* được giải thích là một chức quan được vua Gia Long đặc biệt sử dụng. Nhà vua đặc cử vị quan này làm công việc *"đi theo sát vua để ghi chép tất cả mọi hành vi và lời nói của vua, tập hợp thành tài liệu lưu trữ để sau này giao cho Quốc sử quán chép sử"*.

Cũng qua từ điển, ta được biết chiếc ấn mà vua Bảo Đại trao cho phái đoàn đại diện Việt Minh trong lễ thoái vị ngày 30/8/1945 là ấn *Hoàng Đế Chi Bảo*. chứ không phải chiếc ấn *Truyền Quốc* có từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu (Đại Việt quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo); hay ấn *Đại Nam Thọ Thiên Vĩnh Mạng Truyền Quốc Tỷ* có từ thời Thiệu Trị (1841-1847).

Về các nhân vật, tác giả chọn những nhân vật thường được nhắc đến trong các bộ thông sử, ít nhiều liên quan đến triều đại.

Tuy nhiên, dù có nhiều nỗ lực, tập sách vẫn còn vài điều chưa thật hoàn chỉnh. Chẳng hạn như nhà giáo Nguyễn Phúc Vĩnh Ba ở Huế đã nhận xét là không nên phụ chú các từ tiếng Hán xưa bằng lối chữ giản thể hiện nay, đơn giản vì thời đó, chữ giản thể chưa từng xuất hiện. Chữ viết giản thể khác xa với chữ đã ghi trên bia đá, biển ngạch, sử sách, vật thể...

Về nhân vật, mặc dù sách đã đưa ra nhiều nhân vật tiêu biểu của triều Nguyễn, thế nhưng từ điển lại bỏ sót một vài công thần có công trạng và ảnh hưởng rất lớn đối với vương triều; hơn nữa họ là hoàng tộc. Chẳng hạn *Lạng Giang Quận công Tôn Thất Hội* dưới thời Nguyễn vương. Tên ông được liệt trong sách *Đại Nam liệt truyện*. Ông cũng là người được đề cập khá nhiều trong các sách do QSQTN biên soạn trong thời gian Nguyễn Ánh giao chiến với Tây Sơn, đồng thời được phong cả *Vọng Các trung thần* và *Trung hưng công thần*, đây là điều hiếm gặp. Tôn Thất Hội là người mà tướng Tây Sơn khi đầu hàng đã thừa nhận là người tài đức để xin tòng quân. Lê Văn Duyệt, một tướng của Nguyễn Ánh khi được luận bàn việc quân đã tâu với chủ tướng: *"Tổng Viêt Phúc hữu dũng vô mưu, Nguyễn Văn Thành có mưu nhưng thiếu dũng. Trong mắt thần chỉ có Tôn Thất Hội mới là tướng tài, đủ cả mưu lẫn dũng..."* (Cuộc đời oanh liệt của LVD, sdd, tr.17).

Đáng tiếc hơn nữa, khi giải thích từ *"Bài vị"*, soạn giả đã lấy bài vị của Tôn Thất Hội để minh họa và ghi nội dung bài vị là: *"Tá Vện Tôn Thần Tôn Nhơn Phủ Tả Tôn Chánh Đặc Tấn Tráng Vô Đại Tướng Quân Tiễn Quân Đô Thống Phủ Chương Phủ Sự"* (TĐNN, tr.33) thế nhưng nhân vật lại không được ghi nhận!

Cũng về nhân vật, từ điển đã bỏ sót một vị tướng được triều đình nhà Nguyễn thời vua Tự Đức cử vào Gia Định đầu tiên để chống cự với quân Pháp khi chúng xâm chiếm Nam Kỳ (tháng 2/1859); đó là Hộ Bộ Thượng thư *Tôn Thất Hiệp*. Thời điểm đó, ông được phong *Khâm sai đại thần, Thống đốc Gia Định quân* thứ vào Nam lãnh đạo quân dân Nam Kỳ kháng chiến chống Pháp. Ông cũng là người đầu tiên cho xây đại đồn Phú Thọ (về sau là đồn Chí Hòa) ở Sài Gòn để phòng thủ, và đã có những chiến công được triều đình ban thưởng. Tên ông hiện được đặt cho một con đường ở Q.11, TP.HCM.

Về địa danh, có một số địa điểm quan trọng và gắn liền với triều Nguyễn mà từ điển bỏ qua. Ví dụ *Võ Miếu* là nơi được vua Minh Mạng lập để thờ tự và ghi công các võ tướng Việt Nam và một vài người Trung Quốc. Võ Miếu được lập gần Văn Miếu nhưng hiện nay dấu tích chỉ còn các tấm bia đá; hay một địa điểm độc đáo khác mà chỉ có dưới thời nhà Nguyễn là *Hổ Quyền*; đây là nơi giao chiến giữa voi và hổ trong ngày hội, và cũng là nơi phục vụ cho nhu cầu giải trí của nhà vua...

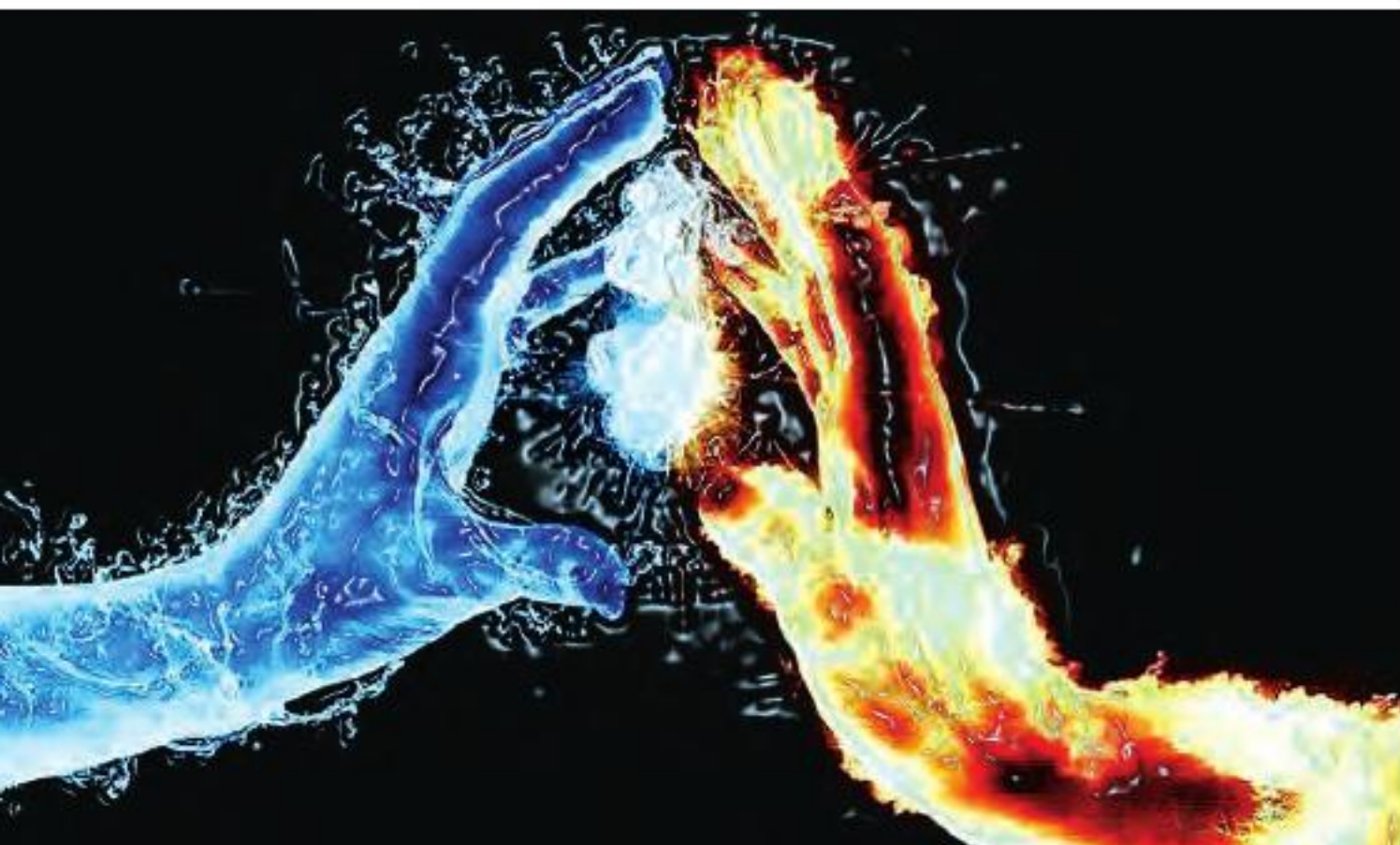
Mặc dù thế cũng phải nhìn nhận rằng *Từ điển Nhà Nguyễn* là một cuốn sách tham khảo cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu về vương triều Nguyễn và về Huế xưa. Đây là một công trình cá nhân nhưng có nhiều giá trị sử học trong một giai đoạn của lịch sử cận đại nước nhà. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Từ điển Nhà Nguyễn*, Võ Hương An, Nam Việt xb, USA, 2012.
- *Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt*, Lê Đình Chân, Nxb Phổ Thông SG, 1956.

Cộng nghiệp

FRANCIS STORY
PHẠM CHÁNH CẦN dịch



Thỉnh thoảng, một câu hỏi vẫn được nêu ra về việc phải chăng có cộng nghiệp. Phải chăng có thể có một nhóm người - cả một dân tộc hay cả một thế hệ - cùng chia sẻ với nhau một nghiệp? Hay phải chăng nghiệp là một sự kiện hết sức cá nhân và riêng tư?

Thực ra, ở mọi nơi và lúc nào cũng vậy, Đức Phật đã đề cập nghiệp như là của thừa tự của một cá nhân. Trong kinh Tiểu nghiệp phân biệt thuộc tuyển tập *Trung Bộ*, Đức Phật dạy, "... các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu".

Không một ai có thể phải chịu đau khổ từ nghiệp của một người khác, cũng chẳng ai được hưởng lợi từ nghiệp của một người khác. Nhưng điều có thể xảy ra là một nhóm đông người do phạm cùng một lỗi lầm đáng trách - chẳng hạn như tham gia vào việc ngược đãi, hành hạ hoặc giết chóc nhiều người vì những lý do chủng tộc hay tôn giáo - đến nỗi tự tạo cho họ một nghiệp hầu như giống hệt nhau. Phải chăng như vậy thì ta có thể gọi đó là "cộng nghiệp"?

Trong một ý nghĩa nào đó thì đúng là có thể như vậy; nhưng cách gọi như vậy cũng dễ gây hiểu lầm. Cái được gọi là "cộng nghiệp" ấy được tạo thành bởi những nghiệp cá nhân, mà mỗi một nghiệp cá nhân ấy lại phải có một sự thành tựu riêng. Chẳng một ai phải chia sẻ nghiệp

của những người khác thuộc cùng dân tộc hay cùng thế hệ chỉ vì người này là thành viên của nhóm người ấy. Một người chỉ phải chịu trách nhiệm về phần của mình trong cái hành động chung có gây nghiệp. Và như vậy, nếu người này không phải chia sẻ nghiệp với người khác thuộc cùng một nhóm, khi ấy nghiệp riêng của người này cũng sẽ mang lại những thành tựu hoàn toàn riêng khác.

Hầu hết sự nhầm lẫn trong suy nghĩ về nghiệp xảy ra bởi việc lạm dụng cụm từ "định luật về nghiệp lực"; và việc phát biểu về nghiệp lực đã làm sai lạc ý nghĩa nguyên thủy của từ "nghiệp", vốn có gốc Pali là "kamma".

Thực ra, trong ngôn ngữ Pali, từ *kamma* chỉ có nghĩa đơn giản là hành động - một hành vi nào đó được biểu hiện bằng hành động của thân, của khẩu hay của ý. Kết quả của hành động đó được gọi trong tiếng Pali là *vipaka*. Có một luật gọi là luật nhân quả; và chính vì luật này mà nghiệp, tức là nhân, luôn luôn dẫn theo một kết quả, tức là quả. Cụm từ "định luật về nghiệp lực" mang một âm hưởng huyền bí, và gợi nghĩ đến một quan điểm về thuyết định mệnh. Những người thường nói với một tính cách cam chịu rằng, "Đấy là nghiệp của tôi" thực ra đã sử dụng từ nghiệp một cách lầm lạc. Đúng ra, họ nên nói rằng "Đấy là quả [do nghiệp mà tôi đã gây tạo]". Điều này sẽ nhắc nhở họ về một điều vô cùng quan trọng, rằng thực ra nghiệp luôn luôn nằm dưới quyền kiểm soát của họ: chính họ đang tạo thành nghiệp ấy từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác. Khi nghiệp của họ vào lúc này là như thế này thì quả mà họ sẽ phải gặp sẽ là như thế kia trong tương lai. Ở đây chúng ta nên chú ý để đừng nhầm lẫn giữa nhân và quả.

Nghiệp mang tính cách cá nhân vì đó là sự tác ý (cetana) - một hành động dẫn xuất từ ý chí trong tâm thức của một cá nhân. Trong tuyển tập kinh *Tăng Chi*, chương 6 pháp, Đức Phật dạy: "Tác ý, này các Tỳ-kheo, là điều Ta nói về hành động; vì thông qua ý chí mà một người thực hiện những hành động của thân, khẩu, ý".

Một người có thể bị chi phối và bị điều khiển bởi ý chí của người khác đến mức độ nào? Phải nhìn nhận rằng đôi khi đến những mức độ rất nguy hiểm, nhưng chỉ khi có một sự đầu hàng của ý chí trước những ảnh hưởng bên ngoài. Tự thân điều đó đòi hỏi một sự tác ý, một sự tự nguyện phục tùng trước ý chí của người khác. Một sự phục tùng như vậy thường chỉ được thể hiện trước một

bậc thầy về tâm linh; và ngay cả khi ấy thì khuynh hướng đạo đức cũng không thể bị coi thường. Trường hợp của viên tướng cướp Angulimala là một sự cảnh báo chống lại việc từng phục vô điều kiện trước sự sai sử của một vị thầy không xứng đáng. Angulimala quả thật là sau đó còn may mắn khi ông gặp được bậc Đạo sư vĩ đại nhất của mọi thời đại, Đức Phật Thích-ca, người đã cứu vớt ông. Con người ngày nay cần phải biết tự bảo vệ mình chống lại mọi kẻ khoát lác về phương diện tâm linh; một điều không phải lúc nào cũng dễ biền biệt.

Bên cạnh đó, cũng còn có vấn đề về sự nhối sợ, một đại họa của thế giới hiện đại. Chúng ta đã chứng kiến những hiện tượng chưa từng thấy trong lịch sử về việc cả một dân tộc hành xử theo một sự cưỡng bức từ bên ngoài áp đặt lên nhận thức của họ. Chúng ta cũng đã chứng kiến sự phát triển những kỹ thuật nhằm sản xuất ý kiến số đông có khả năng gây nên những sự độc ác không thể tưởng tượng nổi. Sự tuyên truyền, việc tẩy não, sự khơi gợi quần chúng để dẫn đến những cơn điên loạn của quần chúng - tất cả những điều đó đều là những đặc điểm của kỹ thuật mới của quyền lực. Phải chăng những điều đó có thể tạo nên cộng nghiệp? Câu trả lời là chắc chắn rằng những điều đó có thể tạo nên những nghiệp cá nhân hầu như hoàn toàn giống hệt nhau; nhưng những nghiệp giống hệt nhau đó vẫn chỉ là những nghiệp cá nhân, kể cả cho dù chúng là kết quả của những sự xúi giục. Bất kể một người phải bị khuất phục trước những ảnh hưởng gì đi nữa thì phản ứng của ông ta trước những ảnh hưởng ấy cùng với những kết quả mang lại cho ông ta cũng hoàn toàn thuộc về ông ta.

Nhưng, giả định (than ôi, ngày nay, điều giả định này chẳng phải là một sự cường điệu) rằng một người bị cưỡng bức phải chịu đau đớn của sự tra tấn hoặc bị đe dọa có thể bị chết để phải tham gia vào các hành động tội ác tập thể thì sao?

Trước hết, hẳn là nghiệp quá khứ của ông ta đã đặt ông ta vào một hoàn cảnh khủng khiếp như vậy; đó chính là quả dẫn xuất từ những hành động cực kỳ xấu trước đó của ông ta. Trước mặt ông ta, có hai chọn lựa; hoặc ông ta có thể đầu hàng, và để bảo vệ mạng sống của mình, ông ta tự mình quyết định tiếp tục tham gia vào những hành động xấu; hoặc ông ta có thể từ khước việc thực hiện hành động xấu và mặc cho những kẻ gây áp lực với ông ta làm gì với đời sống của ông ta thì làm. Nếu ông ta chọn lựa giải pháp sau, có thể ông ta sẽ tẩy sạch mọi quả xấu của mình trong sự đau khổ, ngay trong đời sống hiện tại của mình. Hành động hy sinh của ông ta, việc ông ta từ khước tham gia vào những hành động bạo lực và tàn ác, sẽ là một điều tốt mang tính tích cực. Ông ta sẽ hoàn thiện giới đức của mình, sự thánh thiện về mặt đạo đức của mình. Trong cả hai trường hợp, nghiệp của ông ta - cho dù là nghiệp tốt hay nghiệp xấu - vẫn sẽ thuộc về ông ta.

Thế còn việc chia sẻ công đức thì sao?

Một lần nữa, vấn đề cũng thuộc về sự tác ý, một hành động thuộc ý chí. Khi có một hành vi thiện được thành tựu và công đức của việc thành tựu hành vi thiện ấy được chia sẻ cho những người khác, chắc chắn phải có ý muốn chia sẻ công đức ấy về phần những người được chia sẻ. Bằng cách tán thành một hành vi tốt, những người được chia sẻ công đức cũng đã tạo ra một sự tác ý tốt về phần mình. Những người ấy phải được thu hút sự chú tâm của mình vào hành vi tốt, khiến họ có thể vui theo trong việc ấy và làm sinh khởi một sự thôi thúc hướng thượng có liên hệ với hành vi tốt, cho dù hành vi ấy là bố thí hay bất kỳ một hành vi tạo công đức nào khác. Một lần nữa, những người được chia sẻ công đức cũng đã tạo ra một nghiệp cho chính mình. Chúng ta không thể chia sẻ những lầm lỗi hay khuyết điểm, bởi vì chẳng ai sẵn lòng chia sẻ điều lầm lỗi với chúng ta.

Những điều rắc rối mà chúng ta thừa hưởng từ những lỗi lầm của cha mẹ chúng ta không thể được coi là những đau khổ gây nên từ nghiệp của các bậc cha mẹ. Giả sử một đứa trẻ sinh ra trong một xứ sở bị tàn phá bởi chiến tranh; nếu nó đau khổ thì đó là sự đau khổ bởi vì hoàn cảnh nơi nó được sinh ra có thể là do nghiệp xấu lúc trước của chính đứa trẻ đang trở quả. Luôn luôn phải có nhiều hơn một nguyên nhân để tạo ra một kết quả được nhìn thấy. Một đứa trẻ khác, trong cùng một hoàn cảnh, nhưng cha mẹ của nó còn có trách nhiệm trực tiếp hơn về những lỗi lầm đã dẫn đến sự tàn phá của xứ sở ấy, vẫn có thể có một địa vị khả quan hơn về phương diện vật chất. Cha mẹ của đứa trẻ này có thể đã tạo dựng được cả một cơ nghiệp trong cuộc chiến vốn đã đim những người khác vào cảnh cơ cực. Như vậy, đứa trẻ này đang trải nghiệm những kết quả của nghiệp của chính nó, chứ không phải nghiệp của cha mẹ nó. Về phần cha mẹ nó, về sau, họ sẽ phải đau khổ do nghiệp của chính họ.

Có nhiều loại nguyên nhân khác nhau và cũng có nhiều loại kết quả khác nhau. Nghiệp là một loại nguyên nhân; quả của nghiệp là kết quả tương ứng. Điều quan trọng là phải biết phân biệt rõ ràng giữa nguyên nhân cá nhân và kết quả cá nhân được mang theo từ đời này qua đời khác - nghiệp riêng và quả của nghiệp - và những chuỗi nhân quả khác vận hành tùy theo các hoàn cảnh trong thế giới bên ngoài. ■

Nguyên tác: *Collective Karma*, Francis Story.

Nguồn: *Kamma and Its Fruit*, trích trong *Selected Essays*, do Trưởng lão Nyanaponika Thera chủ biên, Buddhist Publication Society xuất bản tại Kandy, Sri Lanka, 2003.

Tác giả: Francis Story (1910-1972) là người Anh, sớm biết đến Phật giáo và chính thức trở thành Phật tử từ năm 16 tuổi. Năm 1958, ông đến Ấn Độ rồi thọ giới tại chùa Maha-Bodhi ở Bồ-đề Đạo tràng, được nhận pháp hiệu là Anagarika Sugatananda. Ông từng diễn thuyết nhiều nơi trên thế giới về Phật giáo, đặc biệt là về thuyết luân hồi. Ông là tác giả nhiều bài viết và tác phẩm có giá trị về Phật giáo.

Phật giáo Quảng Bình, một góc nhìn lịch sử

THÍCH THIỆN NHƠN

Từ kinh đô Thăng Long nước Đại Việt nhìn về phương Nam, thì địa vực chỉ đến châu Hoan, châu Ái - tức Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay. Tuy nhiên, đến năm 1069, vua Lý Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Để chuộc mạng sống, vua Chiêm đã dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chánh tức phía Nam Hà Tĩnh đến Đông Hà ngày nay. Thế là địa giới nước Đại Việt thời ấy đã tới Đông Hà (Quảng Trị). Khi phần đất này được nhập vào Đại Việt, thì Phật giáo Đại Việt lần lần phát triển về phương Nam.

Đến năm 1301, Phật hoàng Trần Nhân Tông du hóa nhân gian Đại Việt. Đến làng Tri Kiến, ngài lập am Tri Kiến ở Bố Chánh, nay là huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, để an cư tu tập và hóa đạo dân làng một thời gian ba tháng, trước khi kinh lý ngoại giao đến Chiêm Thành (1302).

Sau chuyến công du ngoại giao Chiêm Thành của Thượng hoàng Trần Nhân Tông thành công, ngài hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Năm 1305, vua Chiêm lại dâng hai châu, châu Ô và châu Rí, làm quà sính lễ; do đó địa giới Đại Việt mở rộng đến tận Quảng Nam. Phần còn lại do công lao của các chúa Nguyễn trong chương trình mở mang bờ cõi phương Nam đến tận Hà Tiên và kết thúc dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát năm 1757. Có nghĩa là đất nước Đại Việt đã thành hình chữ S từ thuở đó.

Năm 1570 (Canh Ngọ), dưới thời vua Lê Anh Tông, chúa Nguyễn Hoàng vâng lệnh vua Lê vào trấn nhậm đất Thuận Hóa, nhằm cát cứ và mở mang bờ cõi về phương Nam, định đô làng Ái Tử, Hải Lăng, Quảng Trị, còn gọi là Dinh Cát. Công cuộc trấn nhậm đến năm 1600 mới thật sự ổn định. Chúa đã lấy ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chánh đổi thành tên Quảng Bình vào năm 1604, đến nay đã hơn 400 năm. Trong thời điểm ấy, chúa đã cho xây dựng chùa Thiên Mục đầu tiên, kế đó mới trùng tu lại am Tri Kiến, đổi tên thành chùa Kính Thiên năm 1609. Chúa Nguyễn Phúc Chu trùng tu lần thứ hai năm 1716. Đến đời vua Minh Mạng, khi kinh lý Bắc Hà năm 1821, nhà vua đã cho trùng tu lần thứ ba, và đổi tên là chùa Hoàng Phúc; cho đến thời vua Thiệu Trị thứ hai năm 1842, chùa được trùng tu lần thứ tư, cũng là lần cuối cùng cho đến khi bị chiến tranh tàn phá, chỉ còn phế tích.

Ảnh hưởng phong trào Chấn hưng Phật giáo tại Trung Quốc năm 1914 do Thái Hư đại sư phát động, tại Việt Nam, Hòa thượng Lê Khánh Hòa cũng chủ xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào năm 1920. Đến năm 1931, Hòa thượng xin phép chính quyền Pháp thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, do Hòa thượng làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Tiếp theo, đến năm 1932, Hội An Nam Phật học Trung Kỳ được thành lập do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm, Huế; năm 1934 Hội Phật giáo Bắc Kỳ tiếp tục ra đời, do cụ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Riêng tại vùng đất cực Bắc miền Trung, được sự hỗ trợ của cụ Tâm Minh Lê Đình Thám, Hội trưởng Hội An Nam Phật học Trung Kỳ, Hội Phật học Quảng Bình được thành lập năm 1934 do Hòa thượng Chánh Giáo (Hồng Tuyên) làm Hội trưởng, cùng quý Hòa thượng Mật Khế, Mật Thể, Tâm Minh Chính Thống... lãnh đạo. Văn phòng được đặt tại chùa Phổ Minh, xã Đức Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, nay là phường Đức Ninh Đông, TP.Đồng Hới. Chùa này được thành lập năm 1920, do Hòa thượng Chánh Giáo (1887-1968) là đệ tử Hòa thượng Như Đồng-Đắc Quang làm trụ trì. Ngoài vai trò là trụ sở của Phật giáo Quảng Bình, chùa Phổ Minh còn là trung tâm đào tạo Tăng tài cho Phật giáo miền Trung, cũng như cho Quảng Bình nói riêng. Năm 1938 dưới triều nhà Nguyễn (vua Bảo Đại), chùa được ban bằng vàng "Sắc tứ Phổ Minh tự". Đây là chốn Tổ của pháp phái Nguyên Thiều vùng cực Bắc miền Trung; và cũng chính nơi đây, Hòa thượng Thích Trí Quang đã xuất gia đầu Phật. Hội Phật học (Phật giáo) đặt dưới sự lãnh đạo chung của Tổng hội Phật học; Tổng hội Phật giáo Trung Phần do Hòa thượng Đôn Hậu, Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Trí Quang làm Hội trưởng.

Theo Hiệp định Geneve chia đôi đất nước Việt Nam ngày 20/7/1954, lấy sông Bến Hải tỉnh Quảng Trị làm ranh giới, tỉnh Quảng Bình thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phật giáo được đặt dưới sự lãnh đạo của Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1958, do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng. Hội Phật giáo Quảng Bình được thành lập, do Hòa thượng Chánh Giáo, Ủy viên Trung ương Hội Thống



nhất Phật giáo Việt Nam kiêm Chi hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Quảng Bình và do quý Hòa thượng Quảng Dung, Hòa thượng Quang Huy, Hòa thượng Lê Hương, Hòa thượng Trần Gia Hội (Tiên Ngộ) lãnh đạo, cho đến ngày 30/4/1975 thống nhất đất nước, tỉnh Quảng Bình trong đơn vị hành chính mới của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tỉnh Bình Trị Thiên.

Năm 1981, thống nhất Phật giáo cả nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, do Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ, Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự và tiến hành thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên, do Hòa thượng Thích Thanh Trí làm Trưởng ban, Hòa thượng Chánh Trực làm Phó Trưởng ban Thường trực, Hòa thượng Quảng Dung, Hòa thượng Lê Hương, Hòa thượng Tiên Ngộ... làm ủy viên Ban Trị sự.

Sau thời gian hoạt động, đến năm 1997, Quốc hội khóa VIII quyết định chia tỉnh trở lại đơn vị hành chính cũ thành ba tỉnh: Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Quảng Bình. Thừa Thiên-Huế do Hòa thượng Đức Phương làm Trưởng ban Trị sự; tỉnh Quảng Trị do Hòa thượng Chánh Trực làm Trưởng ban Trị sự; tỉnh Quảng Bình không có người lãnh đạo, do đó được sự

lãnh đạo trực tiếp của Văn phòng 1 Trung ương Giáo hội, do Hòa thượng Thanh Tứ, Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng 1 cùng Hòa thượng Quảng Dung duy trì các Phật sự.

Trong phạm vi trách nhiệm, phụ trách khu vực phía Bắc, với tư cách là Phó Chủ tịch Thường trực, Hòa thượng Thanh Tứ đã nhiều lần hiệp thương, giới thiệu chư Tăng về hành đạo như Thượng tọa Thanh Phong, Hòa thượng Chơn Thiện, để xây dựng lại Phật giáo Quảng Bình hơn 50 năm chiến tranh tàn phá và mất trắng nhưng không thành.

Cuối cùng, với quyết tâm cao, Hòa thượng Thanh Tứ đã hiệp thương, giới thiệu và bảo đảm Hòa thượng Thích Tánh Nhiếp đang trú trì chùa Trang Nghiêm Pakse - Champasak Lào về làm Trưởng ban Trị sự lâm thời, tiến hành thành lập Tỉnh hội Phật giáo Quảng Bình.

Được sự cho phép của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình, Đại hội Phật giáo Quảng Bình lần thứ nhất được tiến hành vào tháng 10/2009, do Hòa thượng Tánh Nhiếp làm Trưởng ban Trị sự, Hòa thượng Thích Thanh Tứ làm Chứng minh Ban Trị sự. Văn phòng đặt tại tư gia Phật tử, số 50 đường Hương Giang, TP.Đồng Hới.

Tháng 2/2011, được sự giúp đỡ của chính quyền, tỉnh đã cấp cho Tỉnh hội một thửa đất 3.000m² thuộc



phường Đức Ninh Đông, TP.Đồng Hới để xây dựng chùa Đại Giác làm văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Bình. Sau ba năm thi công vất vả, dưới sự chứng minh của Trung ương GHPGVN và Hòa thượng Trí Quang, tháng 3/2015 chùa Đại Giác, Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Bình được chính thức lạc thành đưa vào sử dụng. Từ đây Phật giáo Quảng Bình có đầu mối và cơ sở hoạt động là Ban Trị sự và Văn phòng là chùa Đại Giác, với một Ban Trị sự gồm 12 thành viên, và hơn 600 Phật tử sinh hoạt thường xuyên, các lễ hội có trên 1.000 Phật tử tham dự.

Ngày nay, từ Văn phòng Ban Trị sự - chùa Đại Giác đã tỏa sáng đạo vàng, Phật giáo Quảng Bình sống lại từ con số không, có cơ duyên phát triển đúng hướng sau một thời gian dài mất trắng.

Với chốn Tổ Phật giáo đời Trần, Trúc Lâm Yên Tử, chùa Hoàng Phúc được xây dựng mới uy nghiêm lộng lẫy. Năm 2012, chùa Hoàng Phúc được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa cấp quốc gia, do Thượng tọa Đức Thiện và Đại đức Phương Đạt làm chánh, phó trụ trì.

Chùa Phổ Minh chốn Tổ của pháp phái Nguyên Thiều ở cực Bắc miền Trung do thầy Lê Nhơn giám tự, từng là Trụ sở Hội Phật giáo Quảng Bình, Hội Phật giáo Cứu quốc Quảng Bình thuộc Liên khu 4 trong những năm 1942-1959. Hiện nay, chùa Phổ Minh, chùa Hoàng Phúc và các cơ sở khác như chùa An Quốc, Vĩnh Phước, Cảnh Tiên, Cảnh Phúc, Quan Âm, Thanh Quang, Linh Sơn, Kim Long Thần Đình, Linh Quang, Minh Đức... cũng đang được trùng tu, xây dựng lại trên đà phát triển, được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Bình quản lý trong tinh thần Hiến chương, Nội quy Tăng sự Trung

ương GHPGVN và cử Tăng Ni về quản lý điều hành, trùng tu, xây dựng lại một cách thuận lợi, xứng đáng là cơ sở của Giáo hội tại địa phương.

Trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam, GHPGVN 35 năm hình thành và phát triển, Phật giáo Quảng Bình là một trong 63 đơn vị tỉnh, thành hội Phật giáo, nối liền đạo mạch Bắc - Nam, là quê hương Hòa thượng Trí Quang, hàng cao tăng Phật giáo Việt Nam có nhiều công đức và chủ động trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam năm 1963, 1966; cố Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, vị tướng thiên tài của dân tộc Việt Nam và thế giới, góp phần thắng lợi Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954; vào những năm cuối đời, cụ đã nói: *"Tôi sống trường thọ (104 tuổi) như thế này là nhờ Thiển định của Phật giáo"*.

Quả thực, Phật giáo Quảng Bình ngày nay đã sống lại trong lòng dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam thời hiện đại, ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo. ■

Tài liệu tham khảo:

- Kỷ yếu thành lập Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam - 1958.
- Việt Nam Phật giáo sử luận - Nguyễn Lang, Nxb VH, 2008.
- Chư tôn thiện đức Phật giáo Thuận Hóa - HT.Hải Ấn, HT.Trung Hậu Nxb TH, 2011.
- Nội san Liễu Quán - Huế, 2016.
- Lịch sử phát triển Phật giáo Quảng Bình - TTKHCN, Quảng Bình số 3/2015.
- Sổ tay du lịch miền Trung, Nxb GD, 2006.
- Những nẻo đường Việt Nam, Phan Côn Sơn, Nxb Đồng Nai, 1998.
- Di tích danh thắng Việt Nam, Nxb TT, 2010.

Tổ Khánh Anh

với công việc trước tác, phiên dịch

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Như tất cả chúng ta đều biết Tổ Khánh Anh là người xuất thân từ Quảng Ngãi; vào những năm 1916, ngài đã quy y Tam bảo tại chùa Cảnh Tiên; và năm 1917 lúc vừa 22 tuổi, ngài đã xuất gia tu học tại chùa Quang Lộc, tỉnh Quảng Ngãi với pháp danh là Chơn Quý. Ngài thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh thuộc thế hệ truyền thừa thứ 7. Ngài sinh năm 1895 và viên tịch năm 1961.

Nhờ có căn bản Hán học vững chắc trước khi đi xuất gia, nên khi vào chùa ở tuổi 22, lúc ngài dạo qua những kinh điển bằng chữ Hán, với ngài không khó lắm để hiểu những phần căn bản của giáo lý này. Đây là một lợi điểm của những vị đương thời. Vì thời ấy những khoa thi bằng Hán văn của triều đình nhà Nguyễn vẫn chưa chấm dứt, nên Nho học còn giữ một thế đứng quan trọng trong nhân gian thuở bấy giờ. Chúng ta cũng nên biết rằng năm ngài xuất gia cũng là năm sắp chấm dứt Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918). Năm ngài 30 tuổi (1925), sau khi thọ giới Tỳ-kheo và Bồ-tát, ngài đã trở thành một vị giảng sư Phật học nổi tiếng lúc đương thời.

Kể từ năm 1927, ngài đã xuôi Nam và suốt trong những tháng năm còn lại của đời mình, ngài đã trải qua những chức vụ như trụ trì tại các chùa Long An hay làm Pháp sư giảng dạy Phật pháp cho Tăng Ni cũng như Phật tử tại các chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu, chùa Hiền Long ở Vĩnh Long. Ở đâu nơi ngài trụ cũng như giảng dạy giáo lý Phật-đà, nơi đó có đông đảo chư Tăng Ni cũng như Phật tử đến đánh lễ để cầu học giáo pháp thậm thâm vi diệu ấy.

Vào những năm 1935 ngài đã hợp tác với cố Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ

Quang, Hòa thượng Pháp Hải... để lãnh đạo *Hội Lương Xuyên Phật học* đặt tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh và ngài cũng đã chính thức mở Phật học đường ở đây để đào tạo Tăng tài, nhằm truyền trì mạng mạch Phật pháp cho Tăng Ni cũng như cộng tác với tạp chí *Duy Tâm*, là cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội. Chúng ta nên nhớ rằng thời gian này Nam Kỳ vẫn còn thuộc Pháp. Do vậy việc chủ trương đào tạo Tăng Ni, Phật tử theo khuynh hướng của đạo Phật không phải là chuyện dễ dàng. Tinh thần này có lẽ ngài và quý Tổ khác đã ảnh hưởng mạnh mẽ con đường cải cách Phật học của ngài Thái Hư đại sư bên Trung Hoa. Ngài Thái Hư chủ trương phải cách mạng Phật giáo bằng ba tiêu điểm. Đó là: Cách mạng Giáo chế, Cách mạng Giáo hội và Cách mạng Giáo sản. Đây cũng là những tiêu đề mà Tôn Dật Tiên đã chủ trương cho cách mạng Trung Quốc vào năm Tân Hợi (1911). Đó là: Dân sinh, Dân tộc và Dân quyền. Tuy Tam Dân chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên không thành công trọn vẹn tại Trung

Hoa lục địa, nhưng cũng đã được Tưởng Giới Thạch kế thừa tinh thần dân chủ ấy, để sau đó lan tràn qua Đài Loan từ những năm sau đệ nhị thế chiến (1939-1945) và ngày nay Đài Loan là một đảo quốc tự do phát triển theo chủ trương của Tôn Trung Sơn tự thưở nào; đủ khiến cho thế giới phải ngưỡng vọng về một quốc gia tự do dân chủ chỉ mới hơn 100 năm lịch sử truyền thừa mà ngay cả Trung Hoa lục địa ngày nay cũng chưa thể sánh kịp.

Từ đó chúng ta cũng có thể so sánh về con đường phát huy của Phật giáo tại Trung Hoa cũng như Việt Nam chúng ta ở vào thời kỳ đầu và giữa của thế kỷ thứ XX ấy. Tuy tinh thần cách mạng của Thái Hư đại sư cũng không thành công mấy tại Trung Hoa, nhất là sau khi Trung Hoa đã chính thức trở





thành quốc gia cộng sản vào năm 1949. Thế nhưng tinh thần ấy đã có các vị Đại sư như: Bạch Thánh, Ngô Minh, Tinh Vân, Thánh Nghiêm, Diễm Bồi, Tuyên Hóa... kế thừa và Phật giáo đã lan tỏa ra khắp Đông Tây ở các quốc gia vốn lâu nay chỉ có ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo. Ví dụ như ngài Tuyên Hóa, ngài Thánh Nghiêm, ngài Tinh Vân ở Hoa Kỳ; ngài Diễm Bồi ở Việt Nam, Tân Gia Ba; ngài Ngô Minh, ngài Bạch Thánh ở Đài Loan... Tinh thần cách mạng duy tân ấy đã ảnh hưởng đến những phong trào chấn hưng Phật học của Phật giáo Việt Nam tại ba kỳ gồm Bắc, Trung và Nam. Đây giống như một cơn địa chấn lớn, mà hậu chấn động ấy vẫn còn vang vọng cho đến ngày nay, dấu đã trải qua hơn 100 năm lịch sử truyền thừa. Nếu thuở ấy không xuất hiện những bậc danh tăng như các ngài vừa kể, thì ngày nay còn đâu để truy tán công đức của các ngài nữa.

Thời buổi năm 1945 là thời kỳ chuẩn bị chấm dứt Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Bấy giờ miền Bắc Việt Nam bị lâm vào trận đói năm Ất Dậu khiến cho cả hai triệu người chết đói vì chính sách cai trị hà khắc của người Nhật tại Việt Nam. Do vậy miền Nam cũng bị ảnh hưởng lây. Cho nên Tổ Khánh Anh đã về nhập thất tại chùa Phước Hậu ở Trà Ôn để tâm nghiên cứu Tam tạng Thánh điển. Trong cái rủi ro ấy lại có cái may này. Nếu không có những thì giờ nhập thất và nghiên cứu của ngài thì ngày nay hậu bối chúng ta đã không có những tác phẩm như:

Hoa Nghiêm Nguyên Nhân Luận
Nhị Khóa Hiệp Giải
25 Bài Thuyết Pháp Của Thái Hư Đại Sư
Tại Gia Cư Sĩ Luật

Duy Thức Triết Học
Quy Nguyên Trực Chỉ
Khánh Anh Văn Sao (3 tập)

Ngày nay các học tăng vẫn còn sử dụng các quyển như: *Nhị Khóa Hiệp Giải*, *Quy Nguyên Trực Chỉ*, *Hoa Nghiêm Nguyên Nhân Luận* để học hỏi tại các Phật học viện cũng như những đại học Phật giáo.

Nhị Khóa Hiệp Giải chính là sơ giải và chú thích rõ ràng từng câu, từng chữ, từng ý, từng lời của hai thời công phu khuya và công phu chiều. Ở đây, Tổ Khánh Anh đã chú dịch từ nguyên bản chữ Hán có nhan đề là *Thiền Môn Nhật Tụng*. Tác phẩm này xuất xứ từ Trung Hoa trong những thế kỷ trước và ngày nay cũng đã được dịch ra tiếng Anh, tiếng Đức... nhằm giới thiệu những bản văn tụng theo truyền thống Phật giáo Đại thừa Trung Hoa. Việt Nam chúng ta ảnh hưởng không nhỏ qua lối truyền thừa Phật giáo từ xa xưa. Do vậy *Nhị Khóa Hiệp Giải* của ngài Khánh Anh đã làm tỏa sáng niềm tin cũng như cách hành trì của những Tăng Ni Phật tử thuở ấy và ngày nay nữa.

Bên Trung Hoa, ngài Thái Hư đại sư chủ trương người cư sĩ cũng phải có giới luật để tu tập. Cho nên ngài mới cho soạn bộ *Ưu-bà-tắc Giới Kinh*. Tuy nói là Ưu-bà-tắc, nhưng thực tế trong bản kinh này, đa phần chủ trương theo tinh thần Lục độ Ba-la-mật và Bồ-tát giới. Căn cứ theo xưa thì người cư sĩ tại gia vẫn phải thọ Bồ-tát giới, gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới nhẹ, nhưng dựa theo tinh thần trong kinh *Ưu-bà-tắc giới* này, ngài Thái Hư đại sư đã tạo thành sáu giới trọng và hai mươi tám giới nhẹ để người cư sĩ tại gia dễ hành trì. Từ đó Việt Nam chúng ta cũng ảnh hưởng

không ít trong vấn đề giới luật của người cư sĩ tại gia trong hiện tại.

Hai mươi lăm bài thuyết pháp của ngài Thái Hư đại sư bằng chữ Hán đã được Tổ Khánh Anh dịch ra tiếng Việt. Ngày nay chúng ta chưa bắt gặp được văn bản chính nào của những tư tưởng này. Tuy nhiên chúng tôi nghĩ rằng cũng không vượt ra khỏi tinh thần của Cách mạng Giáo chế, Cách mạng Giáo hội và Cách mạng Giáo sản như ngài đã chủ trương. Vì sao phải cách mạng? Vì lẽ cần phải thay đổi. Phật giáo không thể đứng yên một chỗ để nhìn thấy giáo lý của Đức Phật ngày nay con người ứng dụng không còn đúng phép nữa. Tăng Ni phải có những quy định rõ ràng. Giáo hội phải có tính cách pháp nhân, pháp lý và tài sản của Giáo hội là tài sản chung của đoàn thể Tăng-già cũng như Phật tử chứ không phải của riêng một vị Tăng hay Ni nào.

Quy Nguyên Trực Chỉ cũng là một bản văn bằng chữ Hán do ngài Tông Bản (1020-1099) bên Trung Hoa biên soạn, và đã được Tổ Khánh Anh phiên dịch, chú giải rõ ràng để trở thành một tác phẩm gối đầu giường cho những ai muốn nghiên tầm về triết lý tánh Không của Phật giáo. Đây là một tác phẩm dựa trên căn bản của tánh Không, của *Đại Trí Độ luận* và của *Đại Thừa Khởi Tín luận*. Đây chính là một tác phẩm rất quan trọng đối với người xuất gia cũng như tại gia.

Chỉ tiếc rằng ba tập *Khánh Anh Văn Sao* ngày nay chưa thấy lưu hành. Nếu có được những tập biên khảo này của Tổ Khánh Anh để hậu thế học hỏi, trau dồi kinh nghiệm, thì quả là phước báu vô song.

Nếu cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa đạo GHPGVNTN (1964-1973) không có nhân duyên được Tổ Khánh Anh cho xuất gia vào năm 8 tuổi (1927) và được Tổ Khánh Anh ban cho pháp danh là Như Quả, nối dòng pháp thứ 41 của Lâm Tế và thế hệ thứ 8 của pháp phái Chúc Thánh thì chắc rằng sự nghiệp biên dịch, trước tác, sáng tác không đồ sộ như ngày nay chúng ta có được. Đây chính là thành quả mà Tổ Khánh Anh đã trực tiếp khai tâm và hướng đạo cho cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa lúc bấy giờ. Ngày nay ai đó trong hàng ngũ xuất gia hay tại gia, khi nghe đến danh hiệu của ngài Thiện Hoa đều hiểu rõ, nhưng nghe pháp hiệu của Tổ Khánh Anh chúng ta thấy xa mờ, nhưng nếu không có những bóng mờ ẩn hiện trong thời buổi xa xưa ấy, thì chúng ta không có một bình minh lịch sử của Phật giáo Việt Nam chúng ta tại hải ngoại cũng như ở quốc nội như ngày hôm nay. Trong *Hoa Nghiêm Nguyên Nhân luận*, ngài cũng đã chỉ rõ ra rằng: Nếu cái này không thì cái kia cũng sẽ không và nếu cái này có thì cái kia sẽ có. Không không, có có ấy là một chuỗi nhân duyên dài nối kết lại với nhau, mà Phật giáo không đi ra ngoài những định luật của sự tồn tại cũng như quy ẩn ấy.

Người xưa thường nói: *"Nhìn con cái thì sẽ biết cha*

mẹ như thế nào". Ngày nay chúng ta nhìn vào lịch sử cận đại với những ngài Thiện Hoa, Trí Tịnh, Thiện Hòa... chúng ta không thể không vinh danh vị Tổ sư Khánh Anh. Vì lẽ nếu không có ngài Khánh Anh vào Nam từ những năm 1927 ấy, thì Phật giáo miền Nam cũng thiếu đi những bậc chân tu thạch đức mà ngày nay sử sách vẫn còn ghi. Từ tên gọi ấy, không ít những ngôi chùa rải rác đó đây trên quê hương đất Việt hay tại hải ngoại ngày nay đa phần lấy đạo hiệu Khánh Anh của ngài để đặt tên cho ngôi chùa của mình trụ trì, nhằm xiển dương giáo pháp nhiệm mầu của Đấng Như Lai. Trong đó có ngôi chùa Khánh Anh tại Evry Pháp quốc, do cố Hòa thượng Thích Minh Tâm thành lập, cũng không thua kém gì những ngôi phạm vũ huy hoàng của Trung Hoa hay Nhật Bản tại hải ngoại ngày nay.

Xin chấp tay nguyện cầu cho giáo pháp của Đức Như Lai luôn bền vững trên quả địa cầu này. Vì chư Phật cũng thường hay dạy rằng: *"Kẻ nào hiểu được Pháp, kẻ đó sẽ hiểu Phật và kẻ nào hiểu Phật, kẻ ấy sẽ hiểu được Pháp"*. ■





Phật tánh và Bồ-tát

ĐỨC HẠNH

Bồ-tát được cắt nghĩa là hữu tình giác, một cụm từ để chỉ cho Phật tánh trong tâm con người nói riêng được vùng dậy, vươn lên như củ sen được nảy mầm ra giữa lòng nước. Gọi Phật tánh vươn lên này bằng cụm từ “ngộ nhập Phật tri kiến” (hiểu và đi vào những điều thấy biết của Đức Phật) do nối kết được dòng điện lực Phật pháp vào tâm qua quá trình học và tu tập Phật pháp. Vì thế mới gọi là “hữu tình giác”, tức là tâm con người được có tánh trí giác. Hữu tình chúng sinh được có tánh trí giác ở đây là con người, chứ không phải con hổ, con voi... Mặc dù các loài súc sinh ấy cũng có Phật tánh đúng như lời Phật nói: “tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”, nhưng tánh Phật của muôn loài súc sinh bị chôn vùi quá sâu kín dưới nhiều tầng lớp chủng tử súc sinh khi còn làm người đã tạo ra, do vậy loài súc sinh chỉ có sinh hồn, giác hồn là cái biết theo bản năng sinh tồn, chứ không có linh giác, linh tri, linh hồn như loài người. Con người mới có linh giác, linh tri nên con người được gọi là loài vật tối linh. Nhờ có linh giác, linh tri tối thượng, mà con người được

biết nhiều thứ: tư duy, phân tích, khái niệm, so sánh tốt xấu, thương yêu, giận hờn, tham danh, dục vọng, chức quyền, nhân ngã... Qua đây, ta thấy linh giác, linh tri con người chính là Phật tánh bị những thứ tặc Tham, Sân, Si trói chặt ở phía sau tấm màn vô minh, giống như người nhắc tuồng đứng phía sau tấm màn sân khấu để nhắc tuồng cho các nam, nữ diễn viên (đào, kép) ở phía trước sân khấu nói và diễn đúng tuồng. Có nghĩa là tâm con người đang trần tục, mặc dù vẫn biết hành hoạt mọi việc là do Phật tánh bên trong, nhưng đang bị vô minh nhận chìm sâu dưới đáy lòng.

Cũng như vậy, thân tâm con người nói riêng, biết nhiều cách sống trên vận hành mưu sinh đầy tham lam, gian ác để tồn tại, là nhờ Phật tánh ở sau màn vô minh như người nhắc tuồng, cho nên cái tâm biết nhiều cách sống gian ác đó được gọi là linh giác, chứ chưa phải Phật tánh hiển lộ. Khi nào Phật tánh trong tâm con người bừng dậy vươn lên bởi năng lực Phật pháp, thì tâm vô minh (thức A-lại-da) đầy tham, sân, si tuần tự bị lui dần vào hậu trường tâm thức và từ

từ mất dạng. Phật tánh phát triển, vô minh tan biến theo quy luật ánh sáng có mặt, bóng tối không còn, đó là thời điểm tính chất Bồ-tát được thành hình trong tâm người tu tập theo dấu đạo vô ngã gần nửa chặng đường giác ngộ, theo nghĩa giác ngộ là nhận thức ngược lại trước đây, những gì mình thấy, như thấy bản thể vạn hữu là thường, nay được thấy vô thường, do vì vô ngã, nên mới gọi là *"hữu tình giác"*; đúng là hễ có tu tập đúng Chánh pháp, thì chủng tử Phật tánh từ đáy lòng vươn lên, ra hoa, kết trái giác ngộ; như chủng tử hoa sen kia, vốn cùng lúc có cả hai hoa và quả trong đó, gặp đủ nhân duyên tốt, hoa và quả đồng nảy nở hẳn ra trong ao bùn nước đọng. Hoa giác ngộ và quả Bồ-tát của người tu tập được có cùng lúc ở đây là tại hai nấc thang nhị địa và tam địa của cái thang giác ngộ có mười nấc tu chứng do Đại sư Trí Giả tông Thiên Thai lập chung cho ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát theo quan niệm, rằng thừa nào rồi cũng phải đến Phật thừa toàn giác theo lý tính vô ngã tồn tại trên vạn hành Bồ-tát đạo là định hướng tiến bước.

Tánh giác nhị địa thấy tánh Phật nơi tự thân (tánh địa). Tánh giác tam địa thấy được thật tướng vô ngã của vạn pháp, mà tâm không bị dao động, chán nản (bát nhãn địa) do vận dụng trí tuệ đang có quán chiếu vào bản thể vũ trụ và bản thể mình sau khi qua nấc thang nhất địa (cần tuệ địa) của thuở ban đầu mới tu tập, trí tuệ trong tâm chưa được rực sáng, còn khô cạn.

Tiến trình quán chiếu của người tu tập ở nấc thang tam địa được xem là căn bản, vì có thiết lập tám bước quán ngộ để tánh tri giác được tiến dần lên bốn nấc thang giác ngộ kế tiếp ở quá nửa chặng đường tu tập.

Bốn bước đầu tiên quán chiếu về khổ, tập, diệt, đạo tại cõi dục. Bốn bước kế tiếp, cũng quán về khổ, tập, diệt, đạo ở hai cõi sắc và vô sắc.

Bốn nấc thang giác ngộ mà người tu tập đã được bước lên đó, là nấc thang thứ tư sơ quả Tu-đà-hoàn do kiến đạo tích vô ngã nên mới gọi là hữu tình giác. Do ý muốn giác ngộ tiếp, không muốn tái sanh trở lại thế gian, nên tiến bước đến nấc thang thứ năm là bậc địa, địa vị gần kề bờ giải thoát do đang tuần tự dứt trừ các căn bản phiền não cõi dục, đó là quả vị Tư-đà-hàm. Nấc thang thứ sáu ly dục địa, địa vị đang bước ra cõi dục do đã dứt sạch các gốc rễ phiền não ở ba cõi dục, sắc và vô sắc qua quá trình quán ngộ ở tám bước, đó là quả vị vô sanh (A-la-hán). Mức độ giác ngộ của A-la-hán ở đây vẫn là tự giác (hữu tình giác) chưa giác tha (giác hữu tình).

Theo lý thuyết của Bồ-tát là Hữu tình giác, tức là con người ở bất cứ thời xa xưa cổ đại hay hiện đại, hễ có tu tập Phật pháp ở giai tầng nào là có trí tuệ giác ngộ tại giai tầng đó. Sự giác ngộ ở mỗi địa vị, giai tầng như vậy được gọi là phần giác, tức là giác ngộ từng phần, nên mới có cấp độ Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Riêng Thanh văn có bốn cấp độ giác ngộ từng phần, đó là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Trong mỗi địa vị Thanh

văn như vậy, cũng có giác ngộ từng phần do tu một pháp Tứ đế, đồng thời cũng tu nhiều pháp liên hệ.

Giác ngộ nghĩa là "Bồ-đề", nhưng giác từng phần. Từng phần là "Tát-đỏa". Hai cụm từ Bồ-đề và Tát-đỏa luôn luôn đi đôi với nhau. Người có hai thứ Bồ-đề và Tát-đỏa trong tâm được gọi là Bồ-tát chứ không phải ai đâu xa. Bất cứ hạng người nào hễ có tu tập Phật pháp là phải có giác ngộ từ tiểu giác, trung giác và đại giác. Thời gian được giác ngộ không hạn định là bao giờ. Khi nào tâm hành giả hội đủ ba điều kiện ắt phải có, đó là Giới, Định, Tuệ, không thiếu không dư, đủ để giác ngộ, đúng như lời thơ của Hòa thượng Phúc Hậu: *"Kinh điển lưu truyền tám vạn tư, Học hành không thiếu cũng không dư. Năm nay tính lại chừng quên hết. Chỉ nhớ trên đầu một chữ Như"*.

Chữ Như có nghĩa là Như Lai, Phật, tỉnh thức, tánh tri giác... Người được giác ngộ từ tiểu giác, trung giác và đại giác (Phật) đều có bốn trí tuệ (Thành sở tác trí, Diệu quan sát trí, Bình đẳng tánh trí, Đại viên cảnh trí) là những ngọn đèn sáng soi để thấy thật tướng của vạn pháp là vô ngã. Từ đó phát khởi lên những ý niệm muốn thành Phật, muốn thoát ly sinh tử, muốn trở lại cõi người để hóa độ chúng sinh, vì muốn cho tất cả chúng sinh thành Phật... Những ý muốn đó gọi là phát Bồ-đề tâm. Được như vậy chính là do *từ bi* và *trí tuệ* thúc đẩy theo quy luật tự nhiên "thử hữu cố bỉ hữu" (cái này có thì cái kia có). Tính chất vi diệu của Phật pháp là ở chỗ ấy. Phật tánh trong tâm người Phật tử biết tu tập, khi được phát triển vươn lên ở mức độ nào là có trí tuệ giác ngộ, là có phát Bồ-đề tâm, ở mức độ đó. Sẽ có, chứ đừng sợ không có, chỉ sợ mình không tinh tấn, siêng năng, cần mẫn.

Với hàng Thanh văn, chỉ có hữu tình giác, tức là tự giác, không có giác hữu tình, tức là không giác tha. Nên Bồ-đề tâm của họ chỉ là ý niệm tự lợi mong muốn mình được thoát ly sinh tử, chứ không có ý niệm muốn cho tất cả chúng sinh được thoát ly sinh tử như mình. Tất cả giai do trí tuệ của họ ở cấp Thành sở tác trí và Diệu quan sát trí, chưa đến Bình đẳng tánh trí, Đại viên cảnh trí. Cho nên vừa mới đến địa thứ tư Diễm tuệ địa (trí tuệ rực rỡ) thuộc mười địa của Hoa Nghiêm, và địa thứ bảy thuộc cái thang mười tầng tu chứng A-la-hán, Thanh văn đã cảm thấy mình được tột đỉnh, nên vào Niết-bàn Hữu dư y, Niết-bàn đã chấm dứt phần đoạn sinh tử, không hay biết gì đến Niết-bàn Vô dư y Phật thừa!

Vì thế trong giờ phút Đức Thế Tôn sắp sửa nói kinh *Pháp Hoa* chính thức sau khi nói lý do hiển thật về Phật thừa, thì năm nghìn Tỳ-kheo Tăng và Ni ở địa vị A-la-hán (Thanh Văn) lần lượt rời khỏi đạo tràng là như vậy.

Bồ-tát của các hàng Duyên giác (Bích chi Phật) và Bồ-tát thực thụ, là Bồ-tát có cả hai hữu tình giác và giác hữu tình, tức là có tự giác và giác tha, cho nên phát Bồ-đề tâm của hai bậc ấy là mong muốn mình và tất cả chúng sinh đều được giác ngộ thành Phật. Mà như thế, phải tự dẫn thân vào xã hội con người để thực hành Bồ-tát đạo bằng lời nói từ bi và các việc cứu giúp chúng sinh trên cơ

sở vật chất và hóa độ chúng sinh bằng Phật pháp, đồng thời bên cạnh đó cũng tiếp tục tu tập Phật pháp trước khi tiến đến ngôi vị toàn giác Phật thừa.

Khế lý Bồ-tát đạo mà hàng Duyên giác, Bồ-tát phải tri hành là ở ba địa vị tám, chín và mười còn lại của cái thang mười giai tầng tu chứng sau khi đã đạt được địa vị giác ngộ số bảy dĩ diện địa (đã hoàn tất) và số bốn diễm tuệ địa (trí tuệ rực rỡ) mà tiến lên những địa kế tiếp (Nan thắng, Hiện tiền, Viên hành, Bất động, Thiện tuệ và Pháp vân) theo cách thiết lập của Phật trong kinh *Hoa Nghiêm*.

Thật sự những danh từ Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát là những tên gọi, để chỉ cho những hành giả tu tập Phật pháp phải được giác ngộ từng phần, để làm cơ bản đến giác ngộ toàn phần Phật thừa là điều tất phải, nếu hành giả muốn thoát ly hẳn sinh tử. Vì thế Đại sư Trí Giả đã thiết lập mười giai tầng tu chứng là như vậy. Và cũng vì thế Đức Thế Tôn đã nói ra vô số pháp môn tu tập khác nhau, để chúng sinh theo đó mà tu tập được giác ngộ từng phần, rồi tiến đến toàn phần giác ngộ Phật thừa, chứ giáo pháp của Phật không có Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, tiểu, đại thừa gì hết, chỉ có đại giác ngộ thành Phật là tối thượng.

Sở dĩ Đức Thế Tôn thuyết ra nhiều thứ kinh qua năm thời suốt bốn mươi lăm năm như vậy, chỉ là phương tiện nhằm vào sự dắt dẫn vô số chúng sinh (loài người) có nhiều căn cơ, hoàn cảnh khác nhau đi qua từng bước nghe pháp, hiểu và thực tập Phật pháp để lần lượt được giác ngộ từng phần rồi đến toàn phần, chứ không thể nào một lần mà được toàn giác thành Phật! Cho nên Phật mới thuyết giáo pháp về Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát thừa; chính là cách khai quyền hiển thật, để trợ duyên cho Phật tánh của con người có căn cơ khác nhau được khơi dậy ở giữa những chặng ấy, từ xe nhỏ qua xe trung, là nền tảng đến xe lớn toàn giác thành Phật do Đức Phật đã ngộ được “chủng tử Bồ-đề” của nhiều tầng lớp con người, cho nên phải cần nhiều nhân duyên quyền trí, phương tiện trí, căn bản trí, thì chủng tử Bồ-đề của từng cá nhân Phật tử mới có thể hiển lộ. Bồ-đề được hiển lộ, là do Phật tánh vươn lên cao độ theo quy luật tỷ lệ thuận. Từ đó, Bồ-đề nguyện cũng theo đó mà phát sinh ra những hành động Bồ-tát đạo đối với chúng sinh một cách tích cực không mệt mỏi. Khế lý Bồ-tát và Bồ-tát đạo được thấy trong toàn bộ kinh *Pháp Hoa*.

Với hàng trí thức Phật giáo từ xưa và thực tại ở bất cứ quốc gia nào có Phật giáo hiện hữu đều cùng có một nhận thức như trên. Một nhà Phật học Nhật Bản, ông Kimura Taiken đã nói: *“Kinh Pháp Hoa được phát huy toàn bộ đặc sắc về Bồ-tát đạo, coi hết thấy mọi chủng tộc con người trong bốn phương trời Đông, Tây đều là Bồ-tát, bạn hữu, bà con, quyến thuộc với ta, ai cũng có khả năng thành Phật trong tương lai”*.

Đích thực, chư Phật thị hiện ra nơi đời, chỉ vì một đại sự nhân duyên lớn duy nhất, đó là khai thị cho tất

cả chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến thành Phật bằng giáo pháp khai quyền hiển thật.

Quả nhiên, với Đức Thế Tôn, bằng tâm đại bi, Ngài đã thấy rõ từ lâu những quả vị mà hàng ngàn Tỳ-kheo tu tập đã chứng đắc trong những lần Phật nói nhiều giáo pháp khác nhau trước khi Phật nói *Pháp Hoa*, chỉ là phương tiện khai quyền đưa đến quả vị toàn giác Phật thừa, chứ chưa phải Phật thừa. Bởi vì quả vị chứng đắc trong các thừa trước đó vẫn còn vô minh vi tế trụ địa bám chặt trong nội thức, là năng lực biến dịch sinh tử từng sát-na, chưa thoát ly hẳn sinh tử. Chỉ có quả vị Phật thừa mới thật sự dứt bật cả hai phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử, đúng như lời Bồ-tát Văn-thù nói với Bồ-tát Hiền Thủ: *“Hết thấy chư Phật chỉ bằng một thừa duy nhất mà thoát ly hẳn sinh tử, đó là Phật thừa”*.

Vì thế, với tâm đại bi, Đức Thế Tôn muốn cho tất cả hàng ngàn Tỳ-kheo đệ tử Phật lúc bấy giờ cũng như Tăng, Ni, nam nữ Phật tử VN hiện nay hay mai hậu, cùng chứng đắc quả vị Phật thừa bằng tri hành giáo pháp Bồ-tát đạo trên mọi nẻo đường cứu khổ độ sinh, nên Đức Thế Tôn trước khi nhập Niết-bàn (nhập diệt), Ngài đưa ra phương tiện hiển thật Phật thừa qua khế lý kinh *Pháp Hoa*, giáo pháp chứa đựng đa số Bồ-tát nguyện, Bồ-tát hạnh, và những phương pháp, cách thức tu tập thoát ly hẳn sinh tử cho những ai mong muốn lên ngôi vị đại giác Phật thừa, ngôi vị không còn sợ hãi biến dịch sinh tử bằng đôi chân từ bi, trí tuệ rảo bước khắp chốn dân gian; nơi có nhiều hình ảnh chúng sinh đang bị áp bức, bạo hành, thù địch, khổ lụy đầy nước mắt, chết chóc, đói khát... mà cứu khổ bằng vật chất hiện thực, cùng với lời an ủi, vỗ về, để cho bản thân con người tạm thời được ly khổ, đặc lạc, sau mới đến phần đoạn hoặc, chứng chân bằng Phật pháp. Đó là hàng Bồ-tát thật sự đi hành động Bồ-tát đạo vào đời. Hay nói khác hơn *“Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”*. Có dẫn thân cứu khổ con người trong mọi giai tầng xã hội nơi xứ mình, không cần đâu xa, thì mới có thể thấy đạo mà hành đạo.

Để tài Phật tánh và Bồ-tát, được biên soạn ra, là dành riêng cho hai chúng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, đệ tử Phật tại gia cư sĩ Việt Nam trong mọi giai cấp xã hội, dù ở phương trời Đông, Tây nào cũng có thể tiếp nhận vào tâm ý, để học hỏi mà tỏ tường lý, nghĩa của Phật tánh và Bồ-tát. Nếu vị nào đã khởi tâm đến với đạo Phật để tìm cầu cho mình con đường giải thoát sinh tử, luân hồi qua nhận thức đạo Phật là con đường giải thoát, thì nên tiếp nhận đề tài trên, mà làm kim chỉ nam trên vận hành học hỏi và tri hành, thực tập ở mọi nơi chốn, chứ không riêng gì tại chùa, tại nhà. Bất cứ nơi đâu, trên mọi nẻo đường tại thế gian, tất cả đều là đạo tràng trang nghiêm, thanh tịnh, khi lòng mình an tịnh, luôn tỉnh thức, thì các sắc trần chung quanh không thể chi phối, lay động tâm mình, chính là năng lực ngộ lý, thấy Đạo, hành theo Đạo, để đạt Đạo. ■



Tôi được nhận về một trường huyện dạy học trong niềm hạnh phúc vô bờ sau một thời gian dài dằng dặc chờ đợi. Chân ướt chân ráo, tôi bước vào cổng trường vừa rụt rè, sợ sệt, vừa hào hứng, phấn chấn. Những cảm xúc hỗn độn xen lẫn khiến bước chân tôi trở nên lóng ngóng. Bất chợt, tôi gặp thầy. Dáng thầy mảnh khảnh, khuôn mặt nghiêm nghị nhưng nụ cười lại hiền hậu, mái tóc rẽ sang bên thành nếp, chiếc áo sơ mi kẻ sọc đã ngả màu phối với cái quần kaki nâu cùng đôi dép có quai gài để lại ấn tượng đặc biệt trong tôi. Thấy niềm nở: Thầy tên là Lộc, hiệu trưởng của trường. Thùý đến nhận việc phải không? Vào đây! Vào đây! Theo chân thầy, cái va-li kéo đựng chật ních đồ đạc, sách vở, vốn nặng trĩu giờ bỗng nhẹ tênh trong tay tôi.

Ngồi trò chuyện với thầy trong phòng làm việc, tôi cứ ngỡ như mình đang được chuyện trò với những người đồng nghiệp bình thường. Về điểm đạm, chân tình trong từng lời nói của một thầy hiệu trưởng giúp tôi quên đi cảm giác mình là giáo viên mới về trường. Tôi cứ nghĩ, làm lãnh đạo, ai cũng tự cho mình cái quyền này, quyền khác để thử thách hay gây khó dễ cho nhân viên của mình. Cho đến khi được gặp thầy thì tôi mới biết là mình đã nhầm theo kiểu vợ đùa cả năm. Trong tôi vỡ ra bao điều.

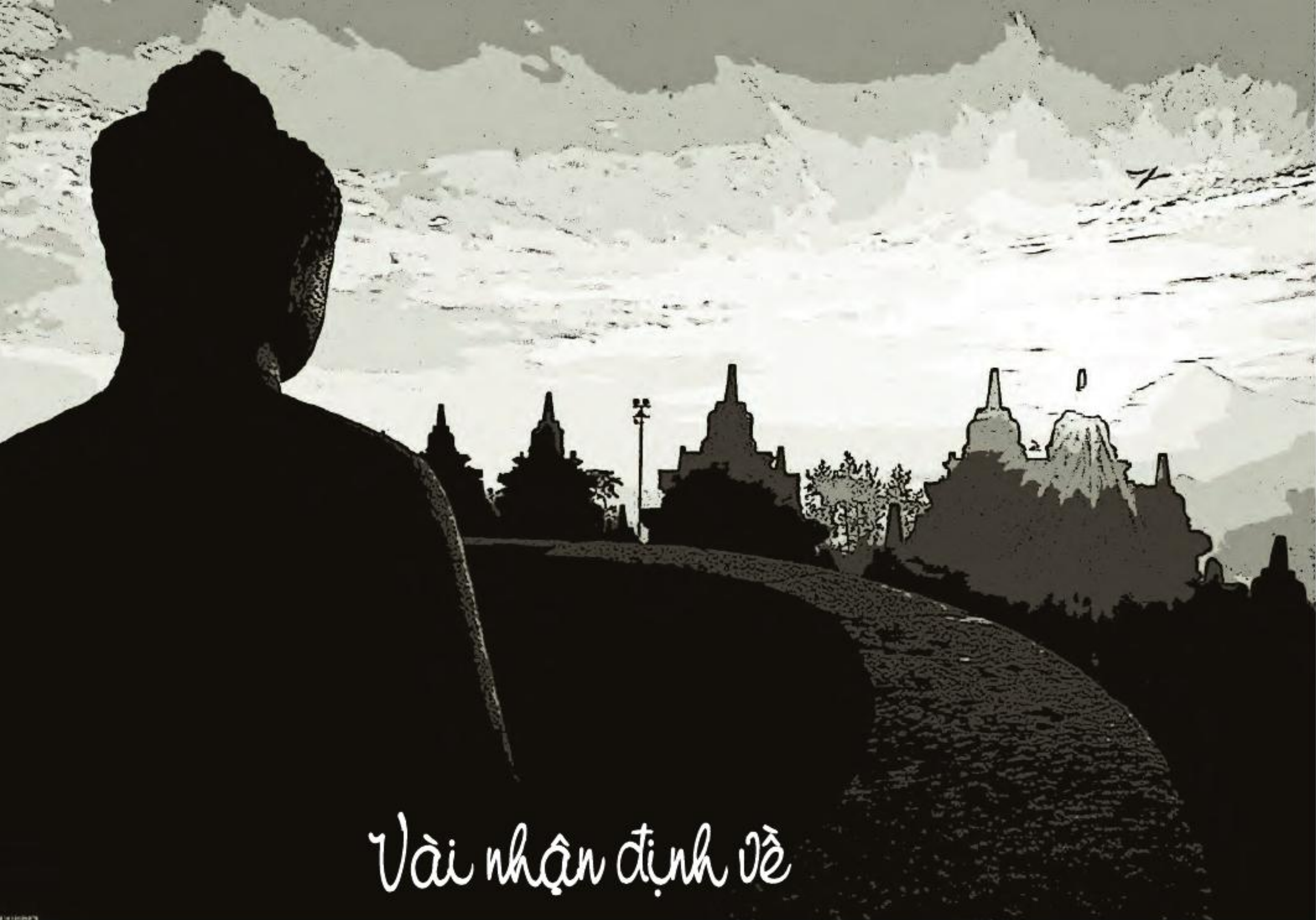
Ngày lên lớp đầu tiên, tôi mang trong mình tâm thế của một giáo viên đầy nhiệt huyết và tình yêu nghề, yêu trò, yêu ngôi trường mình bắt đầu gắn bó. Sáng đầu thu, sân trường vàng hanh, ngọt mát giọt nắng đầu ngày, lác đác đám lá bàng, lá xà cừ vàng xuộm co rúm, quần mình la đà theo gió. Học trò nối nhau thành hàng thước tha trong tà áo dài trắng tinh đẹp đến nao lòng. Đôi bóng cô cậu học sinh nào đùa nghịch, đuổi nhau chạy vòng quanh một góc hành lang rồi cười ngặt nghẽo. Bước chân tôi nhanh hơn trên con đường mòn từ khu nhà tập thể giáo viên theo nhịp trống trường, lòng băng khuâng bao xúc cảm khó diễn tả thành lời. Từ xa, tôi thấy thầy đứng trước cửa phòng hội đồng quan sát các em học sinh vào lớp, gương mặt thầy phảng phất niềm vui và cả những toan lo, trăn trở.

Ngày nối ngày trôi qua, những câu chuyện về thầy qua lời kể của đồng nghiệp, học trò, những điều được trực

tiếp chứng kiến càng khiến tôi thêm vị nể và kính trọng thầy hơn. Gần hai nhiệm kỳ làm hiệu trưởng, thầy đã chung sức chung lòng cùng với anh em cán bộ giáo viên trong trường gặt hái được nhiều thành tích trên mọi mặt. Tôi vẫn nhớ như in câu nói của mấy anh chị đồng nghiệp mỗi khi nhắc đến thầy. Họ gọi thầy là “*thầy của những người thầy, hiệu trưởng của các hiệu trưởng*”. Biết tôi mới vào nghề, kinh nghiệm chưa nhiều, thầy luôn động viên tôi cố gắng. Gặp những cậu học trò cá biệt, tôi luôn tìm đến thầy và được thầy mách kế để cuối cùng “thu phục” được các em. Những giờ dạy trên lớp, mỗi khi thấy bóng thầy ngang qua các dãy hành lang, kiểm tra tình hình dạy và học của các khối lớp, tôi và những người đồng nghiệp trong trường càng như được tiếp thêm động lực để mỗi bài giảng càng trở nên có hồn, có cảm xúc trước học trò. Tôi thấy càng yêu hơn nghề dạy học của mình.

Tạm gác lại nhiệm vụ của một người hiệu trưởng, sau những giờ lên lớp, thầy lại trở về bên mái ấm gia đình. Nhà thầy ở ngay cạnh trường. Những ngày nghỉ, tôi và một số đồng nghiệp trẻ xa nhà vẫn thường hay lui tới nhà thầy. Nếu việc trường, việc lớp, thầy nghiêm khắc, chín chu bao nhiêu thì ở ngoài đời thường, thầy lại càng bình dị, vui vẻ bấy nhiêu. Từ khi vợ thầy nghỉ hưu sớm vì đau bệnh, nhà thầy mở thêm gian hàng tạp hóa. Tuần nào cũng vậy, cứ Chủ nhật, thầy lại lọc cọc trên chiếc xe máy cà tàng rong ruổi trên đoạn đường gần hai mươi cây số từ nhà xuống thành phố lấy hàng về cho cô bán. Rồi những buổi chiều rảnh rỗi, thầy lại cuốc đất vườn trồng lên đám rau sạch, chăm sóc, tưới tiêu giàn bầu, giàn mướp... Người ở xa tới, chẳng ai nghĩ thầy là một hiệu trưởng của một trường cấp ba.

Đã mấy năm nay, thầy phải chung sống với căn bệnh tiểu đường. Căn bệnh ngày càng nặng khiến thầy gầy đi trông thấy. Thế nhưng, mỗi buổi gặp đồng nghiệp, nhân viên trên trường, thầy vẫn vui vẻ, vẫn thường động viên, khích lệ chúng tôi vươn lên, vượt qua khó khăn bằng những câu chuyện hài hước cùng nụ cười hiền hậu. Tôi càng thêm trân quý hình ảnh một người thầy đáng kính, người đã trở thành hình mẫu lý tưởng để tôi soi mình và dẫn đường thành. ■



Giáo dục Phật giáo

THÍCH QUẢNG LỰC

I. Khái quát về giáo dục

Các học giả cho rằng từ khi con người biết sống quần tụ thì đã bắt đầu có hoạt động giáo dục. Hình thức sơ khai nhất là người trưởng thành huấn luyện cho người trẻ những kiến thức và kỹ năng được coi là cần thiết cho đời sống cộng đồng. Ban đầu, việc giáo dục được tiến hành theo lối truyền khẩu và dựa vào sự bắt chước. Chỉ đến khi phát minh ra chữ viết thì việc giáo dục mới dần trở thành một định chế hoạt động của xã hội loài người. Tuy nhiên, sự truyền thụ kiến thức liên quan đến việc quản lý và điều hành xã hội vẫn chỉ dành riêng cho con em giới ưu tú; người bình dân chỉ được học những ngành cần đến sức lao động.

Giáo dục được coi là công cụ chính yếu đóng góp vào việc tiến bộ của con người. Nhờ một quá trình tiến hóa riêng, loài người đã phát triển được bộ não vô cùng phức tạp, có khả năng sáng tạo ngôn ngữ nói và viết, có ký ức, có tư duy... và nhờ giáo dục, con người càng ngày càng tiến bộ hơn, làm chủ thiên nhiên, có

những thành tựu vượt bậc trong việc khám phá môi trường và đời sống; quan trọng hơn cả, con người có thể nhờ giáo dục mà làm chủ được chính mình.

Tuy nhiên, như mọi khái niệm liên quan đến các hoạt động tinh thần của loài người, thuật ngữ giáo dục không thể có được một định nghĩa thống nhất. Các nhà nghiên cứu cho biết thuật ngữ "giáo dục" trong tiếng Việt vốn du nhập từ các bản tân thư của Trung Hoa khoảng đầu thế kỷ XX; mà ở cuối thế kỷ XIX, người Trung Hoa cũng bắt chước người Nhật khi họ dịch thuật ngữ "education" từ tiếng Anh. Trước đó, người Việt cũng như người Trung Hoa hay dùng các từ như "giáo huấn", "giáo hóa", "dưỡng dục". Lại nữa, đối chiếu trong kinh điển Phật giáo thì thấy các từ thường dùng là "khai hóa", "nhiếp hóa", "khuyến hóa"... và có ý nhấn mạnh đến khái niệm "hóa". Tìm hiểu trong các từ điển Hán Việt, từ điển Việt Nam, từ điển tiếng Anh... người ta có thể hiểu đại khái rằng giáo dục là sự dạy dỗ, truyền thọ và đào luyện khiến người được giáo dục có

thể mở mang trí tuệ và đức hạnh, tự khám phá và hiểu được mình, nhờ đó mà có những hành động phù hợp với môi trường, với cuộc sống, với cộng đồng xã hội.

Như vậy, giáo dục là một sản phẩm xã hội nhưng cũng tác động lại và định hình xã hội. Xã hội thay đổi thì giáo dục cũng thay đổi và ngược lại. Giáo dục được xác định bởi những cơ cấu định hình, bao gồm mục tiêu, đối tượng, nội dung, phương pháp, và tổ chức.

1. Về mục tiêu, giáo dục nhắm tới việc đào tạo mẫu người lý tưởng phù hợp với nhu cầu của thời đại. Xét trong lịch sử từ Đông sang Tây, các nền giáo dục khác nhau từng hướng đến việc đào tạo thánh nhân, quân tử, con người toàn diện... với quan điểm đó là những người có khả năng đóng góp cao nhất cho xã hội đương đại. Ngày nay, khi kiến thức của con người ngày càng được tích tập, mục tiêu giáo dục là đào tạo các chuyên gia với mức chuyên môn hóa ngày càng cao, khiến hình ảnh mẫu người lý tưởng có phần nhòa nhạt.

2. Đối tượng của giáo dục tất nhiên là con người. Thế nhưng cho đến nay, một nhận thức đầy đủ về con người vẫn còn là vấn đề bàn cãi. Mỗi quan điểm triết học có câu trả lời riêng về con người; nhưng mọi triết gia đều nhìn nhận con người có cả bản năng lẫn lý trí, có nhân tánh riêng, hay còn gọi là nhân cách. Điều đáng kể là mọi người đều có khả năng phát triển, tiến hóa nếu được giáo dục và đào tạo đúng mức.

3. Tất nhiên, nền giáo dục phải có nội dung thích đáng với mục tiêu và đối tượng. Một mặt, giáo dục phải cung cấp cho xã hội những mẫu người xã hội cần; mà nhu cầu của xã hội thay đổi theo thời đại và phương sở cho nên nội dung giáo dục cũng thay đổi tùy không gian và thời gian. Mặt khác, giáo dục còn phải trang bị cho con người những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng để con người tự khám phá chính mình và tìm kiếm hạnh phúc trong sự hài hòa với môi trường và xã hội. Đây chính là nội dung giáo dục nhân cách, lẽ ra phải là phần căn bản của mọi chương trình giáo dục.

4. Phương pháp giáo dục luôn luôn tùy thuộc vào hoàn cảnh, môi trường và phương tiện. Nói chung, các phương pháp giáo dục bao gồm việc kích thích lòng ham học, diễn giảng để người học nắm bắt vấn đề, tạo điều kiện để người học thông thạo kỹ năng cần thiết, củng cố và hệ thống hóa tri thức để người học dễ tiếp thu thêm những nội dung mới, và sau cùng là kiểm tra đánh giá sự thấu thái của người học. Điều quan trọng là giữa người học và người dạy phải có sự hợp tác chặt chẽ, trong đó người dạy phải khơi mở để người học chủ động tìm hiểu, tư duy, thấu thái.

5. Ngày xưa, hoạt động giáo dục diễn ra thật đơn giản. Cha mẹ dạy con, anh chị dạy các em; bậc trưởng thượng dạy người ít tuổi; nhà hiền triết giảng dạy cho đại chúng ở giữa chợ hay quảng trường. Ngày nay, giáo dục phải được tổ chức. Hoạt động giáo dục cần cơ sở, phương tiện trợ huấn, nhưng trên hết vẫn phải có

nhân sự. Từng bước, hoạt động giáo dục trở thành một lãnh vực quan trọng trong hệ thống dịch vụ công do nhà nước quản lý, cung cấp việc giáo dục từ mẫu giáo cho đến đại học và trên nữa. Lại có chương trình giáo dục dành cho người cao tuổi và người khuyết tật.

Hiện nay, ở khắp mọi nơi, cả những quốc gia đã phát triển cũng như các xứ chậm tiến, hoạt động giáo dục chánh thống đang lâm vào khủng hoảng. Việc truyền thụ kiến thức trong lớp học đã trở nên nhàm chán và tầm thường đến nỗi ngay cả những người học thông minh nhất và có ý thức nhất cũng dễ dàng trở nên chán nản thụ động hoặc bứt rứt hiếu động, dễ bị thu hút vào những lối trốn đời nguy hiểm của ma túy, tình dục, hay bạo động. Tình trạng này bị quy cho sự thiếu sót tầm nhìn về những mục tiêu đúng đắn của giáo dục. Trong một thế giới toàn cầu hóa chú trọng đến thương mại và tiêu thụ, giáo dục trở thành món hàng, cũng nhắm đến việc phục vụ nền thương mại. Người đi học bị đẩy vào những khóa học nhằm biến họ thành kẻ phục vụ trung thành cho những hệ thống xã hội biến chất, hoặc khá hơn thì chỉ là kẻ ham mê tiêu thụ những sản phẩm chẳng có giá trị gì ngoài việc thể hiện mình. Việc hoàn thiện nhân cách nhờ học đường hình như bị xao lãng. Vì thế, nhiều người nghĩ đến việc phải bổ sung giáo dục nhân cách như nói trên.

II. Giáo dục Phật giáo

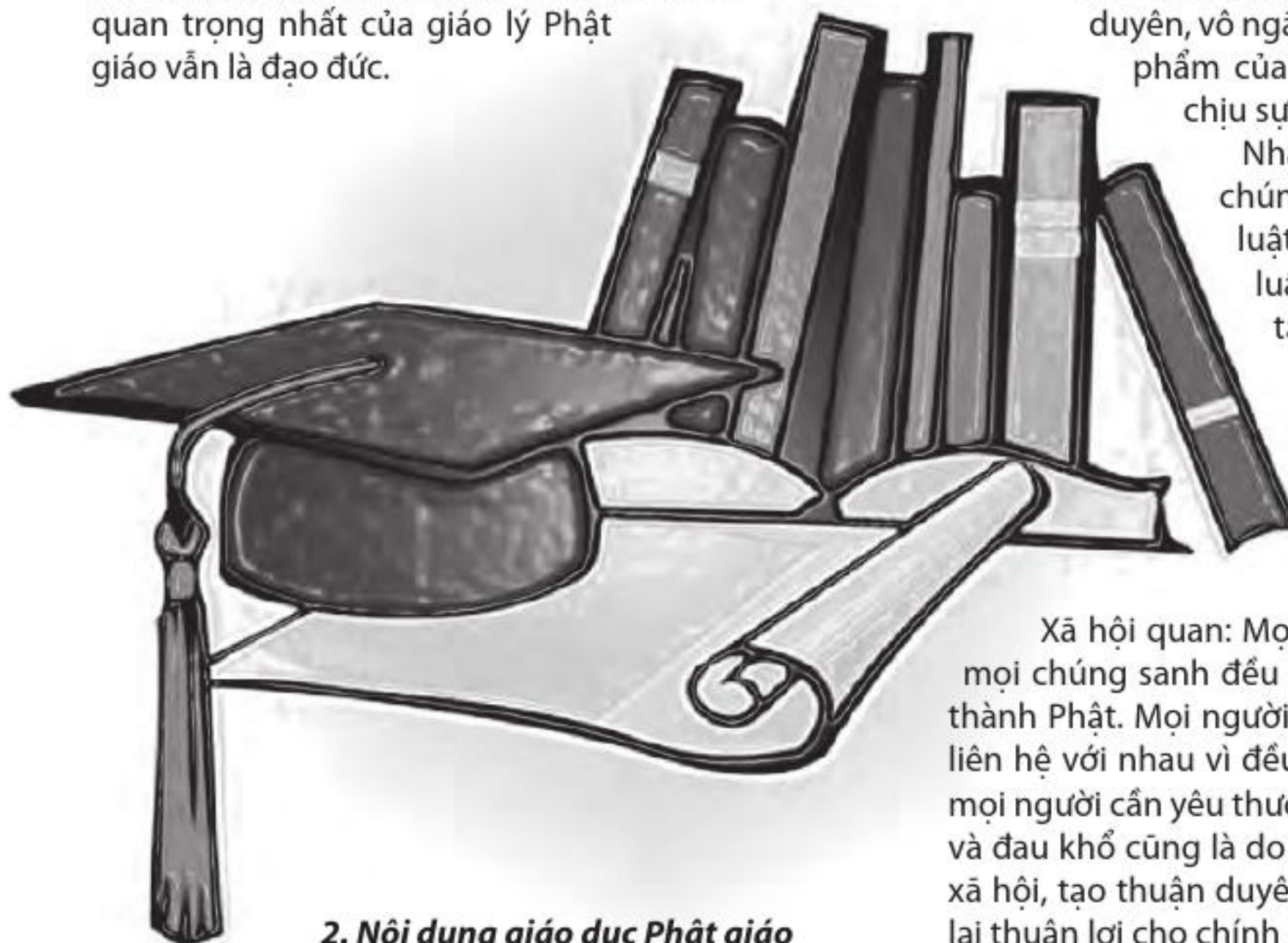
1. Phật giáo là một hệ thống giáo dục

Phật giáo là tôn giáo lớn của nhân loại, hình thành trên nền tảng giáo pháp được Đức Phật Thích-ca Mâu-ni truyền giảng, dẫn xuất từ sự chứng ngộ của Ngài đối với ý nghĩa chân thực về sự sống của muôn loài trong tất cả mười phương, chứ không chỉ riêng về sự sống của loài người ở cõi ta-bà. Kinh điển nguyên thủy cho biết, sau khi đạt đến Chánh đẳng giác, Đức Phật Thích-ca đã dành suốt 45 năm còn lại của đời Ngài để giảng dạy những điều mà Ngài đã chứng ngộ cho mọi chúng sanh có duyên gặp Ngài trên đất Ấn Độ vào lúc bấy giờ. Mục đích giảng dạy của Ngài là giúp mọi chúng sanh hiểu được rằng bản chất của sự sống là khổ, cái khổ đó vốn do chính con người tích tập lấy; thế nhưng có trạng thái hoàn toàn dứt khổ, và trạng thái đó đạt được là nhờ việc tu tập theo giáo pháp của Ngài; kinh điển gọi đó là Tứ diệu đế, Bốn sự thật cao quý. Kinh điển cũng cho thấy ngay khi mới cảm hóa được 60 đệ tử đắc A-la-hán đầu tiên, Đức Phật đã khuyên quý vị này nên đi khắp nơi để truyền bá Chánh pháp.

Ngài nói: "... *Này các Tỳ-kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá Chánh pháp... Chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn... Chính Như*

Lai cũng đi... Hãy phất lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ” (Mahavagga, 19-20).

Như vậy, đạo Phật đúng là một hệ thống giáo dục mà Đức Phật là bậc Đạo sư đã lập nên. Tuy nhiên, nhận định một cách nghiêm túc, ta thấy rằng chỉ sau khi Tăng đoàn đã hình thành và các vị Tỳ-kheo đã có những trú xứ ổn định, hệ thống giáo dục Phật giáo mới thực sự định hình. Lại nữa, hệ thống giáo dục Phật giáo chỉ quan tâm đến mục đích duy nhất là cứu khổ cho chúng sanh, đưa chúng sanh đến bến bờ giải thoát gọi là niết-bàn; do đó, giáo lý Phật giáo không chứa đựng những nội dung bao quát như nền giáo dục thế tục. Mặc dù Phật giáo có nói đến ngũ minh, bao gồm: thanh minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh và nội minh - những nội dung cần bàn liên quan đến các lãnh vực ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, y học, triết học - nhưng chủ đề quan trọng nhất của giáo lý Phật giáo vẫn là đạo đức.



2. Nội dung giáo dục Phật giáo

Như đã nói, đạo đức là chủ đề quan trọng nhất của giáo dục Phật giáo và cũng là nội dung xuyên suốt của giáo lý Phật-đà. Nội dung này được thể hiện trong Tam vô lậu học (Ba môn học giúp cắt đứt phiền não) gồm Giới-Định-Tuệ.

Giới có nghĩa là ngăn ngừa điều sai, chấm dứt tội ác; giới cũng còn có nghĩa là điều phục chế ngự, nhờ có trí tuệ nên chịu đựng được hoàn cảnh khó khăn; giữ giới được đến đâu, con người thanh thản được đến đó. Định là sự ổn định tâm ý nhờ chuyên chú tập trung vào một đề mục nhất định không để xao lãng nhờ vậy mà phát triển được sự sáng suốt. Tuệ là khả năng thấu rõ phải trái chánh tà, giải phân biệt sự lý, quyết đoán điều

ngghi ngờ. Giới Định Tuệ liên lạc mật thiết với nhau. Nhờ giữ giới mà Định phát triển, nhờ đạt Định mà Tuệ nảy sanh. Ngược lại, có Tuệ thì thấy rõ sự tướng nên cũng cố được tín tâm mà thực hành Giới để thành tựu Định.

Ta có thể hiểu rằng Giới là sự giữ mình, sự tiết độ; nhờ vậy mà có được Định, là sự tự tin, vững vàng, để vươn tới Tuệ, là nhận thức đúng đắn, chính xác, thể nhập chân lý.

Nội dung giáo dục này được thể hiện trong các văn bản được gọi là Tam tạng Kinh, Luật, Luận. Kinh ghi lại lời dạy của Đức Phật được các vị Đại đệ tử của Phật truyền khẩu cho nhau qua nhiều đời và được ghi lại vào khoảng vài trăm năm sau khi Đức Phật đã nhập diệt. Luật là những quy tắc ứng xử trong Tăng đoàn do chính Đức Phật ban bố khi Ngài còn tại thế; và Luận là những văn bản giải thích những điều huyền áo trong lời dạy của Phật. Như vậy, tam tạng này được coi như những tài liệu giáo khoa, trình bày những vấn đề sau:

Thế giới quan: thế giới hình thành do nhân duyên, vô ngã, vô bản chất, không phải là sản phẩm của một đấng sáng tạo nào, luôn chịu sự biến đổi, vô thường.

Nhân sinh quan: Đời là khổ. Mọi chúng sanh đều bị chi phối bởi luật nhân quả, trôi lăn trong vòng luân hồi. Con người chỉ là sự tích tập của năm khối nội ngoại kết, không làm chủ được mình, luôn chịu đau khổ do tham sân si. Tuy nhiên, con người hoàn toàn có đầy đủ khả năng thoát khỏi sự đau khổ đó nếu biết tu tập.

Xã hội quan: Mọi chúng sanh đều bình đẳng vì mọi chúng sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Mọi người nếu chưa giải thoát thì đều có liên hệ với nhau vì đều ở trong vòng luân hồi; do đó, mọi người cần yêu thương giúp đỡ nhau. Vì hạnh phúc và đau khổ cũng là do duyên sanh, do đó, việc cải tạo xã hội, tạo thuận duyên cho mọi người cũng là mang lại thuận lợi cho chính mình.

Đạo đức quan: Con người nhận kết quả do chính mình tạo ra, không ai gánh chịu thay. Các quy luật nhân quả, luân hồi và nghiệp báo của giáo dục Phật giáo giúp con người dừng làm việc ác, chăm làm việc thiện khiến đời sống xã hội trở nên an lạc.

3. Phương pháp giáo dục Phật giáo

Bản thân Đức Phật là một nhà giáo dục vĩ đại. Trong suốt cuộc đời hoằng hóa, Ngài đã thể hiện một nghệ thuật giáo hóa tuyệt vời thông qua hàng loạt những phương pháp rất hiệu quả. Có khi Đức Phật tự gợi mở vấn đề rồi triển khai chi tiết bằng việc diễn giảng. Có lúc Ngài sử dụng biện pháp vấn đáp, đặt câu hỏi buộc

người khác phải trả lời rồi Ngài mới mở rộng vấn đề cần giải đáp. Có những trường hợp Ngài không trả lời một câu hỏi được đặt ra không đúng cách. Đức Phật thường sử dụng thí dụ, ẩn dụ, so sánh. Khi biện luận, Ngài sử dụng lúc thì diễn dịch-quy nạp, lúc thì tổng hợp-loại suy... Đặc biệt, Đức Phật có nhận xét rất tinh tế về đời sống của người đương thời nên Ngài thường nêu ra những thí dụ hay so sánh rất thú vị. Một phương pháp thường được nêu lên trong việc giáo dục Phật giáo là "thân giáo" nghĩa là chính mình làm gương. Hành vi và câu nói nổi tiếng của Tổ Bách Trượng Hoài Hải "Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực" là điển hình của phương pháp này. Thêm nữa, trong Thiền tông, các vị tổ sư còn có nhiều phương pháp bất thường buộc người theo học phải nghiền ngẫm một đề tài bằng cả thân tâm suốt một thời gian dài. Bên cạnh đó, theo luật, mọi tu sĩ đều phải về làm lễ bố-tát mỗi tháng một lần vào ngày rằm, đây cũng là một phương pháp đòi hỏi người xuất gia phải học tập trọn đời. Ngoài ra, ngay cả việc hướng dẫn hành giả thực hành thiền định trong cô tịch cũng là một trong những phương pháp độc đáo của giáo dục Phật giáo. Cũng nên nhắc đến việc Đức Phật thường hướng dẫn đoàn Tỳ-kheo du hành từ nơi này sang nơi khác để tìm đến một trú xứ mới; trên đường, Đức Phật cũng nhận những gặp gỡ mà có đề tài dành cho các Tỳ-kheo thảo luận.

4. Tổ chức giáo dục Phật giáo

Ban đầu, tổ chức giáo dục Phật giáo chỉ áp dụng cho các vị xuất gia là nam giới. Dần dần, việc giáo dục của Phật giáo cũng hướng đến những người tại gia và sau cùng người nữ cũng được xuất gia. Từ khi Tăng đoàn được thành lập và các vị đại thí chủ đã cúng dường những tinh xá khangkhang trang, Đức Phật cùng chư Tỳ-kheo có nơi tập họp để thảo luận thường xuyên, có thể nói hệ thống tổ chức giáo dục Phật giáo đã hình thành. Trong lịch sử Phật giáo, ngay tại Ấn Độ cách thời Đức Phật không xa lắm, người ta vẫn nhắc đến những học viện Phật giáo như Nalanda, Odantapuri, Somapura, Vickramasila... đã từng cung cấp chỗ học tập cho không ít tu sĩ đến đó tu tập theo giáo pháp của Đức Phật, không chỉ dân bản xứ mà cả những người ngoại quốc, như trường hợp ngài Huyền Trang đã học tập ở Nalanda suốt 16 năm. Thời trước, nền giáo dục Phật giáo không cung cấp những ngành học bao quát như các trường học thế tục, nhưng giáo dục Phật giáo không phủ nhận những kết quả nghiên cứu khoa học, thường được cho là đối nghịch với tôn giáo mang tính siêu hình. Ngày nay, các học viện Phật giáo không chỉ cung cấp Phật học mà còn quan tâm đến nhiều lĩnh vực học thuật khác.

Từ thế kỷ XIX trở đi, Phật giáo từng bước phát triển trên toàn cầu. Các học viện Phật giáo đã được thành lập ở nhiều nơi trên thế giới. Phật học đã trở thành một

ngành học quan trọng tại nhiều đại học Phật giáo và không Phật giáo. Ngoài các Phật học viện dành cho Tăng Ni, còn có những trường đại học chuyên về Phật giáo tiếp nhận mọi học viên dù Tăng hay tục đều có thể đến nghiên cứu và học tập; ở đó, ngoài nội dung Phật học, những ngành học thế tục cũng được giảng dạy theo cái nhìn trí tuệ của người con Phật. Bên cạnh đó, những trường đại học danh tiếng trên thế giới đều có những khoa chuyên nghiên cứu về Phật học. Có thể nói, nền giáo dục Phật giáo đang ngày càng lan tỏa để đáp ứng cho nhu cầu thời đại.

Nhận xét

Mục đích chính của giáo dục Phật giáo vẫn luôn luôn là hướng con người đến sự giải thoát và có thể hoàn toàn được giải phóng khỏi mọi đau khổ của kiếp người. Tuy nhiên, trong từng thời kỳ, giáo dục Phật giáo vẫn có những mục tiêu giai đoạn. Ngày nay, nền giáo dục Phật giáo hướng đến việc tạo ra những con người tự do, mỗi lúc một thật sự tự do, mỗi lúc lại càng tự tại hơn trước mọi trói buộc của hoàn cảnh... Mục tiêu này quá lớn lao; nhưng trước mắt, nền giáo dục Phật giáo vẫn có thể cung cấp cho người học những nhận thức cụ thể về tính cách giả tạm của cuộc đời, từ đó giảm bớt ảo tưởng và cũng bắt đầu cảm thấy an lạc hơn. Giáo dục Phật giáo không đáp ứng toàn bộ đòi hỏi của đời sống xã hội, nhưng là một sự bổ sung cần thiết cho việc hoàn thiện nhân cách, một nhu cầu có thể coi là bức thiết trong bối cảnh đạo đức suy đồi hiện tại. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Giáo dục Phật giáo* - Tài liệu giáo khoa [Lưu hành nội bộ] phục vụ chương trình giảng dạy của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM - Thích Giác Toàn - Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương - 2005.
2. *Phật học khái luận* - Thích Chơn Thiện - Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương 1993.
3. *Origin and Development of Buddhist Education System: A Brief Survey* - Dr. Arvind Kumar Singh, Asst. Professor, School of Buddhist Studies & Civilization, Gautam Buddha University, Greater Noida; trích lại từ *Chinese Buddhist Encyclopedia*; <http://www.chinabuddhismencyclopedia.com>.
4. *History of education* - Wikipedia, the free encyclopedia - https://en.wikipedia.org/wiki/History_of_education.
5. *Role of Buddhist Education in Ancient India* - Manish Meshram, Asst. Professor, School of Buddhist Studies & Civilization, Gautam Buddha University, Greater Noida.
6. Kỷ yếu Hội thảo *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại* - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức ngày 23-9-1996.
7. *Về Giáo dục, (On Education)* - John Dewey - Phạm Anh Tuấn dịch - Nxb Trẻ.
8. *The six Buddhist universities of ancient India* - D. Amarasinghe Weeraratne, <http://www.budsas.org/ebud/ebdha240.htm>.

trúc tiếng Việt thì “Việt Nam Phật giáo hội” chính là *Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, danh xưng chính thức mà Giáo hội Phật giáo hiện nay đang sử dụng.

Chúng tôi càng ấn tượng hơn với những chương trình hoàng dương Phật pháp một cách cụ thể tại các chùa gồm bảy điều mà bài báo đã đề cập:

Điều 1 là “... lập ra ở trong chùa một nơi giảng đàn (giảng đường) đóng ghế ngồi từng hàng trước Tam bảo, để cho mỗi khi các vị đi chùa lễ Phật tụng kinh xong thì ngồi ra ghế đó để nghe các sư giảng diễn sự tích và giáo lý nhà Phật. Ý muốn các vị đi chùa đều hiểu thâm ý của đạo Phật, không đến nỗi mê tín mù lòa như trước. Rồi sẽ bảo các già cho con cháu chắt theo các già ra chùa mà nghe giảng cho khôn lên tỉnh ra. Lại mời các bậc kỳ hào, các nhà tri thức đến nghe nữa. Có làm như thế người theo đạo mới biết đến cội rễ cái hay cái phải của Như Lai Phật Tổ” (trang 32, 33, sđd).

Điều thứ nhất này còn nguyên giá trị đối với các chùa chúng ta hiện nay trong việc xây dựng chương trình sinh hoạt Phật pháp hằng ngày và thường xuyên tại chùa; nếu các chùa từ Bắc vào Nam vận dụng được điều này thì thật may mắn cho tiền đồ của Phật pháp của chúng ta. Giảng dạy, truyền bá những lời dạy của Đức Phật cho mọi người là nhiệm vụ quan trọng và thiết yếu nhất của người đệ tử Phật. Chùa phải là nơi thực hành và giảng dạy giáo lý Phật giáo, hơn là nơi thực hành nghi lễ tín ngưỡng. Cách đây trên nửa thế kỷ, người viết bài báo này đã thấy được tầm quan trọng của vấn đề mà không ít người hiểu lầm trong một giai đoạn khá dài, nên ông đã đưa lên làm điều quan trọng đầu tiên.

Các điều 2 và 3 bàn về việc dịch kinh Phật từ ngoại ngữ (chữ Hán, chữ Pháp...) ra Quốc ngữ. “... Mình phải quý kính và trọng dụng nhân tài am hiểu Phật pháp và tinh thông ngoại ngữ không nề Tăng tục để góp phần phổ biến giáo lý Phật giáo. Không những thế, mà còn khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để các sư nâng cao tri thức nội điển, ngoại điển, đặc biệt là ngoại ngữ, góp phần chấn hưng Phật giáo” (trang 33, sđd).

Điều 4, tác giả đề nghị “... lập ra trong chùa một cái thư viện sưu tầm tất cả sách vở Đông Tây, không những là kinh Phật, sách Phật; không kể là Hán văn hay Pháp văn, có tất cả sách giáo khoa hay sách văn chương bằng Quốc ngữ cùng các báo Quốc ngữ để cho các sư biết được tình hình học thuật trong ngoài nước mà giảng thuyết đạo Phật, thao luyện văn chương, diễn giải kinh sách cho phù hợp với con người thời đại” (trang 33, sđd).

Đây là cách rất khoa học nhằm nâng cao tri thức về mọi mặt cho giới trí thức Phật giáo. Điều này khiến chúng ta nhớ lại sự kiện Sơ tổ Trúc Lâm Phật hoàng Trần Nhân Tông trao cho Nhị tổ Trúc Lâm Pháp Loa 20 hộp kinh Phật và 100 hộp ngoại điển để Pháp Loa y theo đó, kế thừa di chí Phật hoàng hoàng dương



Chính pháp khiến cho Phật pháp hưng thịnh vô cùng thời Trần. Bài học này, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Điều 5 “... lập ra bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi kẻ khó để cứu mang những người ăn mày nghèo khổ, nuôi cho ăn, cho mặc, tìm những nghề thủ công cho làm ăn, giảng dạy cho những người đó quay về chăm chỉ chức nghiệp không đến nỗi tán thất lương tâm làm điều vô sỉ đi lạy lục người ta mà xin ăn” (trang 34, sđd).

Điều 6 “... lập ra trong chùa một chỗ nuôi trẻ con cô, để cứu mang những đứa trẻ không cha không mẹ. Nuôi dưỡng cho ăn học, cho học đạo để sau này thành người tốt, có thể giúp ích cho đời cho chùa” (trang 34, sđd).

Điều 7, “... cạnh nhà nuôi kẻ khó, nuôi trẻ con cô, lập ra nhà phát thuốc chữa bệnh làm phúc và nuôi các cụ già neo đơn tàn tật. Cho một số sư đi học nghề thuốc để trông nom chăm sóc kẻ ốm sau này” (trang 34, sđd).

Chúng ta thấy, các điều 5, 6, 7 không những phù hợp với tâm từ bi cứu giúp chúng sinh của đạo Phật mà còn có ích lợi thiết thực với đời sống xã hội hiện nay. Chùa Phật giáo trải dài từ Bắc chí Nam, nếu mỗi ngôi chùa, tùy theo điều kiện thực tế của mình, góp phần làm các điều 5, 6, 7 thì không những có đóng góp to lớn trong việc hoàng dương Phật pháp, nâng cao vai trò vị trí của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong đời sống xã hội nói riêng, mà còn có đóng góp tích cực và thiết thực trong lĩnh vực an sinh xã hội của đất nước nói chung.

Mong rằng những điều hữu ích thiết thực của bài báo trước nay gần một thế kỷ được Phật giáo giới chúng ta quan tâm nhiều hơn, nhất là hướng hiện thực hóa lời dạy của Đức Phật vào trong đời sống xã hội hiện đại. ■



Con đường hướng thiện

HOÀNG TÁ THÍCH

Một dịp tình cờ, tôi được tham dự một buổi sinh hoạt của các em thiếu niên trong Gia đình Phật tử tại khuôn hội ở một quận huyện khá xa thành phố. Đó là một cuộc thi về kiến thức Phật giáo. Các em phải trả lời những câu hỏi về Phật pháp; và cuối cùng, những em nào vượt qua được nhiều câu hỏi nhất sẽ được lãnh giải thưởng.

Cuộc thi Phật pháp được tổ chức một cách hết sức đơn giản trong một căn phòng vừa đủ chỗ ngồi cho chừng 100 thiếu niên thiếu nữ Phật tử tuổi phần lớn vị thành niên, gồm ba cấp Kiên, Trì, Định. (Đó là những cấp bậc xếp hạng về trình độ hiểu biết Phật pháp). Trên sân khấu là một Hoà thượng chứng minh cùng vài vị Thượng toạ, Đại đức trong Ban Hoàng pháp của tỉnh Thừa Thiên. Trước mặt các em Phật tử là một màn ảnh nhỏ được chiếu lên những câu hỏi về kiến thức Phật pháp. Mỗi em được phát một tấm bìa màu đen, một cục phấn trắng và đồ chùi bảng. Một vị huynh trưởng Phật tử đọc câu hỏi, đồng thời các câu hỏi cũng được chiếu lên màn ảnh và những câu trả lời theo lối trắc nghiệm A,B,C,D. Các em đọc câu hỏi, chọn câu trả lời và viết kết quả lên tấm bảng của mình. Sau thời gian mười giây đồng hồ, các em đưa đáp án của mình lên. Người nào trả lời sai sẽ được lên nhận một phần thưởng nhỏ, như một giải an ủi, là một cuốn sách Phật học, và tự rút lui khỏi cuộc thi. Gần cả trăm câu hỏi, phần nhiều là những kiến thức đơn giản, chẳng hạn như, “*Lúc Thái tử*

Tất-đạt-đa rời bỏ cung điện để đi tìm đạo pháp, Ngài đã vượt qua con sông nào? A. sông... B. sông... C. sông...”; hay “Thái tử Tất-đạt-đa là con ai?”; hay “Lúc vừa thành đạo, Đức Thế Tôn đã thuyết pháp cho ai trước nhất?”...

Các em dần dần bị loại với những câu trả lời không đúng và sau đó chỉ còn lại một số ít. Cuối cùng là mười lăm em được lựa chọn để nhận phần thưởng chính thức, gồm một số sách về Phật giáo và những đồ dùng thiết thực cho học sinh.

Đó là những gì tôi được chứng kiến tại một trụ sở Phật giáo ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế vừa qua. Chứng minh cuộc thi Phật pháp dành cho thiếu niên hôm ấy là Hoà thượng Thích Quang Nhuận, trụ trì chùa Hiếu Quang ở thành phố Huế; ngài cũng là Phó Trưởng ban Trị sự kiêm Trưởng ban Hoàng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại tỉnh Thừa Thiên-Huế. Được biết, vào tháng trước, một cuộc thi tương tự như thế đã được tổ chức ở A Lưới, một địa phương nghèo nàn ở xa thành phố. Trước đó nữa, những cuộc thi khác cũng được tổ chức ở những nơi khác, khắp các tỉnh thành, và thành phần tham dự không chỉ thiếu niên mà còn cả những người lớn tuổi và các em đồng niên đồng nữ Phật tử chừng bảy tám tuổi, mười tuổi.

Bài viết này không phải là một phóng sự hay tường thuật một công tác hoàng pháp, mà chỉ là những nhận xét và suy nghĩ nhân tình cờ tham dự một buổi sinh hoạt của Gia đình Phật tử diễn ra ở một địa phương nhỏ bé mà thôi.

Nhìn qua cuộc thi thì thấy có vẻ đơn sơ, nghèo nàn, nhưng phải nói là đầy ý nghĩa. Những câu hỏi chẳng có gì là khó khăn, nhưng ít nhất phải có đọc, có học mới biết. Thế nghĩa là các em ngoài giờ đi học ở trường, còn tham gia những sinh hoạt lành mạnh, học Phật pháp, gieo dây thân ái, yêu thương nhau, học hỏi lẫn nhau. Đó là những tổ chức Gia đình Phật tử.

Chắc chắn là nếu các em có tham gia sinh hoạt Gia đình Phật tử, tham gia những cuộc thi như vừa nói trên thì các em sẽ không có thì giờ đi chơi lêu lổng, kết bạn bè bừa bãi để dễ bị ảnh hưởng những chuyện xấu. Các em chưa cần phải thấu hiểu giáo lý nhà Phật một cách sâu xa, nhưng chịu khó đọc những điều đơn giản nhất để tham dự những cuộc thi hoằng pháp cơ bản như thế thì có nghĩa là về căn bản, các em là những học sinh ngoan.

Gia đình Phật tử đối với tôi chỉ là những kỷ niệm của một thời niên thiếu năm sáu mươi năm về trước. Tưởng đã có lúc tàn lụi vì hoàn cảnh xã hội khó khăn sau 1975, bây giờ thấy những hình ảnh các em sinh hoạt với nhau, tôi thực cảm xúc, mặc dù những sinh hoạt này không được phổ biến rộng rãi như ngày trước. Nhờ sinh hoạt trong Gia đình Phật tử mà tôi được thêm nhiều kiến thức về văn hoá Phật giáo, về sự đoàn kết, về lòng nhân ái... và nhất là không có thì giờ nhiều để lãng phí trong những cuộc vui vô ích. Thực ra, ngày xưa, xã hội đơn giản chứ không phức tạp, đầy rẫy những cám dỗ, dễ gây ra tệ nạn như thời bây giờ.

Giá như ở các thành phố lớn cũng có những tổ chức như thế, nhiều thanh thiếu niên sẽ không để thì giờ tụ họp những nơi ăn chơi như những quán bia, những vũ trường... hoặc ít ra là mất thì giờ nhiều ở những trung tâm chơi game. Thực ra, đất thành phố lớn phần nhiều là đất vàng, để kinh doanh nhiều hơn chứ khó có chỗ cho những sinh hoạt lành mạnh như sinh hoạt Gia đình Phật tử, nên việc tổ chức cũng chẳng phải dễ dàng gì. Bây giờ, thành phố nào cũng vậy, khắp nơi chỉ đầy những hàng quán, nhất là những quán bia, nhậu nhẹt xô bồ âm ỹ suốt đêm ngày.

Vừa qua đọc báo *Tuổi Trẻ* có bài viết: *"Đàn ông Việt uống rượu bia số một thế giới"* mà cứ phải vẫn suy nghĩ. Bài báo cho biết, năm 2015, người Việt Nam uống hết 3,4 tỉ lít bia và hàng trăm triệu lít rượu. So với năm 2010, lượng bia tiêu thụ tăng gấp rưỡi. Đúng là một thành tích đáng kể so với các nước khác, kể cả những quốc gia mà chuyện uống bia được coi là truyền thống ở châu Âu như nước Đức chẳng hạn. Có phải đó là điều đáng hãnh diện không? Chắc chắn là không, vì thống kê cũng cho biết là lượng người uống rượu bia ở mức độ nguy hại tăng gần gấp đôi, trên 44% năm 2015 so với 25% năm 2010. Với cái đà uống bia tăng như thế thì càng ngày số lượng người uống bia sẽ kinh khủng hơn, và mức độ nguy hại lại càng kinh khủng hơn nữa. Người uống bia nói chung là đàn ông và

đàn ông không chỉ là người lớn tuổi, mà phần đông là thanh thiếu niên. Hậu quả của việc uống bia rượu thường là say xỉn và không kiểm soát được hành động của mình. Gần như tỉnh thành nào cũng có cơ sở sản xuất bia rượu và có nơi chính quyền còn tham gia vào việc khuyến khích dân chúng uống bia. Người uống bia rượu dần dần không phải chỉ là một thói quen mà còn trở thành nghiện ngập. Thường thì người ta chỉ nói nghiện ngập ma túy, nhưng nghiện rượu thì cũng chẳng khác gì. Đã vào thì khó mà thoát ra được nên gọi là nghiện. Như thế thì bia rượu cũng chẳng khác gì ma túy, dù nghe thì lại thấy chẳng có gì nguy hiểm cho lắm. Nghiện rồi thì đến giờ giấc nào đó, không có hơi men thì không thể nào chịu được. Thế là phải tìm đến quán bia, không những giải được cơn ghiền mà còn gặp bạn bè vui chơi, chẳng còn gì bằng.

Mỗi Chủ nhật tôi thường chạy xe ngang qua trụ sở Đoàn Thanh niên trên đường Phạm Ngọc Thạch, thỉnh thoảng thấy một ban nhạc thiếu nhi chừng năm mười em, mặc đồng phục trình diễn trên lễ đường với kèn, trống cùng các nhạc cụ khác. Hình ảnh trong sáng, lành mạnh ấy khiến tôi không thể không ngừng lại chốc lát để ngắm nhìn các em. Đáng tiếc là chỉ chừng đó, chừng năm mười em trong cả thành phố hàng triệu dân. Tuy buổi diễn chỉ chừng gần một tiếng đồng hồ, nhưng chắc chắn là những em đó phải thường xuyên luyện tập trong một môi trường sinh hoạt lành mạnh. Thực ra thì không chỉ các em trong ban nhạc thiếu nhi kia, mà Chủ nhật, trong vài công viên, chúng ta cũng thấy những đoàn thiếu nhi như những hướng đạo sinh cùng nhau sinh hoạt vui chơi lành mạnh; nhưng so ra vẫn là những thiếu số, phải nói là quá khiêm nhường so với lượng thanh niên hàng đêm ngụp lặn trong hơi men cùng tiếng nhạc âm ỹ ở những quán bia rượu, vũ trường khắp nơi trong thành phố.

Nghĩ đến các em Phật tử trong cuộc thi Phật pháp mà tôi được chứng kiến vừa qua mà thấy có chút an ủi trong lòng. Các em hàng ngày đi học, cuối tuần cùng nhau sinh hoạt với Gia đình Phật tử. Ngoài thì giờ làm bài ở trường, các em còn chịu khó để thì giờ học thêm một chút kiến thức Phật giáo thì chắc chắn tâm hồn các em phải được trong sáng. Và chắc chắn một điều là phụ huynh các em luôn luôn được yên lòng về con cái. Chỉ buồn một điều là những tổ chức lành mạnh như thế chỉ có tính cách rất địa phương và phải nói là quá ít ỏi.

Đức Thế Tôn đã nói với các đệ tử: *"Ta là Phật đã thành, và các người là Phật sẽ thành"*. Thành Phật thì còn xa xôi quá, nhưng ít nhất là chịu khó bước đi trên con đường theo dấu chân Ngài để tìm sự an lạc. Con đường các em, dù chỉ là một thiếu số, đang đi, chính là con đường Hướng thiện, con đường Đạo, và là con đường tu tập bản thân vậy. ■

Sống là gây hại



HỒ ANH THÁI

Sống là gây hại. Nghe có vẻ một định kiến hơn là một kết luận chặt chẽ.

Giới viết văn vốn là một cái giới gây tổn giấy tổn mực. Đây cũng là một định kiến chứ giới viết văn có lẽ cũng chẳng làm hao tổn giấy mực hơn cánh bàn giấy văn phòng trên thế gian này. Tài liệu hồ sơ báo cáo của văn phòng chất lên phải thành dãy Himalaya chứ không ít. Trong giới văn chương, người ta vẫn thường đùa những người viết nhiều viết khỏe là sát thủ cây cối. Thì cây rừng đang bình yên, mà người ta phải chặt phải đốn, rồi người ta vận chuyển gỗ về nghiền ra chế biến thành bột giấy, thành giấy, giấy ấy in sách của nhà văn.

Sát thủ cây cối. Thậm chí có người tức giận với những cuốn sách kém cỏi, phải thét lên: Đừng có tàn sát cây cối nữa. Stop killing the trees. Người ta dẫn ra chuyện cây cối đang bảo vệ môi trường, đang là lá phổi thiên nhiên,

đang ngăn chặn những dòng nước lũ, thế mà phải chặt cây, núi đồi trọc lóc nham nhở, để phục vụ cho mấy tên làm nghề giấy mực.

Lập luận như vậy là đúng, đối với những tay thợ thủ công kém cỏi sinh ra những sản phẩm kém cỏi.

Lập luận ấy là đúng với nhiều lĩnh vực khác. Điện ảnh chẳng hạn. Sự gây hại cho môi trường có lẽ còn nguy hiểm hơn tàn sát cây. Nửa triệu đô-la cho đến hơn một triệu đô-la đưa vào tay một đạo diễn đất Việt, làm ra một bộ phim dở không ai xem nổi, không ai mua vé, rồi phải cất vào kho, qua ít năm nó phai màu, nó mờ nhòe, rồi thải. Không đốt rừng chặt cây mà đốt tiền dân, những ông nông dân bà công nhân bác thương nhân nai lưng ra đóng thuế cho những kẻ bắt tài làm phim. Những thước phim nhựa rồi hỏng, rồi có bị hủy bị đốt thế nào thì nghe nói chất độc thuốc in tráng và nhựa phim hàng nghìn năm sau vẫn không phân hủy thành cát bụi được.



Ngay với chuyện sách thôi, bây giờ lại có sách điện tử, tiện lợi hơn sách in. Trong một cuốn sách điện tử vừa mỏng vừa nhẹ, có thể một lúc nạp vào mấy chục cuốn sách đồ sộ (nếu phải in bằng giấy), rất tiện mang đi đường. Nhiều người bảo sách điện tử còn có lợi thế bảo vệ môi trường, không làm tổn hại cây cối như sách in trên giấy. Người ta quên rằng những đồ điện tử cũng giống như cái máy tính, nó cũng liên quan đến những nguyên vật liệu độc hại cho môi trường như đất hiếm, khi trở thành rác, các chất liệu của nó cũng làm tổn hại cho môi trường hàng trăm năm.

Cùng thời Phật giáo ra đời, ở Ấn Độ còn có một tôn giáo là đạo Jain, cũng có thuyết ahimsa, tức là không sát sinh, không bạo lực, không làm tổn hại đến mọi sinh vật. Hơn hai nghìn năm trăm năm rồi, bây giờ trong đạo Jain vẫn còn một giáo phái tuân thủ nghiêm ngặt chủ thuyết này. Ở vùng sâu vùng xa, ta vẫn có thể gặp những giáo sĩ

đạo Jain đi đâu cũng mang theo một cái chổi cán dài. Họ dùng chổi quét trên mặt đường trước khi bước tới, để bảo đảm rằng không giẫm chết côn trùng sâu bọ trên đường. Họ không lọc nước uống vì sợ làm chết các vi sinh trong nước mà mắt thường không thấy.

Đọc đến đây chắc có người đã cười. Không lọc nước vì sợ gây hại cho vi sinh, nhưng uống một cốc nước là đã tàn sát hàng triệu vi khuẩn vi sinh trong ấy. Lại còn quét đường nữa. Quét sao cho sạch trần gian. Ai dám bảo là bàn chân của giáo sĩ giẫm lên đoạn đường vừa quét không gây tổn hại cho một sinh vật nào.

Chỉ còn cách là không đi ra đường và không uống nước nữa mà thôi.

Và cũng chỉ còn cách không ăn không uống nữa thì mới không gây hại cho môi trường.

Bánh mì và cơm gạo ta ăn, thịt cá ta ăn, rau quả ta ăn, ta đâu nghĩ thu hoạch lúa gạo rau quả là đang làm tổn hại cho đất. Đất bị thâm canh quảng canh, bị khai thác bòn rút cho đến kiệt quệ cho đến bạc màu. Lúc ấy người ta phải đổ phân hóa học xuống, phải thau chua rửa mặn cho đất bằng chất hóa học, để cho đất có thể tiếp tục sinh sôi hoa màu. Đất ấy đang bị mấy tỉ con người lạm dụng đầy đoạ, mà phải im như đất, không ai giúp cho đất thết lên kêu cứu được.

Chưa hết, con người vẫn tiếp tục đổ xuống đất xuống nước hàng triệu triệu tấn hóa chất từ các nhà máy xí nghiệp. Từng cá thể người vẫn hàng ngày giặt giũ, bằng cách ấy đổ chất xà phòng xuống mà làm hỏng đất làm hỏng nguồn nước. Chẳng phải ngẫu nhiên mà khách sạn ở nhiều nước, trong phòng tắm có những dòng chữ khuyến nghị: nếu khăn tắm khăn mặt còn sạch thì nên dùng tiếp cho nhiều ngày, bằng cách ấy sẽ không phải giặt giũ nhiều, sẽ tránh được việc đổ xà phòng xuống làm hỏng nguồn đất nguồn nước của chúng ta.

Và như gỗ kia, cũng chẳng phải chỉ để làm giấy, mà còn làm đồ gỗ bàn ghế tủ giường đủ mọi kiểu dáng. Chặt cây về có khi chỉ để làm củi mà đốt. Ngay như gia súc hay động vật trong rừng kia, đang yên lành thì bị xả thịt lột da. Những chiếc áo da túi da, những tấm áo choàng lông thú xinh xang giữa phố phường. Thỉnh thoảng lại bắt gặp trên đường phố Âu - Mỹ một quý bà mặc áo lông thú đi trước. Vài ba chục người thuộc tổ chức bảo vệ động vật đi sau, vừa lảng nhảng bám theo quý bà kia, vừa hô khẩu hiệu bảo vệ động vật và đả đảo quý bà.

Còn sống còn cống hiến, như một lời tuyên truyền theo chủ nghĩa lạc quan, tức là còn sống còn có ích.

Nhưng còn sống cũng còn gây hại.

Kẻ thù căm uất trước sự tồn tại của ta. Kẻ ghen ghét đố kỵ nhức nhối vì ta. Người thân khốn khổ vất vả vì ta. Bạn bè sao cũng có lúc khó chịu vì ta.

Sống là gây hại. Cũng cần phải biết thế để mà hiểu rằng không thể nào chấm dứt sự tổn hại mà ta gây ra, nhưng có thể tự điều chỉnh và hạn chế sự tổn hại. ■



Những công trình thách thức thiên nhiên

LÊ HẢI ĐĂNG

Bão số 4 mới đi qua mấy tỉnh miền Trung đã gây nên tổn thất nặng nề về người và tài sản. Chứng tỏ đây là vùng đất rất dễ bị tổn thương trong cả nước. Vào thời kỳ thông tin liên lạc chưa phát triển, tin tức thiệt hại về bão gây ra vẫn thường xuyên đổ về miền Trung.

Trong ký ức lịch sử, khu vực này chính là tâm điểm của thiên tai; nào là lũ lụt, rồi hạn hán, đến dịch bệnh mùa màng... Bởi vậy, nhiều địa phương ở đây còn có đời sống kinh tế khó khăn, người dân nghèo nàn, thiếu thốn... Điều đáng suy ngẫm là lịch sử mấy ngàn năm chung sống với thiên tai, mất mùa... lại chẳng dạy cho chúng ta bao nhiêu về bài học ứng xử với thiên nhiên. Hệ thống đê bao tại khu vực này vẫn xây dựng một cách ọp ẹp, thường xuyên bị sạt lở, đường sá giao thông liên tục gặp sự cố, sửa đi sửa lại, hết năm này qua năm khác như đã tròng xe cát. Chưa kể, nhiều loại nhà nằm chênh vênh nơi triền sông, có nơi còn vươn ra biển lớn. Bởi vậy, mỗi mùa bão lũ đi qua, hậu quả để lại vô cùng nặng nề. Có thể nói, bão đã trở thành vị khách thường xuyên thăm viếng các tỉnh miền Trung, chẳng hề theo tư duy nhiệm kỳ, mà năm nào cũng đi thị sát, kiểm tra về công tác "đón tiếp". Trong khi các công trình của chúng ta liên tục gặp lỗi, trục trặc kỹ thuật. Mảnh đất miền Trung ruột thịt đã phải oằn mình gánh chịu biết bao hậu quả của thiên tai suốt từ quá khứ tới hiện tại.

Nhìn lại lịch sử, ký ức vùng miền Trung gắn liền với bão. Vì vậy, công trình hạ tầng cơ sở tại đây không thể mong manh, thờ ơ với gió bão, lũ lụt... Vào thời kỳ nhà Nguyễn, dưới thời vua Gia Long, triều đình đã thiết lập một cơ quan nội vụ chuyên quản về đề điều nhằm bảo trì, củng cố thiết bị thủy lợi gọi là Đê chính nha.

Ngày nay, trong quá trình phát triển, nhiều địa phương đã không những không gia cố một cách hiệu quả hệ thống phòng hộ, chống lũ, thiên tai... giúp dân sống chung với thời tiết khắc nghiệt, biến đổi khí hậu... mà còn tiếp tục chặt phá rừng, khai thác quặng tràn lan. Dọc khu vực miền Trung, không biết bao nhiêu địa phương đầu tư vào những công trình gây ô nhiễm nghiêm trọng, bên cạnh đó là những khu nghỉ dưỡng thách thức thiên nhiên, điển hình như Đà Nẵng, Phan Thiết.

Đà Nẵng tự hào về con đường resort dài nhất thế giới. Trên thực tế, thành phố này có nhiều thành tích đáng tự hào, nhưng riêng "con đường resort dài nhất thế giới" đáng ái ngại hơn là tự hào. Vì, sự ngạo nghễ của nó không hề thân thiện với môi trường biển. Nó không những án ngữ vị trí đẹp nhất của thành phố mà còn chọn nơi đầu sóng ngọn gió làm chốn nghỉ dưỡng, đồng nghĩa với việc thách thức thiên nhiên. Nếu có sóng thần, không biết số phận niềm tự hào này sẽ đi về đâu?



Nguồn: cafebig

Phan Thiết với khu resort dọc bờ biển Hàm Tiến cũng hiên ngang không kém. Đã có những cảnh báo về việc lấn biển, đổ cát lấp biển xây resort làm thay đổi dòng chảy, gây xói lở tại những khu vực lân cận; và một khi thiên tai, bão lũ, sóng thần... nước biển dâng cao, khu nghỉ dưỡng cao cấp trên có khả năng cạnh tranh với thành phố Atlantic huyền thoại.

Mặc dù các khu nghỉ dưỡng này đều không sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nhưng nếu chính quyền địa phương khéo thiết lập nguyên tắc và thực thi một cách nghiêm khắc, người dân cả nước không những vẫn giữ được cảnh biển xinh đẹp cho mình mà còn tận hưởng được thành quả phát triển kinh tế. Song, sau khi các khu nghỉ dưỡng hình thành, cư dân địa phương cũng đánh mất quyền lợi chung. Ở thành phố Vũng Tàu, hệ thống khách sạn, nhà hàng, khu dân cư đều men theo sườn núi quay mặt trông ra hướng biển. Nhờ vậy, thành phố này đã có con đường ven biển dài, đẹp nhất Việt Nam. Đây chính là cách sống chung với biển, giảm thiểu nguy cơ, rủi ro do thiên tai gây ra.

Mặc dù trong phát triển kinh tế, miền Trung đã gặt hái được nhiều thành tựu, nhưng còn đó *"bộ quy tắc ứng xử"* sống chung với bão, lũ, thiên tai... chờ con người nơi đây sáng tạo. Trời đất, thiên nhiên chẳng hề hứa hẹn điều gì. Cơn bão số 4 vừa đi qua, mới chỉ *"quá cảnh"* thôi mà nhà cửa đã tan hoang, ruộng

vườn tơi tả, Mười ba người thương vong và mất tích, tổn thất khó thể ước tính.

Sống chung hòa bình với thiên nhiên vốn là bài học con người phải theo suốt chiều dài lịch sử. Với điều kiện địa lý gần biển, giáp núi như đất nước ta, tự nhiên đã thiết lập một sơ đồ vũ trụ phác họa không gian, địa bàn cư trú. Người xưa từng phải sống trong hang động. Vì đó chính là lối thoát hiểm trước những hiểm họa khôn lường do thiên tai gây ra.

Ngày nay chúng ta đã văn minh hơn, nhưng vẫn chưa tiến tới chỗ có khả năng cải tạo thiên nhiên như mong muốn. Trên thực tế, chúng ta đã làm thay đổi người mẹ hiền Vũ trụ khiến cho tâm tính của Bà càng ngày càng khó chịu, dễ nổi giận. Điều đó dự liệu cho những tai ương, tai họa có thể sẽ xảy ra thường xuyên trong tương lai. ■





Chùa Từ Đàm

Bài: CAO HUY THUẦN - Ảnh: NGUYỄN ĐÌNH NIÊM

Chùa tọa lạc ở phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Chùa do Hòa thượng Minh Hoàng - Tử Dung dựng vào khoảng năm 1695. Năm 1703, chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho chùa tấm biển "Sắc tứ Ấn Tôn tự". Đến năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Cấu trúc chung của chùa gọi là "kiểu chùa Hội". Sau cổng tam quan, có cây bồ-đề do bà Karpeles, Tổng Thư ký Viện Phật học Phnôm Pênh (Campuchia) thỉnh từ Ấn Độ qua Việt Nam tặng, được trồng vào năm 1939. Vào năm 1936, chùa là trụ sở của Hội An Nam Phật học. Năm 1951 chùa là nơi họp 51 đại biểu Phật giáo toàn quốc chuẩn bị thống nhất Giáo hội Phật giáo. Chùa hiện đặt văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên - Huế (BBT TVHS).

Từ Đàm là ngôi chùa cổ mà không cổ. Chùa cổ, nếu tính theo năm khai sinh, khoảng 1690. Khi chùa khai sinh, Trịnh - Nguyễn hãy còn phân tranh, mỗi mái chùa dựng lên ở phương Nam là mỗi bước chân mở đường

Nam tiến sống chết của dân tộc. Lúc đó, chùa chỉ là tranh và nứa với tên gọi là Ấn Tôn. Đến thời Thiệu Trị, năm 1841, chùa được trùng tu và đổi tên là Từ Đàm.

Khang trang hẳn, nhưng chùa vẫn phải xây thêm lần nữa, mở rộng ra, cùng với phong trào chấn hưng Phật giáo năm 1935. Bởi vậy chùa không cổ, kiến trúc 1935 không phải là kiến trúc cổ, nhưng hợp với nhu cầu của một chùa hội trong thời thế mới, một ngôi chùa để làm trụ sở cho Hội Phật giáo của cả xứ Trung Kỳ trong vận hội chấn hưng Phật giáo Bắc - Trung - Nam. Từ đó đến nay, chức năng của chùa Từ Đàm vẫn thế, vẫn là chùa hội, vẫn là nơi hội họp của đông đảo quần chúng, nhưng không gian kiến trúc của thuở chấn hưng đã trở thành chật chội với lượng Phật tử ngày càng đông của thời phát triển. Nhân dịp tu sửa vì dột nát, năm nay chùa mở rộng tầm vóc thêm lần nữa, nhưng vẫn giữ duyên xưa trong khung cảnh cũ.

Từ Đàm là mây lành. Đức Phật như mây lành, đem bóng mát đến cho thế gian. Trên bước đường Nam

tiến của dân tộc, hãy tưởng tượng đến những người đầu tiên chọn đất xây dựng chùa. Trước mắt là đất mới, trên đầu là trời xanh. Có lẽ người đặt tên chùa đã tưởng tượng như vậy. Trên bầu trời xanh của nắng mới phương Nam, có đám mây lành tỏa bóng im xuống mặt đất. Đây rồi, nơi bóng im này, tiếng lành của Đức Phật sẽ âm vang trên đất mới. Từ Đàm là nghe được tiếng lành của mây, mây chọn đất cho người dựng chùa. Hãy tưởng tượng nỗi vui của người vừa chọn được đất: người đó chấp tay nhìn chỗ bóng mây in dấu khi này, thầm cảm ơn, bỗng thấy bóng của hai bàn tay mình chấp lại như hai tháp chuông của một ngôi chùa sẽ dựng. Từ Đàm mai đây sẽ có hai tháp chuông như thế. Ai nghe tiếng chuông Từ Đàm sẽ thấy trong tiếng chuông có mây, mây bay theo tiếng chuông, ngân nga trong không trung tiếng lành từ thuở dựng chùa.

Trong đời sống bình dị như thế của Từ Đàm, bỗng nhiên lịch sử chọn nơi này làm khởi điểm cho một phong trào quật khởi, chống kỳ thị tôn giáo. 1963! Lịch sử thế giới bùng lên ngọn đuốc Việt Nam, và Từ Đàm là đốm lửa xuất phát. 1963 để lại cho Phật tử một bài học lớn: khi uất ức của Phật giáo cũng là uất ức của quần chúng, khi tiếng nói của Phật giáo vang lên tiếng nói từ mọi trái tim, khi đó Phật giáo mới thật là xứng đáng với lịch sử. Ba trăm năm trước, mây Từ Đàm để lại bóng im; ba trăm năm sau, trăng tròn Phật đàn hiện ra trên mái chùa. Trăng nói gì? Hãy hành động, hãy dũng cảm, nhưng đừng quên dũng cảm là một với từ bi, cho nên bất bạo động là thái độ duy nhất đúng. Bởi vậy, hãy đọc lại những biểu ngữ trương ra trên sân chùa năm ấy, hãy nghe lại lời hiệu triệu rần rờ của người chỉ huy: trong quốc thức của quyết tâm, lời nói vẫn là lời nói lành, vì phương châm vẫn là bất bạo động. Cho nên "lửa từ bi" đã đi vào văn thơ Việt Nam, đã làm thế giới bàng hoàng sức tĩnh. Suốt mùa tranh đấu, Từ Đàm nằm trong dây kìm gai, nhưng tuyệt thực trong chùa vẫn làm xôn xao bát cơm của người dân trong thành phố. Trong tiếng chuông Từ Đàm hôm nay, có mây bay qua, có trăng hiện ra, cả mây và trăng đều nói lên lời lành, trong bình thường của cuộc sống cũng như trong bất thường của biến động. Nơi đây vẫn lưu dấu hai vầng nhật nguyệt của sử sách Từ Đàm: Hòa thượng Thiện Siêu và Hòa thượng Trí Quang.

Chùa không phải là cổ tự, kiến trúc không phải là nét độc đáo của Từ Đàm so với các ngôi chùa lớn khác ở Huế. Đặc điểm của Từ Đàm, lạ thay, chính là cái sân chùa và cây bồ-đề giữa sân. Sân chùa là nơi hàng ngàn quần chúng đã tụ họp trong ngày Phật đản 1963 để bắt đầu viết lên một trang sử lớn. Cây bồ-đề cổ thụ, to bằng cả bốn, năm vòng tay, tỏa bóng mát xuống sân, vững hơn cột đồng Mã Viện, tượng trưng cho sức sống Phật giáo giữa lòng dân tộc. Hai biểu tượng đó của chùa Từ Đàm phải giữ, để kỷ niệm 1963 không phai với

thời gian. Cùng với hai biểu tượng đó, một phòng lưu niệm phải được thiết kế trong kiến trúc mới, có chức năng như một viện bảo tàng, để gìn giữ và trưng bày tất cả những kỷ vật, dù lớn dù nhỏ, dù chỉ là một bài báo, một tranh ảnh, một băng ghi âm, một bài nhạc, một trái lưu đạn, một băng tang, tất cả những gì có liên quan đến một thời đứng dậy. Từ Đàm là như vậy, là tinh thần 1963 phải giữ, không phải chỉ là tường vách ngày xưa.

Từ Đàm là như vậy. Du khách đến viếng Từ Đàm sẽ thấy Huế của 1963, nhỏ nhắn, hiền lành, nhưng khi quật khởi thì cả cái đèo Hải Vân cũng chỉ là chiếc cầu rửa chân cho một cô công chúa. Ai nghe trong tiếng chuông Từ Đàm sẽ thấy mây bay ba trăm năm trước, trăng tròn Phật đàn ba trăm năm sau, và tiếng gió đông đưa trong lá cây bồ-đề trước sân, như gieo tiếng an vui vào lòng mọi người. Từ Đàm thay đổi để Từ Đàm còn mãi. ■





Trở lại với dòng sông

TRẦN VĂN LỢI

Bập bênh bóng sậy lưa thưa
 Tiếng chim tìm bạn đung đưa ven bờ
 Ngày về sông rộng sóng to
 Nước men bến vắng chuyển đò hoàng hôn

Làng quê xa khuất bãi cồn
 Vật vù cơn gió thổi mơn đê cong
 Cỏ may giăng nút đường vòng
 Bâng khuâng một cánh buồm dong ngang chiều

Vượt qua ngày tháng gieo neo
 Còn nghe ghèn thác gầm reo bên đời
 Ngón ngang bao chuyện khóc cười
 Sông ơi, biết có lở bồi nhiều chăng!

Thương yêu đây vẫn xóm làng
 Mỗi bước đi một ngõ ngang, lạ sao
 Tôi tìm bè bạn đồng dao
 Ai cho tôi gửi lời chào nhận nhau!...

Giờ soi bóng dưới dòng sâu
 Thấy mình trong vắt buồn đau tuổi đời
 Dòng sông cặm cũi ra khơi
 Còn tôi thì chày về nơi bắt nguồn...

Tự cảm

NGUYỄN THỊ BÌNH

Thống tay thoát chốn lạc lầm
 Ba đường sáu cõi mê tâm bao lần
 Giật mình tỉnh giấc phù vân
 Gột tâm tìm lại nguồn chân bao đời
 Nào đâu đi đến đôi đời
 Đã từ vô thủy ngời ngời anh linh
 Thăng trầm muôn nẻo tử sinh
 Thương ta bao kiếp mê tình trôi lặn
 Nhẹ vơi phiền não bụi trần
 Trắng xóa nước cũ trong ngần ảnh gương...

Ngọn đèn Phật Tổ

TÁNH THIÊN

Đã biết khổ thì đừng gây thù oán
 Lấy từ bi xoá bỏ hận thù kia
 Nếu mai đây cuộc sống có chia lìa
 Ta vẫn nở nụ cười như Đức Phật

Khi hiểu rõ vạn pháp không gì thật
 Thì có gì để ta phải bận tâm
 Hãy yêu thương yêu mãi giữa cõi này
 Sống trọn vẹn đạo đời không gian dối

Lúc mê muội thì tâm ta u tối
 Nhờ ngọn đèn Phật Tổ mở lối ra
 Cho ta vui sống giữa cõi ta-bà
 Như giỡn sóng trên biển trời Bát-nhã.

Hoa cúc

LIÊN HOA NGUYỄN THỊ HUỆ

Sáng nay trời se lạnh,
 Cúc nở trong nắng hanh.
 Màu vàng muôn thưở ấy
 Sao vẫn nhuốm mong manh?

Cúc vàng tươi rực rỡ.
 Rộ nở trong tự tâm.
 Thu đi qua âm thầm,
 Có ai chờ Đông đến?

Cúc vàng thời niên thiếu,
 Vẫn rực rỡ tươi xinh.
 Hỏi hoa có tự tại,
 Trong sinh diệt, diệt sinh?

Thu đi rồi Đông đến,
 Đi đến chẳng vắng vương.
 Cúc tàn Thu lại nở,
 Thường ẩn trong Vô thường.

Ta nay cuối hành trình,
 An vui cùng hiện tại.
 Thân này cuộc tử sinh,
 Có gì cần quan ngại?

Nhớ Trung thu xưa

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Nhìn trăng nhớ Tết Trung thu
Mình là đứa trẻ mẹ ru năm nào
Võng đưa dòng sữa ca dao
Vàng trăng treo giữa lối vào thần tiên

Thuở em má lúm đồng tiền
Cùng theo trống hội lạc miền tuổi thơ
Rước đèn cá chép mộng mơ
Lũ đom đóm chớp ảo mờ lùm cây

Thế rồi em hết thơ ngây
Mùa thu trái ổi heo may thơm lừng
Trống cơm trống ếch tung bừng
Tóc đuôi gà đã ngập ngừng... buông lời...

Vàng trăng chiếc bánh giữa trời
Em trong sáng giữa cuộc đời cỏ hoa
Nhìn trăng bỗng nhớ thiết tha
Chén chè hoa mướp đậm đà tình quê

Bây giờ Huế đã tóc thề
Bây giờ mình đã bên lề cuộc vui
Nhớ xưa sao khỏi ngậm ngùi
Bỗng nghe trống ếch giục lùi... tháng năm...

Hoài bão

PHAN THÀNH MINH

Những người lính mang theo mình hoài bão
Đạp lên sóng cuộn vươn tới khơi xa
Mùa chưa xuân hải âu xếp cánh
Sóng lặng thâm kết nụ đơm hoa

Cây súng ba-lô dậm dài xuôi ngược
Nhút nhát rụt rè bỏ lại sau lưng
Nụ cười hiền theo đêm giấu lửa
Sẽ bùng lên cháy như chưa từng

Tuổi vừa lớn nắn vào hoa cúc
Sáng mãi trong nhau những nỗi niềm
Để yêu thương hướng về hạnh phúc
Một cuộc tình nên chỉ một trái tim

Đường chinh chiến ánh màu quan tái
Rười rượi chân mây cánh vạc chiều
Đi để đến phương trời yêu ái
Hết trăm năm đâu đã là nhiều

Những người lính nuôi trong mình hoài bão
Vẽ lại cõi bờ đã đổi chủ thay tên
Xương máu ông cha tạc hình dáng đảo
Còn có linh hồn sao có thể lãng quên.

Chùng như thu

TRẦN THỊ HỒNG XUÂN

Đêm vui ngủ một giấc say
Lấy bên hiên những chuỗi ngày không an
Miền xưa cổ tích trang hoàng
Ta mơ lần bén cung vàng đạo chơi
Chưa kinh qua hết phận người
Đã nghe hoang hoải bên đời gió thưa
Cành thay áo chớm giao mùa
Sương mau điểm vội cho vừa tiết sang
Hôm qua chín một lá vàng
Ta nghe như đã rộn ràng vào thu.



Ba người đều khóc

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Đứa bé nào ra đời cũng được người thân mừng vui chào đón bằng nụ cười, có khi cả hoa nhưng Đức thì ngược lại. Sau này anh mới biết, ngày mình chào đời đã làm bùng phát oán hận của mẹ dành cho người lẽ ra Đức gọi là cha. Anh lớn lên trong sự cách ngăn giữa hai bậc sinh thành, với một nửa yêu thương và nửa kia không thừa nhận. Nỗi tủi buồn, giận, thương đeo đẳng anh suốt thời tuổi trẻ, thôi thúc anh tìm hiểu cơ duyên đưa đến hiện diện của mình trong đời này.

Chuyện có lẽ bắt đầu từ nỗi khát con trai của Năm Chữ; người đúng ra Đức gọi là cha ấy lại được mẹ anh nhắc tới như một kẻ lạ: “lão ấy”. Năm Chữ là độc đinh, được ví như “hũ mắm treo đầu giàn”, là anh của bốn em gái. Thế rồi đến bảy giờ, ông vẫn đẹp trai nhất nhà dù vợ đã qua năm lần sinh nở. Những lời chọc ngoáy như, ông cất nhà đẹp thì bị chê “làm nhà cho rể ở sao to thế”, vào cuộc nhậu thì bị xua xuống mâm dưới chỉ vì ông ngoại ở thì tương lai; từ chối rượu thì bị ép “phải rèn luyện để sau này còn uống rượu hẩu của con rể”... càng làm ông bức. Ông cay đắng thổ lộ với người thân, rằng ông không đành lòng nhìn cây gia phả như một gốc cổ thụ xum xuê cành lá của nhà mình bỗng đứt ngang như đung phải nhát chém. Bỏ ngoài tai những lời vận động sinh đẻ có kế hoạch ngày ngày được phát trên loa công cộng đầu thôn, bất chấp bị phạt do sinh con vượt mức, ông vẫn cố tìm con trai. Nhưng tín hiệu dừng đến từ phía vợ ông. Khi con gái thứ năm chào đời phải mổ thay vì theo đường “chính ngạch” tự nhiên, bà được cảnh báo không thể tiếp tục sinh con. Thế là ông âm thầm coi rảnh quan hệ ngoài luồng.

Lúc Đức còn trong bụng mẹ, người trong xóm đã xầm xì, Năm Chữ đích thị là cha đứa bé. Người thì bảo từng thấy ông và mẹ Đức ngồi ở biển dâu mé sông từ đầu đêm đến gà gáy; ông Ninh - một lão nông hay kể chuyện tiếu lâm trong xóm - thì thể có ngọn đèn làm chứng, rằng đã bắt gặp hai người quấn lấy nhau như bện dây thừng ngay trên vồng khoai nhà mình. Ông còn dự báo: “Con Hương đẻ thằng cu, chắc chắn Năm Chữ nhận ngay”. Nhưng không.

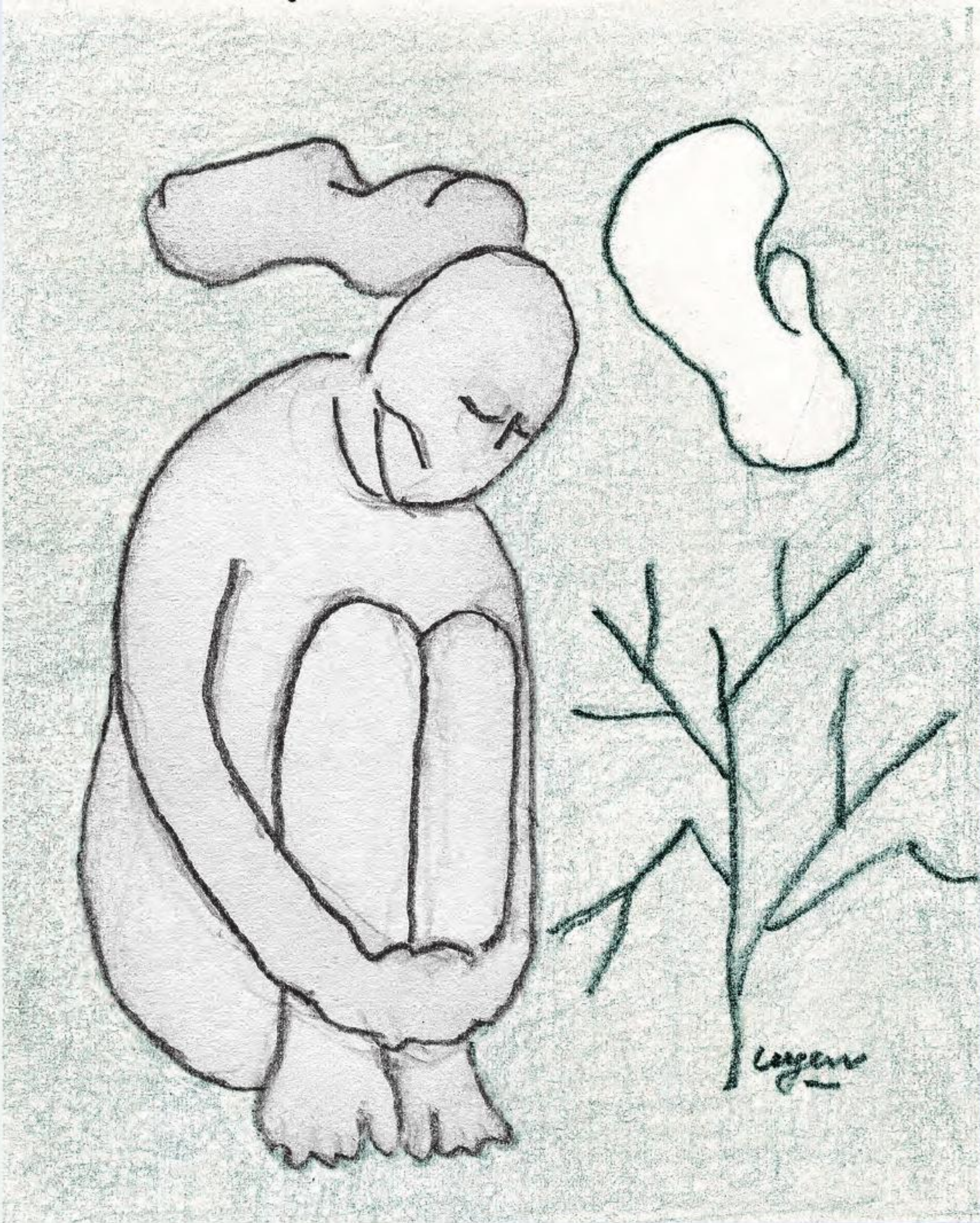
Đức đem lại niềm vui vô bờ cho người mẹ lỡ thì nhưng lại nhận được sự dửng dưng từ người cha đa mang, gần đấy nhưng xa đấy. Càng lớn Đức càng giống “lão ấy”, người trong xóm cứ thấy là vuốt má xoa đầu rồi kêu “Chữ con, Chữ con” nhưng Chữ cha vẫn khép lòng ngoảnh mặt trước cốt nhục của mình. Nhà ngoại Đức

nhiều lần phát tín hiệu cầu thân, với ước mong giản dị là không muốn khuyết tên cha trong giấy khai sinh của đứa bé nhưng chỉ nhận được sự im lặng từ nhà “lão ấy”.

Cầu được ước thấy nhưng sao Năm Chữ không nhận con? Người trong xóm thắc mắc hỏi nhau rồi vô đoán, người thì bảo ông sợ vợ, kẻ thì cho ông chờ thằng cu lớn lên để ngó cho kỹ, nếu là “chính chủ” mới nhận. Nghe xung quanh buông lời thăm dò xa xôi, cô em út ế chồng từng đạo diễn bao hư sự trong nhà Năm Chữ cất lời cao ngạo: “Anh tôi sao có thể hạ mình ngủ với một người như thế?!”. Hóa ra, khi làm một việc chẳng mấy tốt đẹp là chung đụng lang bạt nhưng người ta lại sợ mất thể diện.

Về nhan sắc, hai người cứ lệch pha như đen và trắng, đối lập nhau như một nghịch lý. Năm Chữ đẹp trai, đàn hát đều dờ nhưng sau ngày quê hương hòa bình được sung vào đội văn nghệ xã, với lợi thế ngoại hình đẹp. Những tiết mục múa tạo hình thủ lĩnh, người cầm cờ hoặc hình ảnh nam nhi vạm vỡ với ngực trần chân đất, nâng mỹ nhân trên vai... đều do Năm Chữ đảm nhiệm. Dù thời gian qua mau, dù đã ngoài ba mươi, với nỗi lo cơm áo cho một gia đình đông đúc đè nặng nhưng ông vẫn phong độ lắm, vẫn nụ cười tươi hút hồn cùng những lời “có cánh” làm rung tim phái đẹp. Và nữa, nhà Năm Chữ thuộc hàng có của ăn của để, ông cha đều “Hán tự Quốc ngữ kiêm thông” nên từng là “cụ chánh” hay có chân trong “ngũ hương” của làng. Thời thế đổi thay nhưng đó được coi như dấu son thời dĩ vãng khiến họ lấy làm cao với láng giềng.

Hương thì ngược lại, cha mẹ cô đều là người ngụ cư, kẻ ác mồm gọi miệt thị là “dân trôi sông lạc chợ”, chẳng có họ hàng thân thuộc trong làng. Và nghèo, cái nghèo triền miên dai dẳng truyền từ đời cha đến đời con. Nhưng có lẽ, điều khiến Năm Chữ sợ xấu mặt khi công khai quan hệ với Hương rồi nhận con là do nhan sắc cô quá khiếm tốn, đến mức ngậm ngùi. Nhìn cô, không ít người thầm trách bà mẹ sao vụng về cầu thả đến nhẫn tâm khi nặn một người con gái như thế. Với da đen, mắt lé, chân vòng kiềng, cô bị bọn trẻ trong xóm gán cho “có họ gần với Thị Nở”, đám thanh niên thì tránh xa; Năm Chữ đến với cô lén lút trong bóng tối một phần cũng vì thế. Nhìn Đức, những người láng giềng cứ xuýt xoa: “Đúng là mẹ cú đẻ con tiên”. Ông Ninh cải chính: “Nó đẹp giống cha”. Rồi ông chép miệng, tiếc cho người trong cuộc: “Chẳng biết Năm Chữ nghĩ sao lại không nhận đứa con ngời ngời như thiên thần giáng thế?!”.



Loanh quanh lòng vòng rồi những lời tự cao nhưng lại làm tổn thương người khác của em út Năm Chữ cũng đến tai Hương. Cô tức, giọng sắc lạnh như đám mũi nhọn: *"Tự cho là cao quý như thế sao cứ dan díu khắp làng trên xóm dưới?!"*. Liền đó, cô đoạn tuyệt nẻo về nguồn cội của con. Ở cùng xóm, ngày ngày vẫn gặp nhau nhưng họ nhìn nhau như người lạ; sự im lặng nặng như tảng đá ngăn cách họ với nhau. Những lần chờ con đi học hay tiêm chủng, thấy Năm Chữ đứng sững nhìn theo, Hương ném lại những lời khinh khỉnh: *"Cứ nhìn cho đã đi nhưng đừng hòng đứng vào cái móng chân của con tôi!"*. Theo lời mẹ, cứ thấy Năm Chữ đón

đường là Đức lại rẽ qua lối khác; có lần Đức khoe "kẹo bác Năm cho" đã bị mẹ bét vào móng rồi chỉ thẳng mặt, cấm nhận.

Chuyện của mẹ con Hương tạm lắng thì chòm xóm lại rộ tin đồn Năm Chữ đeo bông cô thợ may nào đó ở chợ Hương An và đã kết "quả". Người thì bảo cô này nồn nà, bắt mắt lắm; kẻ đưa tin, cô ấy rất thông thoáng cởi mở với đàn ông nên đã "tự túc" hai con rồi. Lại nghe, khi Năm Chữ đến may đồ, cô ta cứ đo đi đo lại chỗ "ngã ba" nên sinh tình, dính luôn. Ông Ninh chê trách Chữ bằng lối so sánh hạ cấp: *"Người gì mà quan hệ bữa bãi như... gà!"*.

Rồi ông nghe ngao cảnh báo:

*"Các bà có thân phải giữ
Coi chừng Năm Chũ đi đêm".*

Đáp lại, Chũ đỏ mặt nhưng cười hểnh hếch, về đặc ý khi nghe sắp có con trai.

Và con trai thật. Lần này cả nhà "lão ấy" hồi hã, hồ hởi nhìn con nhận cháu ngay khi thằng bé còn chưa rụng rốn. Vào dịp đặt tên, đầy tháng, thôi nôi... Năm Chũ lại mở tiệc tung bừng, hát hò thâu đêm; cứ như muốn khoe niềm vui với thiên hạ. Cô em út của ông đi "rao" khắp xóm: *"Anh Năm tôi có phước, mẹ thằng bé vừa đẹp vừa giỏi nên chắc nó cũng thừa hưởng"*. Phước lộc đâu chưa thấy nhưng cả bên nội xúm vào vun đắp cho nó. Mỗi lần thằng bé về giỗ chạp, nhà Năm Chũ lại rộn ràng niềm vui, nó là tâm điểm thu hút sự ưu ái của cả nhà. Những lúc ấy, đám chị gái chỉ còn là phong nền cho em trai tỏa sáng. Và đoạn kết những lần về thăm, nó luôn "thu hoạch" khá, với túi tiền căng phồng do gia đình bên nội đem lại.

Đỉnh điểm những ưu ái nhà Năm Chũ dành cho đứa con ngoài giá thú được thể hiện trong đám cưới của nó. Đang học lớp 12, thằng bé bỏ ngang rồi nằng nặc đòi cưới vợ; mặc người thân ngăn cản, nó vẫn quyết theo ý mình; đem luật pháp ra đe thì nó đòi chết. Thế là cả nhà phát hoảng, phải chiều, với một đám cưới hoành tráng. Phần tặng quà của nhà nội trong đám cưới thằng cháu khiến lắm người lác mắt. Người cho ít thì vài chỉ, kẻ cho nhiều cả cây vàng, vàng sáng chói cả người, đè nặng cổ và đeo đầy các ngón tay của đôi vợ chồng trẻ. Người cho kẻ nhận đều hân hoan hỉ hả; dư âm đám cưới to nhất làng râm ran kéo dài; các bà ưa hóng hớt trong xóm lại có thêm đề tài đưa tin, "bình loạn".

Niềm vui có người nối dõi khiến nhà Năm Chũ say đắm nhưng người ngoài thì không. Người trong xóm rĩ tai nhau, sao thằng bé chẳng giống cha; lại có kẻ nghi ngờ: *"Chắc Năm Chũ đung vào người đẹp dùng chung nên phải 'đổ vỏ' rồi!"*.

Ông Ninh lại ngân nga hò vè:

*"Công anh bắt tép nuôi cò
Cò ăn cò lớn cò dò lên cây!"*.

Những lời vu vợ ngoài cuộc ấy hóa ra lại đúng.

Sau đám cưới, mẹ con mụ ở Hương An cứ ngãng ra, xa dần nhà Năm Chũ. Mấy lần nhà có đám, ông nhần nhưng mẹ con kia vẫn không về. Cả nhà ông chết điếng khi nghe một chủ xưởng gỗ trên thị xã xuống nhận thằng ấy là con. Tay này muốn chắc ăn nên đã thử gien thử giống gì đó và kết quả cho biết họ đúng là cha con. Năm Chũ run người, mặt dúm dỏ tái mét như chết chìm, tay đầm bình bịch vào tường, miệng hét lên man dại như trúng độc. Nhà buồn như có đám, buồn nhưng không thể san sẻ nên càng u ám, nặng nề. Chẳng biết họ xót của hay xót tình khi bị bội phản?! Ông Ninh thì tặc lưỡi, lo thay cho người trong cuộc: *"Chà, Năm Chũ lỡ kính cáo với tổ tiên để ghi tên thằng đó vào gia phả, giờ để cũng dở mà bỏ cũng kỳ!"*.

Bi kịch nhà "lão ấy", mẹ con Hương nghe cả, biết cả nhưng im lặng. Sau vụ này, Đức thấy ông Năm Chũ suy sụp hẳn; đôi mắt vốn lạnh lợi giờ lúc nào cũng buồn thiu, nhìn xuống; lúc trước, ông ở đâu là có tiếng nói cười ở đó nhưng giờ lặng lẽ như cái bóng; đến nụ cười cũng méo xệch, cứ như phải gượng gượng; mái tóc dày đen mượt xưa kia, nay bạc trắng lưa thưa. Người đàn ông mới đây còn mập mạnh, giờ phải lui tới bệnh viện luôn và vẻ khắc khổ ngày càng hiện rõ. Ông ít ra khỏi nhà, đến cổng ngõ cũng luôn khép hờ, chắc giống lòng gia chủ vậy.

Đức thấy nhiều hơn những khoảnh khắc ông Năm Chũ đứng lặng nhìn mình từ xa; nhìn nhưng khi Đức ngoái lại, ông vội cúi mặt, quay đi. Hình ảnh ấy cứ ám ảnh khiến anh nao lòng, nhiều lần hiện về trong giấc mơ làm anh giật mình thức giấc. Oán hận dần bay biến nơi đâu, giờ trong anh chỉ còn buồn thương trĩu nặng khi nghĩ về người đàn ông đau khổ, đến nhìn con cũng khuất tất như kẻ trộm.

Sau khi học xong đại học và ổn định việc làm trên thị xã, Đức cưới vợ. Mẹ anh vui lắm, chưa bao giờ anh thấy mẹ vui như thế. Con ưng gì mẹ cũng ừ, mẹ còn bảo phải thuê dịch vụ nấu ăn thật ngon, đặt suất ăn giá cao, với rạp và phòng màn thật đẹp, phải mở tiệc hai ngày... Thấy con lưỡng lự sợ nhà lo không xuể, mẹ ghé tai nói nhỏ: *"Đời mẹ không được lên xe hoa nên ngày cưới của con phải vui gấp đôi mới phải"*. Đức đứng lặng, thương mẹ vô cùng.

Tuy nhiên, việc mời khách, hai mẹ con lại bất hòa. Nghe mẹ bảo *"mời tất cả bà con trong xóm, trừ lão ấy"*, Đức bứt rứt không yên. Anh ngồi bất động, nghĩ mông lung, lúc lâu mới lựa lời thuyết phục mẹ: *"Ông ấy ít nhất cũng như bao bà con chòm xóm, sao không mời cả mẹ?"*. Đức bất ngờ thấy mẹ nổi nóng. Bà đứng phắt dậy, tay chém gió, giọng cộc lốc *"không mời"* rồi bỏ đi.

Suốt mấy ngày liền, Đức thần thờ, lòng bồn chồn day dứt. Anh lặng lẽ, đến nói cười cũng khẽ. Thay vì háo hức chuẩn bị cho ngày vui, anh uể oải, dăm chiêu. Mẹ nhìn con, thở dài. Chắc bà cũng buồn, cũng nghĩ lung lắm. Nhiều đêm Đức nghe mẹ trở mình liên tục rồi bấm đèn pin, dò từng bước ra hiên ngồi.

Đêm trước ngày dựng rạp, Đức đi chơi loanh quanh trong xóm. Anh về khuya, mẹ ra tận ngõ đón. Vừa giáp mặt, bà hỏi luôn: *"Con vừa đi mời lão ấy phải không?"*. Đức giật thột, giọng lí nhí: *"Dạ, phải!"*. Cảm giác có lỗi không vâng lời mẹ khiến anh bối rối, cúi mặt chờ trách mắng. Nhưng không, giọng bà trầm buồn và bình thản đến không ngờ: *"Con làm thế cũng phải bởi chả lẽ cứ ôm hận suốt đời hay sao?!"*. Im lặng. Đức ngược nhìn mẹ, lời muốn nói cứ nghẹn lại. Giọng bà đột nhiên khẽ như thăm thì: *"Ông ấy... nói gì không?"* - *"Dạ không, chỉ khóc thôi; thấy đau lòng lắm, mẹ ạ"*.

Lời anh rưng rưng, mắt ngân ngấn nước. Người mẹ ôm lấy con, nhòa lệ. ■

Toán học và nghệ thuật khăng khít thế ư?

CAO HUY HÓA

Nhân đọc cuốn sách "Toán học và Nghệ thuật" của Nguyễn Tiến Dũng.

Hồi các thập niên 50, 60 của thế kỷ trước, rất nhiều học sinh đầu Tú tài ban B đã lựa chọn con đường đi vào ngành Toán để nhắm tới văn bằng cử nhân Toán. Đó là con đường thẳm lạng, chông gai, đi vào thế giới của số, hình, tập hợp, logic, cấu trúc, vi phân, tích phân, cơ học... Tội nghiệp, nhiều anh trèo lên trượt xuống năm này qua năm khác. Nhiều anh phải đứt gánh giữa đường... Giai do cũng vì Toán.

Thế nhưng vì sao nhiều người lụy vì cái môn mà người đời và nhất là phái nữ cho là "khô khan" đó? Có lẽ chỉ vì cái hay, cái "siêu", cái tư duy chặt chẽ, cấu trúc mạch lạc, không thừa không thiếu, những định lý đẹp, để toán hay, những hình lý tưởng, cách giải hay, cái sáng tạo không ngờ... mà người ham mê Toán mới cảm và say, nhất là niềm sảng khoái khi giải được bài toán mà mình bí lâu nay. Tất cả e phải quy về một chữ ĐẸP, có thể mới quyến rũ con người. Đẹp chính là nghệ thuật. Vậy có chăng mối liên kết giữa Toán học và Nghệ thuật? Phải chăng những sáng tạo trong toán học của những bậc kỳ tài về toán đều mang dáng dấp nghệ thuật, dấu cho người sáng tạo không hề nhắm tới? Phải chăng nhiều công trình, nhiều di sản danh tiếng, nhiều tác phẩm để đời có chứa một ẩn ý toán học nào đó?

Thật tình những câu hỏi trên được tôi nghĩ ra bất ngờ khi cầm trên tay cuốn sách "Toán học và Nghệ thuật" của Tiến sĩ Nguyễn Tiến Dũng¹, Giáo sư Đại học Toulouse (Pháp) do Tủ sách Sputnik chủ trương, Nhà xuất bản Văn Học, 2016. Và rồi tôi càng đọc thì càng mê, và

những câu hỏi nói trên đã được giải đáp, tuy có thể chưa trọn vẹn, cũng phải thôi; về sau, chắc nhiều người sẽ thêm nhiều lập luận và minh họa cho tương quan giữa hai lãnh vực này.

Nói đến tương quan giữa toán học và nghệ thuật - hai lãnh vực tưởng là chẳng bà con gì - là nói đến cái chung, cái đẹp. Nhưng đẹp có những tính gì mới kết nối hai lãnh vực với nhau? Tác giả đã nêu các nguyên lý:

- *Lặp đi lặp lại*, biểu hiện trên nhạc là nhịp điệu, bên toán là sự đối xứng (dĩ nhiên không phải đối xứng như qua gương mà đối xứng linh động với nhiều phép biến đổi khác).

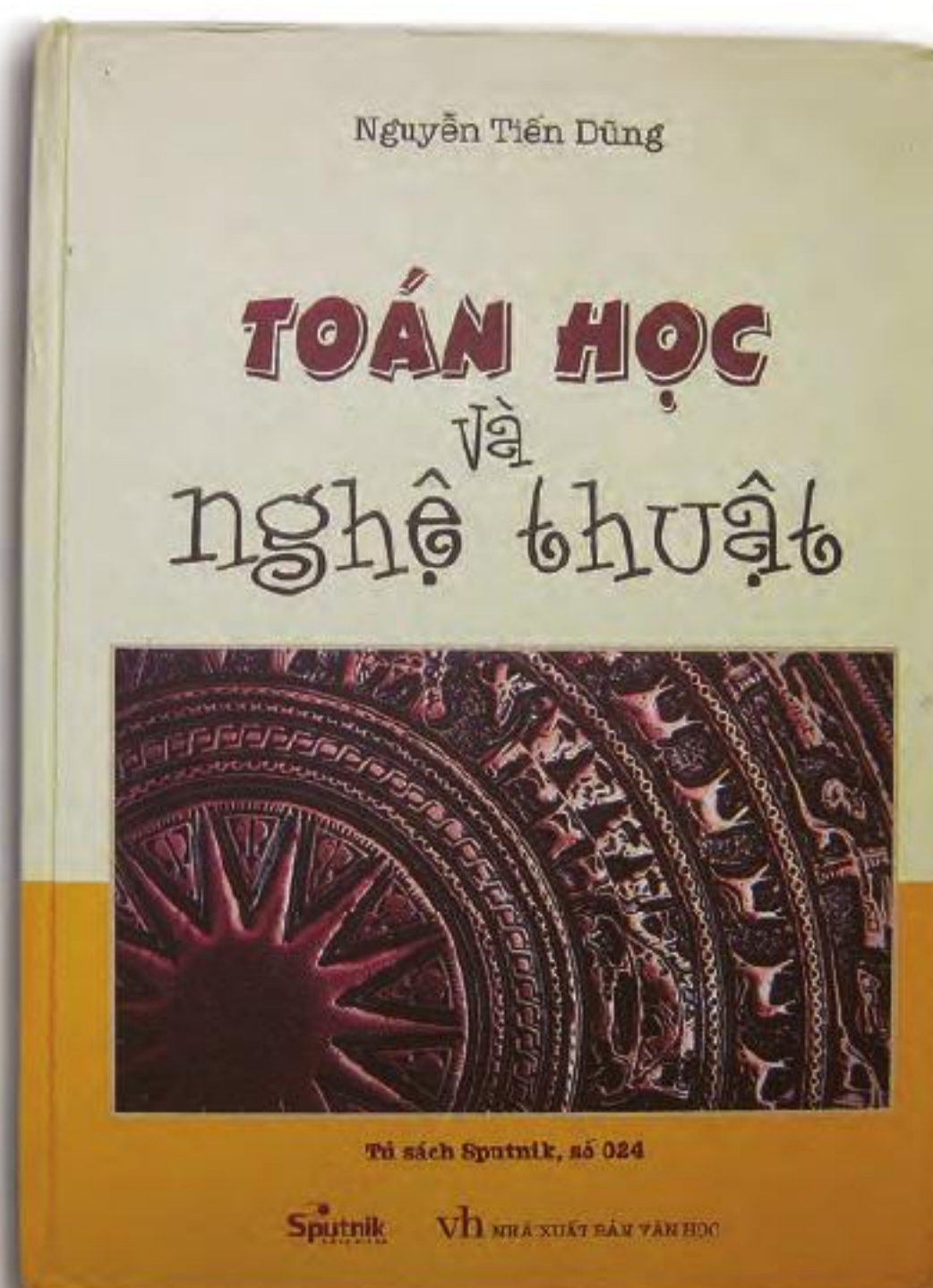
- *Hài hòa* (harmony), hai khái niệm ăn nhập vào nhau, khớp với nhau, không bị chệch.

- *Không đơn điệu*. Nếu cái gì cũng một điệu thì quá chán, nói gì đến nghệ thuật và vẻ đẹp toán học.

- *Quen thuộc với con người*, hay đúng hơn: *Vừa lạ vừa quen*.

Lấy gì trong thực tế về cái đẹp theo đúng bốn nguyên lý đó? Có gì khó đâu, dễ quá mà! Thiên nhiên! Tác giả dẫn chứng với hình ảnh quá đẹp, nghệ thuật và toán học hội tụ. Con bướm, tổ ong, trái đào, bông tuyết, hạt vật chất... Còn chính bản thân toán học, theo triết gia Plato, "Đấng Tạo hóa là nhà hình học".

Những kiến trúc, công trình có giá trị nghệ thuật cao đều phải cân đối, hài hòa, thể hiện ở các chiều. Ngay cả tờ giấy, tuy đơn giản nhưng là thành tựu





văn hóa lớn. Tờ giấy A4 (210 x 297 mm), ta nhìn thấy đẹp vì tỷ lệ cân đối, hài hòa, và bạn có biết không, tỷ lệ giữa chiều dài và chiều rộng của tờ A4 rất gần bằng căn bậc hai của số 2, mà số này chính là tỷ lệ giữa đường chéo và cạnh của hình vuông, nói lên một sự cân xứng rất đẹp, rất quen mắt. Không chỉ mẫu A4 mà các mẫu A0, A1, A2, A3, A4, A5... đều đồng dạng với nhau, cứ chia đôi mỗi mẫu theo chiều dài thì được mẫu sau, và như thế, trên một tờ giấy A0 (diện tích bằng 1 mét vuông, 841 x 1.189mm), ta có thể phân chia các mẫu A1, A2, A3, A4, A5... Điều này rất tiện dụng trong việc in ấn.

Chuyện tỷ lệ lại càng quan trọng đối với các công trình kiến trúc, con số và công trình theo nhau như bóng với hình. Có một tỷ lệ rất lý tưởng, gần như là được sùng tín, đó là *tỷ lệ vàng*. Có thể hình dung tỷ lệ này như sau: Bạn vẽ một hình chữ nhật, rồi vẽ hình vuông có cạnh bằng chiều rộng trong hình chữ nhật đó, làm sao cho hình chữ nhật còn lại đồng dạng với hình chữ nhật lớn; nếu được như thế, thì tỷ lệ giữa chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật là tỷ lệ vàng. Rất dễ tính ra *tỷ lệ vàng* xấp xỉ 1,618. Tất nhiên tỷ lệ này được thể hiện ở nhiều hình (như trong sách), và ngoài hình chữ nhật vàng, còn có tam giác vàng, hình thoi vàng, hình xoắn ốc vàng... không chỉ hình phẳng mà còn hình khối.

Một thể hiện độc đáo của tỷ lệ vàng ở nơi một dãy số mà ai học toán ở đại học đều biết, *dãy số Fibonacci*:

0, 1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55,...

(ngoài hai số đầu 0, 1, các số tiếp theo có được bằng cách cộng hai số trước đó, ví dụ hai số 8, 13 thì tiếp theo là $8 + 13 = 21$)

Nếu kéo dài dãy số này thì tỷ lệ giữa hai số liên tiếp (số sau chia cho số trước) cứ dần dần đi về tỷ lệ vàng. Ví dụ $13/8 = 1,625$ $21/13 = 1,615$ $34/21 = 1,619$ $55/34 = 1,618$ $89/55 = 1,618$... (xin bỏ qua phần chứng minh)

"Các quy luật vật lý của tự nhiên, đặc biệt là vấn đề tối ưu hóa và quy luật 'sinh ra cái phức tạp từ việc lặp đi lặp lại nguyên tắc đơn giản' khiến cho các số Fibonacci thường xuyên xuất hiện trong tự nhiên. Điều này được nhà toán học lan Stewart giải thích khá nhiều trong quyển sách

Nature's Numbers ("Các con số của tự nhiên", 1955) và những sách phổ biến kiến thức khác của ông.

"Ví dụ như phần lớn các loại hoa có số cánh hoa là một số Fibonacci (trừ những bông hoa đột biến có thêm cánh hoặc bị mất bớt cánh). Những thứ có sự sắp xếp thành vòng xoắn, như là mắt dứa, mắt quả thông, hay cánh hoa hướng dương, thì thường có thể phân biệt trên đó hai hướng đường vòng xoắn: một hướng xoắn sang trái, và một hướng sang phải. Số đường xoắn sang trái và số đường xoắn sang phải sẽ là hai số Fibonacci sát nhau. Tỷ lệ giữa hai hướng sẽ là một tỷ lệ Fibonacci, gần bằng tỷ lệ vàng".

Thêm một phát hiện nữa: *tỷ lệ của kim tự tháp nổi tiếng của Ai Cập*. Tháp lớn nhất có dạng hình tháp cân, đáy là hình vuông có cạnh dài 230,4 mét, và có chiều cao 146,5 mét. Tỷ lệ giữa chiều cao và một nửa độ dài của đáy (là tang của góc mỗi mặt bên, nhờ đó có thể hình dung độ nghiêng của mỗi mặt bên) xấp xỉ bằng 1,272, tức xấp xỉ bằng căn bậc hai của tỷ lệ vàng. Phải chăng những nhà thông thái Ai Cập xưa bốn năm ngàn năm trước, đã có được cái bí ẩn về toán học khi xây công trình này?

Cái đẹp trong thiên nhiên, trong kiến trúc cũng như cái đẹp trong toán học thể hiện ở tính đối xứng. Tính đối xứng có sẵn từ tạo hóa thể hiện trên con người, động vật, cây cỏ. Nhỏ nhoi như lá, đều có tính đối xứng và rất đẹp. Nhưng trong nghệ thuật, phép đối xứng phải kết hợp với các phép bảo toàn khoảng cách: phép tịnh tiến, phép quay, phép lượn, mới đa điều mà cân đối, hoặc có nhiều loại đối xứng trên cùng một công trình. Tác giả dẫn chứng tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ (Huế) có đối xứng theo hình bát giác (đáy như một bát giác đều), và kiến trúc chung quanh có đối xứng gương. Còn tháp Eiffel ở Paris (Pháp) đáy hình vuông, nên nhóm đối xứng giống nhóm đối xứng của hình vuông. Tác giả còn dẫn chứng các kiểu trang trí đường viền như theo các phép biến đổi hình học: một mẫu trang trí trên một mái nhà ở Toulouse (Pháp), gạch đá hoa trang trí theo một kiểu phương Đông, trang trí trên một hàng rào đá ở Ấn Độ thế kỷ XVI, XVII một góc



ban-công ở Paris, và rất nhiều dẫn chứng; nhưng đặc sắc nhất là *Quảng trường Rossio ở Lisbon* (Bồ Đào Nha) với nền hình sóng tuần hoàn, cũng như các quảng trường khác với kiểu lát gạch rất mỹ thuật của Lisbon.

Tác giả dẫn dắt người đọc đến các khối đa diện, các hình ngôi sao với những hình thể thoát thai từ các hình thông thường và đi vào các chiều, cạnh, mặt kết hợp với nhau vô cùng phong phú, và ta làm quen với đa diện gần đều chứ không phải là đều. Một điều lý thú nữa là tác giả đề cập đến *Origami*, một trò chơi gập giấy của Nhật. Chỉ bằng cách gập giấy mà không cắt dán, một tờ giấy có thể biến thành các hình, các khối, ngôi sao rất đẹp.

Một lãnh vực xa xôi, cứ tưởng toán học không mấy khi đụng tới, đó là âm nhạc, thì ra trong nhạc có toán, trong nhà toán học có nhà thơ, nhà văn, và trong đầu những nhạc sĩ đại tài có những cấu trúc âm nhạc.

Ai ai cũng biết *Pythagoras* (570-495 trước CN) với định lý: Trong một tam giác vuông, bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông. "Pythagoras đã nghiên cứu quan hệ giữa các nốt nhạc với hình dáng và độ dài của các nhạc cụ khác nhau, bậc thang của các nốt nhạc, và sự hòa âm. Ông cũng đã sáng chế ra chiếc đàn một dây (monochord) có thể dùng như một dụng cụ để đo nốt nhạc (sonometer). Chiếc đàn bầu của Việt Nam cũng là loại đàn một dây, với nguyên tắc hoạt động tương tự như đàn một dây của Pythagoras".

Nhạc lý căn bản không thể tách ra khỏi kiến thức về âm học (cũng là toán học) như sóng âm, tần số, hợp âm, cộng hưởng âm thanh; thế nào là các âm thuận tai (euphony), âm nghịch tai (cacophony), hợp âm ba nốt, ví dụ như Do-Mi-Sol., v.v...

Nhà nghiên cứu toán học Nguyễn Tiến Dũng sao lại nói đến *Ludwig Van Beethoven* (1770-1820)? Đó là vì, thiên tài âm nhạc này bị mất dần thính giác từ năm 1798, thế mà từ khi bị điếc, ông vẫn sáng tác nhiều bản nhạc, thuộc loại nổi tiếng nhất. Ông không nghe, nhưng hình dung được bản nhạc trong đầu. "Đó là bởi vì, như người ta nói, các bản nhạc của ông (cũng như của các

thiên tài âm nhạc khác) có cấu trúc toán học chặt chẽ, và ông cảm nhận được cấu trúc đó một cách trực giác".

Nhạc sĩ vĩ đại *Johannes Sebastian Bach* (1685-1750) cũng được tác giả nói đến, như là người sáng tác thể nhạc fugue, với tính chất fractal: các phần trông tương tự nhau nhưng không "bằng nhau", mà có sự biến dạng rõ rệt. Ví dụ như lật ngược lại (nốt cao lên biến thành nốt thấp xuống), kéo dài ra (đánh chậm đi), v.v...

Càng về cuối cuốn sách thì tác giả càng đi về những nội dung và xu hướng hiện đại của toán học, tất nhiên là càng bí hiểm, nhưng càng cuốn hút bởi những tác phẩm nghệ thuật ăn khớp với toán học hiện đại. Các nhà toán học ngày nay là những nghệ sĩ tự do, mệnh mông sáng tạo, với những ý tưởng như không gian nhiều chiều (người bình thường sống và cảm nhận không gian ba chiều), như tô-pô, lý thuyết biến dạng, lượng tử hóa, lý thuyết tối ưu, lý thuyết về trật tự và hỗn loạn... lại thêm khoa học về máy tính đã đem lại nghệ thuật trên máy tính từ những ý tưởng thuật toán.

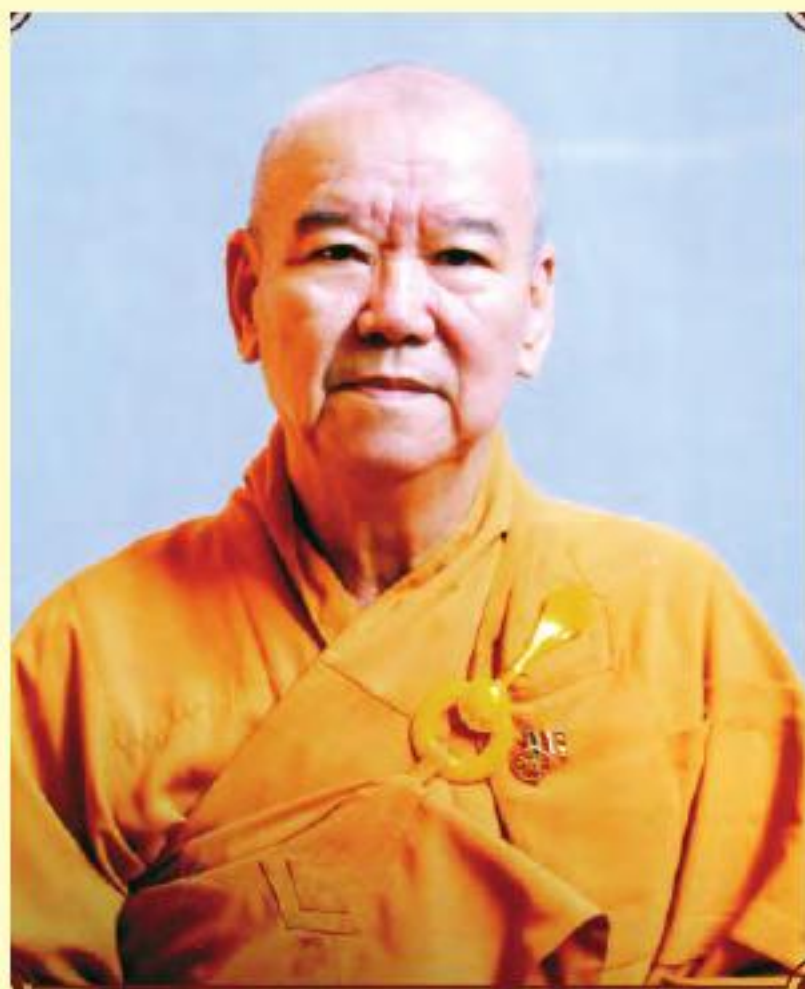
Sáng tạo của toán học đã song hành với sáng tạo trong nghệ thuật. Nếu nhà toán học có thể giới thiệu chiều thì *Pablo Picasso* (1881-1973) có tranh lập thể, ví dụ như bức tranh "*Violin và chùm nho*", các hình khối bị chặt khúc, sắp lên nhau, và cái nhìn của người thưởng ngoạn không còn là ba chiều nữa. Như để gắn bó với lý thuyết biến dạng, bức tranh "*Trí nhớ trường tồn*" (The persistence of memory) của Salvador Dali gây ấn tượng đặc biệt cho người xem: mặt đồng hồ cong lép, méo mó chảy, cái thì trên tay héo hon, cái thì vắt vẹo trên cành khô, trên mép bàn. "Thời gian chảy ra rồi mà trí nhớ vẫn còn lại."

Một chương gần cuối mà tác giả có lẽ viết say sưa: "Toán học và thơ văn", tất nhiên dễ hiểu và lãng mạn nhất. Sao lại có nhiều nhà toán học làm thơ, làm văn, mà lại hay? Tác giả đã lý giải khá nhiều, tôi không dẫn ra đây trừ một chút vắn tắt: nghệ thuật hay toán học là sáng tạo, là cởi mở, là trí tưởng tượng phong phú và sâu sắc, là cô đọng... là đẹp!

Tôi ghi nhận thêm: Nhờ sách này mà tôi được biết thêm, tại xứ Ba Tư huyền bí có một nhân vật vĩ đại: Omar Khayyam (1048-1131). Ông là nhà thơ lớn, nhà toán học, nhà thiên văn xuất sắc

Mong sao cuốn sách "*Toán học và Nghệ thuật*" của Nguyễn Tiến Dũng được phổ biến trong trường, đại học và trung học, càng nhiều càng tốt, để học sinh, sinh viên củng cố niềm vui và nâng cao tri thức khoa học và nghệ thuật chân chính. Không chỉ bổ ích cho trò, mà thầy cô đọc sách, càng thấy nghề nghiệp của mình càng cao quý và giàu ý nghĩa. ■

1. GS. Nguyễn Tiến Dũng sinh năm 1970 tại Hà Nội, đoạt Huy chương vàng Olympiad Toán quốc tế IMO năm 1985, trở thành giáo sư toán học tại Đại học Toulouse năm 2002, và được phong giáo sư ngoại hạng ở Pháp năm 2015.



Hòa thượng Thích Thiện Xuân

Thấm thoát đã tròn đủ **35 năm Ngày nhập tự chùa Hạnh Nguyên của Hòa thượng Thích Thiện Xuân [15/8 Tân Dậu (1981) - 15/8 Bính Thân (2016)]**. Hôm nay ngày rằm tháng 8, tại chùa Hạnh Nguyên long trọng tổ chức lễ Kỷ niệm 35 năm Ngày nhập tự. Ban Tổ chức, chư Tăng cùng với Phật tử bốn tự hân hoan cung kính đón tiếp chư tôn giáo phẩm Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM và các quận huyện, chư tôn thiện đức Tăng Ni các thiền viện, tự viện, tịnh xá trong TP.HCM và tỉnh bạn. Tham dự lễ với sự hiện diện của quý vị khách quý, quý lãnh đạo Thành ủy, Quận ủy, HĐND, UBND, UBMTTVN và các ban,

Kỷ niệm 35 năm Ngày nhập tự chùa Hạnh Nguyên

Bài & ảnh: NGUYỄN BÔNG

ngành đoàn thể trong Q.Tân Phú và P.Tân Thới Hòa, các tôn giáo bạn, các vị lãnh đạo đã nghỉ hưu, quý anh chị phóng viên các báo đài và đông đảo Phật tử tham dự.

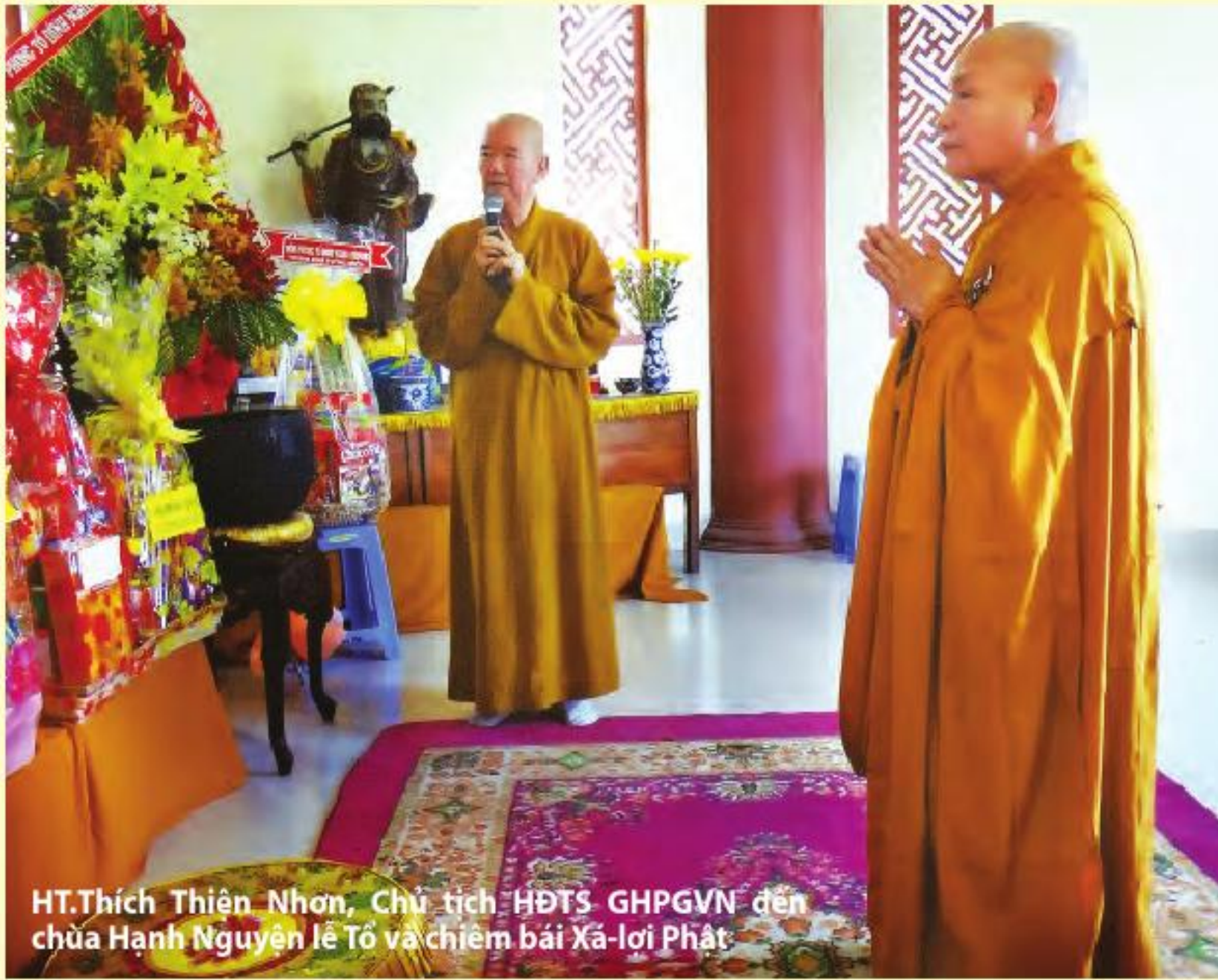
1. Sơ lược về đạo nghiệp của vị Thầy khả kính

Thầy Thiện Xuân là đệ tử xuất gia, tu học với HT.Thích Minh Đức, Viện trưởng Viện Hoàng đạo GHPG Cổ truyền Việt Nam, trụ trì chùa Thiên Tôn. Thầy Thiện Xuân từng kinh qua các chức trách: Thư ký Văn phòng Viện Hoàng đạo, Giáo thọ Trường Hương chùa Thiên Phước (Tây Ninh), Trợ lý cho Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng GHPG Cổ truyền VN, Hiệu trưởng Trường tư thục Lục Hòa... Tháng 12/1975, Thầy được Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng TP.HCM trao tặng giấy khen cá nhân đã có thành tích trong đợt thi đua 3 ngày lễ lớn... Năm 1977, sau khi tham gia thành lập Ban Liên lạc PG Yêu nước, Thầy được cử về H.Bình Chánh làm Thư ký Ban Liên lạc; đồng thời là Đại biểu HĐND khóa II và Ủy viên UBMTTQVN, H.Bình Chánh. Năm 1979, giặc Pôn Pốt xâm phạm biên cương Tây Nam, Thầy không nề gian khổ tham gia

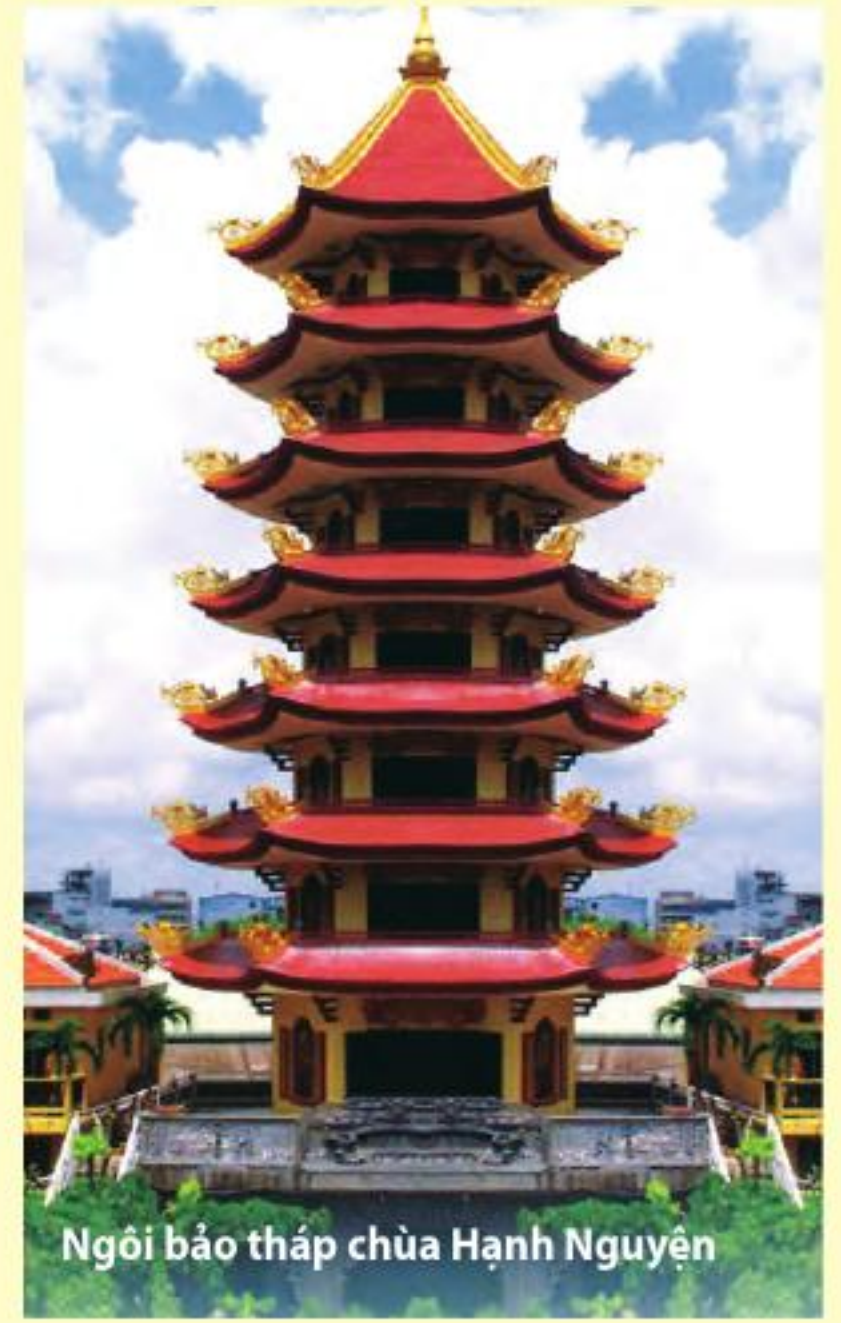
xây dựng tuyến phòng thủ biên giới Tây Nam do Thành đoàn tổ chức. Mùa Thu năm 1979, Thầy là thành viên của đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm PG miền Bắc - Viếng lễ tang HT.Thích Trí Độ, Hội trưởng Hội Thống nhất PG Việt Nam tại chùa Quán Sứ, Hà Nội do HT.Thích Bửu Ý làm trưởng đoàn...

Như vậy, từ tháng 5/1975 - 11/1981, Thầy Thiện Xuân là hạt nhân của Ban Liên lạc PG Yêu nước và Ban Vận động Thống nhất PG TP.HCM.

Hội nghị Đại biểu thống nhất các hệ phái Phật giáo trên cả nước được tổ chức vào tháng 11/1981 tại chùa Quán Sứ, Thầy Thiện Xuân là đại biểu chính thức với chức danh Thư ký Đoàn đại biểu GHPG Cổ truyền VN do HT.Thích Trí Tấn làm trưởng đoàn. Vào tháng 6/1982, Đại hội Đại biểu Thành hội PG TP.HCM tổ chức tại chùa Xá Lợi, Thầy được cử làm Phó Thư ký kiêm Chánh Văn phòng Thành hội. Được Phật tử và bà con địa phương tin yêu, UBMTTQVN TP.HCM giới thiệu ứng cử và Thầy đắc cử Đại biểu HĐND TP.HCM khóa III - Thầy còn tham gia Ban Vận động xây dựng tuyến đường bộ



HT.Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS GHPGVN đến chùa Hạnh Nguyên lễ Tổ và chiêm bái Xá-lợi Phất



Ngôi bảo tháp chùa Hạnh Nguyên



Phối cảnh đại trùng tu chùa Hạnh Nguyên

Duyên Hải và Kinh Đông - Củ Chi.

Đến năm 1992, Giáo thọ Thích Thiện Xuân được tấn phong Yết-ma tại Trường Hương chùa Long Thiền (Biên Hòa) và Thầy trở thành đệ tử cầu pháp của cố Đại lão HT.Thích Thiện Hào, Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN và là Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP.HCM lúc bấy giờ.

Qua quá trình tham gia cách mạng và hữu công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; vào tháng 12/2000, Thầy được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam phong tặng "*Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng 3*" và sang tháng 11/2001, Ủy ban MTTQVN trao tặng "*Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc*".

Vào năm 2002, Thành hội PG TP.HCM bổ nhiệm Thầy làm Chánh đại diện PG Q.Tân Bình, Chủ nhiệm Lớp Sơ cấp Phật học Q.Tân Bình; đến khi tách quận Tân Phú và Tân Bình, Thầy được cử làm Chánh đại diện liên quận. Liên tiếp các đại hội sau, Thầy tái nhiệm chức vụ Trưởng ban Trị sự GHPGVN Q.Tân Phú.

Đến năm 2007, tại *Đại hội Đại biểu PG toàn quốc lần thứ VI*, TT.Thích Thiện Xuân được HĐCM GHPGVN tấn phong giáo phẩm Hòa thượng. Cũng như nhiều năm trước cho đến nay, Hòa thượng được tôn phong Thiên Thai suy cử Phó Thường trực Ban Thừa kế Thiên Thai Thiền Giáo tông do cố Đại lão Hòa thượng húy Thanh Kế, Thích Huệ Đăng sáng lập. Trong nhiều năm trở lại đây, HT.Thích Thiện Xuân luôn được bà con Phật tử và nhân dân tín nhiệm bầu vào UBMTTQVN và Đại biểu HĐND Q.Tân

Phú, nhiệm kỳ 2016-2021.

2. Nhân duyên nhập tự, xây dựng và trùng tu tôn tạo chùa Hạnh Nguyên

Năm 1969, Sư cô Tịnh Thâm khởi dựng ngôi tịnh thất Hạnh Nguyên, trên khuôn viên 2.800m², bằng vách gạch, mái tole. Trước thờ Phật, phía sau làm nơi Sư cô tịnh tu. Đến năm 1979, Sư cô viên tịch. Ngày 15/8 Tân Dậu - 1981, HT.Thích Minh Nguyệt, Chủ tịch BLL PG Yêu nước TP.HCM, Chính quyền, Mặt trận Q.Tân Bình thống nhất cử Đại đức Thích Thiện Xuân về tiếp nhận trụ trì tịnh thất Hạnh Nguyên. Sau thời gian hoạt động, Giáo hội cho phép cải danh là chùa Hạnh Nguyên, tọa lạc số 1, Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú như ngày nay. Nhờ hồng ân Tam bảo, được sự ủng hộ của chư tôn giáo phẩm, chính quyền địa phương tạo thuận lợi, Phật tử xa gần phát tâm - Vào năm 1993, nhận thấy duyên lành hội đủ, TT.Thích Thiện Xuân, trụ trì đã khởi công xây dựng toàn cảnh ngôi chùa và thiền đường để làm nơi tu học cho chư Tăng và Phật tử. Đến năm 2006, Hòa thượng trụ trì phát đại nguyện khởi công xây dựng ngôi bảo tháp xá-lợi trên diện tích 500m², gồm tầng trệt và 7 tầng tháp; bao quanh bên ngoài các tầng tháp có khắc phù điêu 28 vị Tổ Thiền tông Ấn Độ và đến năm 2012 bảo tháp được khánh thành. Đây là ngôi bảo tháp có kiến trúc đẹp nhất tại TP.HCM. Ngoài ra, Hòa thượng trụ trì còn sử dụng tầng hầm làm nhà mai táng, giúp đỡ bà con nghèo và cô đơn.

Năm 2016, Nhà nước có nhu cầu mở

đường bờ kênh để tạo cảnh quan cho công trình phúc lợi công cộng nên Hòa thượng Thích Thiện Xuân tự nguyện di dời, đành phải phá bỏ toàn bộ cấu trúc ngôi chùa cũ và Hòa thượng trụ trì khẩn trương khởi công đại trùng tu ngôi chánh điện chùa Hạnh Nguyên theo thiết kế (ảnh trên) với diện tích hơn 1.100m², dù kinh phí còn hạn hẹp và tùy duyên phát tâm của Phật tử xa gần. Đây là tâm nguyện lớn của Hòa thượng trụ trì cũng như chư Tăng và Phật tử trong sự nghiệp truyền bá Phật pháp và kiến lập đạo tràng...

Trong quá trình 35 năm nhập tự chùa Hạnh Nguyên, HT.Thích Thiện Xuân đã không quản khó nhọc, xây dựng chùa Hạnh Nguyên và phát triển Tăng tài; Hòa thượng đã suốt đời luôn tận tụy, chăm lo hoàng pháp độ sanh và quan tâm sâu sát đến sự tu học của chư Tăng Ni quận nhà cùng với sự cảm thông sâu sắc, hỗ trợ cho bà con nghèo gặp cảnh cơ nhỡ, khó khăn trong địa phương, thật đáng tôn quý và trân trọng.

Ngày hội Phụ nữ vì cộng đồng

Bài & ảnh: PHÁP TUỆ

Thực hiện chỉ đạo của Hội LHPN TP.HCM về việc tổ chức "Ngày hội Phụ nữ vì cộng đồng" lần VIII - 2016 với chủ đề "Kết nối yêu thương". Hội Liên hiệp Phụ nữ quận 1 có công văn yêu cầu Hội Chữ thập đỏ quận 1 - Phòng khám bệnh nhân đạo NTTT tổ chức khám bệnh, phát thuốc miễn phí và tặng quà cho 120 chị em gồm các phường: Nguyễn Cư Trinh, Cầu Kho, Cô Giang, Phạm Ngũ Lão và Cầu Ông Lãnh.

Khoảng 8 giờ ngày 2-10-2016, tại Phòng khám bệnh nhân đạo NTTT (Hội CTĐ Q.1) với sự hiện diện của đại diện Hội LHPN Q.1, Ban điều hành Phòng khám, quý bác sĩ, dược sĩ và đông đảo chị em đến khám bệnh. Mở đầu, Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn, Trưởng ban Điều hành Phòng khám bệnh nhân đạo NTTT (Hội CTĐ Q.1) nói chuyện cùng các chị em và tặng quà tượng trưng. Kế đó, quý bác sĩ bắt đầu triển khai từ khâu: nhận bệnh, đo huyết áp, chẩn đoán bệnh, tư vấn, kê toa, khám phụ khoa và cấp phát thuốc miễn phí. Kết quả khám bệnh đã thiết thực giúp chị em sớm phát hiện các bệnh tiềm ẩn và có hướng điều trị tích cực các bệnh như: huyết áp, tim mạch, tiêu hóa, bệnh phụ khoa... Sau đó, chị em được tặng quà, mỗi phần quà gồm: 5kg gạo, 1 chai dầu ăn, 1kg đường, 1 bịch bột ngọt, 2 chai nước tương. Toàn bộ chi phí thuốc men và quà tặng do ông Nguyễn Hữu Nhơn và người thân cùng các nhà hảo tâm đóng góp.

Kết thúc buổi khám bệnh và phát quà, chị em ra về trong niềm vui và an tâm về sức khỏe bản thân.



An Phú Thành
nhà cung cấp gỗ xá xí

VÔ THỊ HƯƠNG THỦY
GIÁM ĐỐC



ĐC: 281/25/11 Lê Văn Sỹ, Phường 1
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Email: huongthuy2505@gmail.com
ĐT: 0903 864455

ĐT: (08) 3991 8688
Fax: (08) 399 8680
Web: www.anphuthanh.com
Web: www.anphuthanh.blogspot.com

Mang Hương Thơm Đến Mọi Nhà

Chuyên:

- Tượng gỗ (Tượng Phật, tượng Phúc Lộc Thọ, tượng Linh vật...)
- Gỗ phong thủy - Nội thất (Lộc bình, Cóc tài lộc, Tranh gỗ...)
- Đá phong thủy - Đá cảnh.
- Đá trang sức phong thủy.



Song Hỷ Trà & Phú Quý Thổ

Nhà tiên phong ký hiệu **Ấn tử sa hồn Việt**



☎ 0947 798 186

📍 6A Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM

📘 Song Hỷ Trà

🌐 songhytra.com



Nhà Gốm Nhật

04 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh
☎ 0908.62.0908 ☎ 0918.62.0918

Chuyên doanh: Gốm sứ, Nhang Trâm, Bonsai, Trà Thuần Việt & Đá Cảnh Nghệ Thuật

Nhà Gốm Nghi Tâm

160 Nghi Tâm - Tây Hồ - Hà Nội
☎ 0912.66.1973

Chuyên Kinh Doanh:

- Trà Đặc sản Việt
- Gốm Sứ Nhật bản (Giao thương Sĩ & Lẽ)
- Nhang Trâm chính hiệu Quảng Nam
- Bonsai & Đá cảnh nghệ thuật tự nhiên



Nhà Gốm Nhật H & H

Chuyên kinh doanh: Gốm sứ, Nhang trâm

53A Ngô Thị Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ 0944.588.568 ☎ 0968.59.88.57



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Điêu khắc gỗ: **THIÊN PHÚ THẠO**

45/2N, Nhà Vuông, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

08.37 18 18 18 - 01 666 000 666- 01 222 999 666

WWW: thiephuthao.com - dieukhacgo.vn - Email: dkhuuthao@gmail.com



Restaurant

Chay
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gói vá trộn, gói mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.

☐ Đ/C: cuối hẻm 380/2b Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM ☐ ĐT: (08) 22477809

☐ Di động: 0902 40 47 48 - 0972 898 818 ☐ Email: hoanguyen.kt@gmail.com

☐ STK: 76935619 NH ACB chi nhánh Bình Thạnh, CTK: Ngô Phương Đức

☐ STK: 1920206053273 NH Agribank, chi nhánh Bến Thành, CTK: Nguyễn Thị Hời

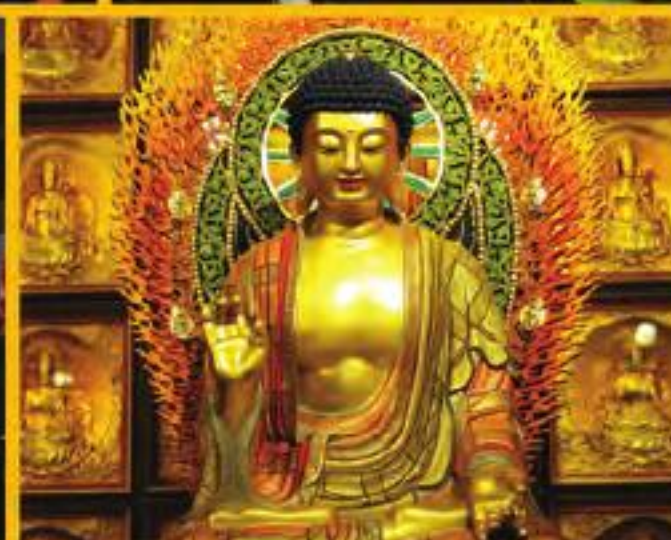


Diệu Tướng Am

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Đến với **Diệu Tướng Am**, nơi Quý khách gieo duyên cùng với Phật, Quý vị có thể thỉnh cho mình một Pho tượng Phật, hay để cúng kính cúng dường hay tặng cho những đạo hữu đồng tâm, hay chỉ duyên vì đến chiêm ngưỡng Phật, uống một tách trà và cùng mỉm cười với Phật...

www.dieuduongam.com



- DIỆU TƯỚNG AM NAM KỲ 1
382B NAM KỲ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0902 848 363
- DIỆU TƯỚNG AM NAM KỲ 2
382D NAM KỲ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0902 848 363
- DIỆU TƯỚNG AM NAM KỲ 3
382G NAM KỲ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: 0981 455 652

- DIỆU TƯỚNG AM - VIÊN DUNG ĐƯỜNG
668 NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 4, QUẬN 11, TP. HCM
HOTLINE: 0938 959 503
- DIỆU TƯỚNG AM 3/2
212 BA THẮNG HAI, PHƯỜNG 12, QUẬN 10, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (08) 38 684 913 - HOTLINE: 0902 848 363
- DIỆU TƯỚNG AM HÀ NỘI
112 PHỐ HUẾ, P. NGÕ THỊ NHẬM, Q. HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI
HOTLINE: 0906 955 663

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P. Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú, Tp. HCM
ĐT: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ymail.com



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP. HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO* - NĂM 2017

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2017.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 316.000đ
 - 12 số cuối năm: 316.000đ
 - Trọn năm 2017 : 604.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)
- (Ưu tiên quý khách đăng ký sớm sẽ được tặng lịch 2017).

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555 Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-8) 3848 4335 hoặc điền chi tiết vào phiếu thông tin dưới đây và cắt gởi về: Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

THÔNG TIN ĐẶT MUA BẢO DÀI HẠN - 2017 *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*

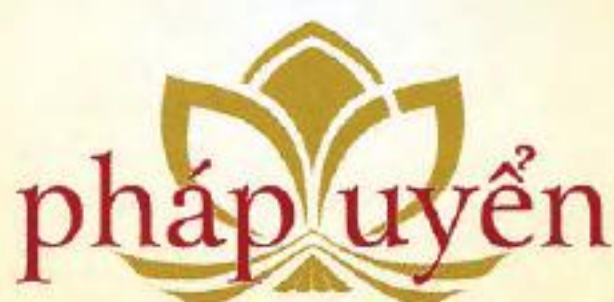
Họ và tên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Thời hạn đặt mua và phương thức thanh toán:

Ký tên



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐĐT: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

Hoa Tươi Sắc Thắm
Thành Tâm Cung Dưỡng



Nước Cắm Hoa
ASA

Tiết kiệm 50% chi
phí mua hoa do thời
gian hoa tươi lâu
gấp 2 lần.



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn
www.facebook.com/ASAsanphammoila



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH



www.hoasengroup.vn

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI